ISSN: 8066-8639

TẠP CHÍ
HÁN NÔM

漢喃雜誌

- CẤP HÀNH CHÍNH CHÂU, TỔNG, ĐỘNG, XÃ, VÙNG THƯỢNG DU BẮC BỘ TỪ GÓC NHÌN ẤN CHƯƠNG HÀNH CHÍNH
- KHẢO VỀ *THANH MAI VIÊN THÔNG THÁP BI*
- TÌM HIỂU QUAN ĐIỂM VỀ ĐÀO TẠO NHÂN TÀI CỦA ĐỐC HỌC BẮC THÀNH PHẠM QUÝ THÍCH
- BÀN THÊM VỀ ĐỊA DANH HOA LƯ XƯA
- MỤC LỤC TÁC GIẢ, BÀI VIẾT ĐĂNG TRÊN *TẠP CHÍ HÁN NÔM* NĂM 2014

6 (127)
2014

VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
TẠP CHÍ HÁN NÔM
*****

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
PGS. TS. TRỊNH KHẮC MẠNH

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

PGS. TS. Phạm Văn Khoái
PGS. TS. Hoàng Thị Ngọ
PGS. TS. Nguyễn Tá Nhí
PGS. TS. Đinh Khắc Thuân
PGS. TS. Nguyễn Công Việt
TS. Vương Thị Hường
TS. Hà Văn Minh
TS. Nguyễn Hữu Mùi

Người sửa bản in: Vương Thị Hường

Chúc mừng năm mới

Xuân Ất Mùi 2015

NHÂN DỊP NĂM MỚI

TẠP CHÍ HÁN NÔM

Kính chúc các Quý cộng tác viên và gia đình
Sức khỏe, Hạnh phúc, An khang, Thịnh vượng

TẠP CHÍ HÁN NÔM

183 phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940
Tổng biên tập: PGS.TS. TRỊNH KHẮC MẠNH
Phó tổng biên tập: TS. NGUYỄN HỮU MÙI
Website: http://www.hannom.org.vn

6(127)
2014

MỤC LỤC

NGUYỄN CÔNG VIỆT	: Cấp hành chính châu, tổng, động, xã, vùng thượng du Bắc bộ từ góc nhìn ấn chương hành chính	3
PHẠM VĂN TUẤN	: Khảo về *Thanh Mai viên thông tháp bi*	10
NGUYỄN THỊ OANH	: Về văn bản *Như Lai ứng hiện đồ* hiện lưu trữ tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh	26
PHẠM THỊ THÙY VINH	: Về các văn bản Hán Nôm triều Tây Sơn trong kho sách Hán Nôm	40
VƯƠNG THỊ HƯỜNG	: Tìm hiểu quan điểm về đào tạo nhân tài của Đốc học Bắc Thành Phạm Quý Thích	48
NGUYỄN NGỌC ANH	: Giới thiệu tác giả, tác phẩm *Hạc Phong toàn tập* của Đốc học Nguyễn Uông	58

ĐỌC SÁCH - TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN KIM MĂNG	: Bàn thêm về địa danh Hoa Lư xưa	66

SƯU TẦM - TƯ LIỆU THAM KHẢO

HƯƠNG NAO	: Mấy tư liệu dân gian và văn bản về Bảng nhãn Hà Tông Huân mới tìm thấy	74
TRẦN XUÂN PHƯƠNG - PHẠM HƯƠNG LAN	: Mục lục tác giả, bài viết đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* năm 2014	78

TIN TỨC

NGUYỄN TÁ NHÍ	: Tưởng nhớ nhà nghiên cứu Phan Đình Ứng	82
TCHN.	: Tưởng nhớ Phó giáo sư, Tiến sĩ, Nhà giáo Ưu tú Nguyễn Đăng Na (1942-2014)	83

HAN NOM REVIEW

183 Dang Tien Dong - Dong Da District - Hanoi

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Editor-in-Chief: Assoc. Prof. Dr. TRINH KHAC MANH

Vice-Editor-in-Chief: Dr. NGUYEN HUU MUI

Website: http://www.hannom.org.vn

6(127)

2014

CONTENTS

NGUYEN CONG VIET : The Administrative Units of Châu, Tổng, Động, Xã in Northern Vietnam's Upriver Region: From The Perspective of Administrative Seals 3

PHAM VAN TUAN : A Study of *Thanh Mai Vien Thong Thap Bi* (青梅圓通塔碑) 10

NGUYEN THI OANH : On the Texts of *Nhu Lai Ung Hien Do* (如來應現圖) Archived in Hanoi and Ho Chi Minh City 26

PHAM THI THUY VINH : On the Texts of Tay Son Period in the Han-Nom Archive 40

VUONG THI HUONG : A Research on Bac Thanh Provincial Educational Officer Pham Quy Thich's Viewpoint of Training People 48

NGUYEN NGOC ANH : An Introduction to the Author and the Work of Provincial Educational Officer Nguyen Uong's *Hac Phong Toan Tap* (鶴風全集) 58

BOOK REVIEW AND EXCHANGE OF VIEW

NGUYEN KIM MANG : A Further Discussion on the Old Place-Name of Hoa Lu. 66

COLLECTION - REFERENCE

HUONG NAO : Some Newly Founded Folklore Materials and Texts on Second Doctoral Laureate Ha Tong Huan 74

TRAN XUAN PHUONG - PHAM HUONG LAN : Index of Authors and Articles Published in the 2014 *Han - Nom Review* 78

NEWS

NGUYEN TA NHI : In Memory of Researcher Phan Dinh Ung 82

PHAM HUONG LAN : In Memory of Associate Professor, Doctor, Meritorious Teacher Nguyen Dang Na (1934-2014) 83

CẤP HÀNH CHÍNH CHÂU, TỔNG, ĐỘNG, XÃ VÙNG THƯỢNG DU BẮC BỘ TỪ GÓC NHÌN ẤN CHƯƠNG HÀNH CHÍNH

NGUYỄN CÔNG VIỆT [*]

Trong hệ thống hành chính các cấp địa phương ở Việt Nam thì cấp huyện, châu đã được hình thành thiết lập từ đầu thời Bắc thuộc. Cổ thư Trung Quốc như *Thủy kinh chú, Thái Bình hoàn vũ ký, Nguyên Hòa quận huyện chí,...* đã ghi chép về vấn đề này. Các bộ sách sử, địa chí của nước ta cũng đã nói về địa danh huyện châu từ miền Trung trở ra Bắc tính từ thời Bắc thuộc đến cuối triều Nguyễn.

Tên gọi cấp châu được đặt dưới hai dạng thức: thứ nhất cấp châu ngang với cấp quận, phủ và đứng trên cấp huyện; thứ hai là cấp châu ngang với cấp huyện, hình thức này sử gọi là châu Ky mi[1]. Thể hiện tương đối tường tận bắt đầu từ thời thuộc Đường. Sau khi diệt nhà Tùy, nhà Đường lên thay đã cải cách thay đổi hệ thống hành chính các cấp địa phương phân đặt châu, quận. Năm Vũ Đức thứ 5 (622), nhà Đường đặt Giao Châu Đại Tổng quản phủ để quản lãnh mười châu là Giao, Phong, Ái, Tiên, Diên, Tống, Từ, Hiển, Đạo, Long bao gồm toàn bộ nước ta từ Hoành Sơn Trung bộ trở ra hết miền Bắc nước ta. Đến năm Đại Lịch thứ nhất (766) đổi làm An Nam Đô hộ phủ (tức Giao Châu) đồng thời bổ sung các châu khác số lượng là 12 châu. Các châu này lớn ngang quận mà danh xưng sử cũ ghi liền như Phong Châu Thừa Hóa quận[2], Lục Châu Ngọc Sơn quận, Trường Châu Văn Dương quận, Ái Châu Cửu Chân quận, Hoan Châu Nhật Nam quận, Diễn Châu Long Trì quận, Phúc Lộc châu Đường Lâm quận. Ngoài ra còn có 4 châu khác thuộc đất Quảng Tây - Trung Quốc hợp với các châu trên làm một khu vực.

Ngay từ giai đoạn thuộc Đường đối với những vùng biên viễn xa xôi chỉ có bộ lạc người thiểu số sống, nhà Đường không đặt châu, quận lớn trực trị mà đặt thành các phủ, châu Ky mi cho các Tù trưởng bộ lạc quản lãnh. Thuộc vào An Nam Đô hộ phủ lúc đó có khoảng 40 châu Ky mi chủ yếu ở miền thượng du Đông bắc và Tây bắc nước ta. Như châu Quy Hóa, Cam Đường, Lâm Tây (vùng Yên Bái, Lào Cai), châu Đô Kim, Vũ Định

[*] PGS.TS Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(vùng Tuyên Quang), Lộc Châu, Lạng Châu, Tư Lăng châu (vùng Lạng Sơn), châu Bình Nguyên (vùng Hà Giang)…

Cấp hành chính châu, quận, huyện duy trì mãi đến thời tự chủ, nhà Lý - Trần đặt các châu, phủ lớn thuộc các trấn, lộ. Các châu, phủ chia đặt quản các huyện. Đồng thời vẫn có các châu nhỏ châu Ky mi ngang cấp huyện nhỏ thuộc về các phủ, trấn khu vực trung du đến thượng du gồm người dân tộc thiểu số sinh sống.

Đến thời Lê sơ, tiến hành thống nhất hành chính, năm Quang Thuận thứ 7 (1466) Lê Thánh Tông chia nước làm 12 thừa tuyên, đổi lộ làm phủ, thống nhất cấp châu, huyện. Từ đây trở đi không còn cấp hành chính châu lớn trên cấp huyện nữa mà chỉ tồn tại cấp châu nhỏ khu vực miền núi ngang cấp huyện trực thuộc phủ. Cấp thừa tuyên tồn tại đến niên hiệu Hồng Đức đổi làm xứ, sang đời Hồng Thuận (1509 - 1516) đổi làm trấn. Trong các trấn, phủ thời Lê sơ thì trừ Trung Đô, Kinh Bắc, Sơn Nam, Sơn Tây, Hải Dương không đặt cấp châu; còn lại 8 trấn khác duy trì tồn tại cấp huyện, châu ngang nhau thuộc dưới phủ, trấn. Đó là các trấn Lạng Sơn, An Bang, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Ninh Sóc, Thanh Hóa, Nghệ An và Thuận Hóa.

Đến thời Nguyễn năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) tiến hành cải cách hành chính các trấn được đổi hết thành tỉnh, song vẫn duy trì cấp phủ, huyện châu như thời Lê. Cấp châu chỉ tồn tại ở khu vực miền núi, nhưng đã có những thay đổi về chế độ quan chức ở các vùng dân tộc thiểu số này. Năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) nhà vua đã cho bãi, đổi chức vụ phẩm hàm của các chức thổ quan miền núi. Đổi Thổ Tri phủ, Thổ Cai châu, Cai châu làm chức Thổ Tri châu, Thổ Cai huyện làm Thổ Tri huyện, Phó châu làm Thổ lại mục. Tiếp sau là những dụ chỉ bãi bỏ chế độ thế tập của các Thổ quan nhằm giảm bớt quyền lực, tính chất cát cứ tự trị của người dân tộc thiểu số duy trì qua bao thế hệ. Trên tinh thần độc tôn Nho giáo và đề cao pháp trị, Minh Mệnh đã áp dụng chính sách mới khá kiên quyết trong cải cách ở khu vực miền núi. Chế độ *Lưu quan* được thi hành với việc bổ các chức quan người Kinh lên quản lý vùng thượng du. Số lượng quan lại của triều đình lên cai quản dân tộc thiểu số ngày một nhiều và đã đạt được những ý nghĩa nhất định góp phần trong công cuộc cải cách hành trình triều Minh Mệnh.

Cuối thế kỷ XIX khi người Pháp chính thức đặt quyền bảo hộ ở nước ta, hệ thống hành chính địa phương có sự thay đổi, song cấp hành chính châu, huyện vẫn được duy trì và có điều chỉnh bổ sung. Ở vùng dân tộc thiểu số thì một số huyện được đổi làm châu và bên cạnh là việc thành lập một số châu mới thuộc vào phủ hoặc tỉnh.

*

* *

Trong hệ thống chính quyền địa phương dưới cấp huyện, châu là cấp tổng rồi đến xã, động. Các cấp hành chính cơ sở này đã được thiết lập từ lâu đời và tồn tại đến cuối triều Nguyễn. Lệ nhà Nguyễn quy định mỗi tổng đặt một Cai tổng; Tổng nào ruộng đất nhiều, hoặc đường đi xa đến hai ba ngày thì đặt một Cai tổng và một Phó tổng, cấp tổng cũng được đặt ở khu vực miền núi. Khi có khuyết thì viên Tri phủ, Tri huyện hoặc Tri châu tuyển chọn nhân viên trong hạt để bạt lên. Bộ Lại duyệt, tâu

cho cấp văn bằng làm Cai tổng thì sai đủ 3 năm sát hạch, đúng là người mẫn cán thanh liêm mới cho thực thụ. Cai tổng thực thụ làm việc tốt thì thăng Chánh bát phẩm, thâm niên có thành tích thì được thăng hơn nữa.

Mỗi tổng quản một số hoặc nhiều xã, ở vùng thượng du thì tương ứng là cấp động, sách. Mỗi xã đặt một chức Lý trưởng, mỗi động đặt chức Động trưởng quản lý; các chức này làm đủ 9 năm mẫn cán thì được thăng hàm Cửu phẩm. Trước thời Nguyễn cấp cơ sở ở miền núi chủ yếu là động, sách. Sau cải cách triều Minh Mệnh thì một số động, sách được đổi thành xã để tương ứng với chế độ *Lưu quan* được thiết lập, khẳng định thêm sự thống nhất trong cấp hành chính cơ sở trên phạm vi toàn quốc. Song ở đây chức Cai tổng, Lý trưởng, Động trưởng ở vùng thượng du hầu hết do người thiểu số làm, nó cũng nằm trong chính sách kiên quyết nhưng mềm dẻo của Minh Mệnh và triều đình Nguyễn. Bên cạnh các chức trên còn có các chức khác như Man mục, Chánh Man mục tương đương với chức Chánh tổng ở một số châu miền núi.

Trong thiết chế hành chính các cấp, song song với việc đặt cấp bổ nhiệm chức vụ quan lại là việc ban cấp ấn tín từ cấp chính quyền cơ sở trở lên để sử dụng trong công vụ. Quy định về ấn tín của mỗi cấp cũng được hoàn chỉnh trong quan chế từ chỉ dụ của vua trong mỗi triều đại. Ấn cấp châu, huyện đã có định lệ từ thờ Lê được làm bằng đồng vuông 1 tấc 6 phân 2 ly, trong khắc 4 chữ Triện "Địa danh (mỗ) châu ấn" hay "Địa danh (mỗ) huyện ấn". Dây đeo ấn màu đen, cộng thêm một dấu kiềm bằng đồng hoặc gỗ, đều chuẩn đóng bằng thứ dầu màu tía. Đối với Triện của Cai tổng, Lý trưởng lệ năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) định… Triện của Cai tổng dài 1 tấc ngang 5 phân. Triện của Lý trưởng dài 8 phân, ngang 4 phân, đều dùng hộp mực, ở nửa dưới trong dòng chữ niên hiệu, ký tên rồi đóng dưới tên ký…". Triện thời Nguyễn sơ làm nhỏ, viền ngoài để nét mảnh, 6 chữ Triện xếp hai hàng dọc thường là tên tổng, xã + Cai tổng (Lý trưởng) + Ký. Cuối thời Nguyễn khi Pháp đã đặt quyền cai trị Triện của Chánh tổng, Lý trưởng, Động trưởng có cỡ to hơn, viền khung để rộng ghi chữ Quốc ngữ hoặc chữ Pháp. Bên trong khung viền mới khắc chữ Triện hoặc chữ Chân.

Dưới đây chúng tôi xin được giới thiệu một ấn dấu cấp châu thời Lê, một ấn dấu cấp châu và một số dấu cấp tổng, xã, động thuộc khu vực miền núi phía Bắc cuối thời Nguyễn. Tại Viện Bảo tàng Quốc gia hiện lưu giữ ấn đồng cổ có hình thức cán chuôi vồ dẹt. Ấn có chiều cao 8,5cm và để dày 1cm. Trên mặt ấn phía bên trái khắc 6 chữ Hán, chữ đầu bị mờ, 5 chữ sau là [ ] Đức tứ niên nguyệt nhật. Qua nét chữ còn lại cộng với việc xác định 15 trường hợp niên đại có chữ thứ hai là chữ *Đức* 德 trong niên biểu ghi niên hiệu các đời vua của triều đại phong kiến Việt Nam, chúng tôi khẳng định chữ bị mờ là chữ *Thịnh* 盛. Như vậy dòng ghi niên hiệu sẽ là *Thịnh Đức tứ niên nguyệt nhật* 盛德四年月日, Thịnh Đức thứ 4 là năm 1658 đời Lê Thần Tông.

Mặt trên ấn phía bên phải dòng ngoài chữ khắc đã mờ hết không đọc được, dòng trong khắc 4 chữ *Thượng bảo ty tạo* 尚寶司造[3]. Mặt dấu hình

vuông kích thước 6,5x6,5cm, viền ngoài để cỡ 0,5cm, 4 chữ Triện khắc vuông vức rõ nét, là 4 chữ *Bình Nguyên châu ấn* 平原州印. Đây là ấn của viên Tri châu châu Bình Nguyên. Qua nội dung dấu ấn có thể xác định dòng chữ bị mờ trên mặt ấn là bốn chữ *Bình Nguyên châu ấn* 平原州印.

Quả ấn giới thiệu tiếp theo là ấn thời thuộc Pháp đã được tạo tác vào cuối thế kỷ XIX. Ấn có chất liệu đồng. Khuôn đế ấn hình vuông. Núm cầm ngắn chuôi vồ thắt đáy đầu núm to tròn gần giống núm khóa cửa. Mặt trên ấn khắc dòng niên đại năm Thành Thái thứ 2 (1890). Mặt dấu hình vuông kích thước 5,8x5,8cm. Rìa cạnh để cỡ 0,5cm. Bên trong là 4 chữ Triện xếp 2 hàng là 4 chữ *Chợ Dã châu ấn* 助野州印 (ấn của chức Tri châu châu Chợ Dã).

Ấn đồng Chợ Dã châu ấn này xuất xứ được người dân khu vực Bắc Cạn đào tìm thấy cùng với mấy chục ấn triện nhỏ cấp tổng, xã, động thuộc châu Chợ Dã. Châu Chợ Dã trước đây nằm trong địa hạt tỉnh Thái Nguyên. Theo *Đồng Khánh địa dư chí*[(4)] thì Chợ Dã trước đời Đồng Khánh không phải là đơn vị hành chính, gốc là tên chợ, sau thành tên lũy, cùng với Bắc Nẫm, Quảng Bạch là ba lũy lớn thuộc châu Bạch Thông. Đầu đời Thành Thái châu Chợ Dã mới được thiết lập thuộc vào tỉnh Thái Nguyên, đến ngày 11 tháng 6 năm 1900 Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập tỉnh Bắc Cạn, thì châu Chợ Dã thuộc tỉnh Bắc Cạn cùng với các châu Bạch Thông, Thông Hóa, Cảm Hóa. Châu Chợ Dã lúc đầu dưới chế độ quân quản thuộc đạo Quan binh thứ 2, tiếp ngay sau đó được chuyển sang chế độ cai trị dân sự thuộc chính quyền tỉnh Bắc Cạn mà tỉnh lị đặt tại Bắc Cạn.

Đồng thời với việc sưu tầm được ấn châu Chợ Dã, chúng tôi đã chụp và in dập được 27 triện cấp tổng, xã, động. Trong đó có 3 chiếc cấp tổng, còn lại là cấp xã và động. Tất cả các kí triện này có chất liệu bằng đồng ngoại hình đúc theo khuôn chữ nhật đứng, đế ấn mỏng, núm cầm ngắn đúc theo khuôn gần chung một kiểu dáng. Kích thước Triện cấp tổng giống nhau, khuôn ấn cỡ 2,5x4,4cm. Kích thước Triện cấp xã và cấp động tương đương bằng nhau. Song do kỹ thuật làm không thống nhất, đồng bộ, hoặc do thời gian tạo tác khác nhau, hoặc do địa phương khác nhau do đó một số tổng xã, động có Kí Triện chênh lệch nhau từ 0,1cm đến 0,2cm về kích thước chiều dọc, hoặc ngang.

Triện cấp tổng là chức Chánh tổng. Triện của cấp xã là chức Lý trưởng, Triện của cấp động là Động trưởng. Ngoài ra ở cấp tổng còn có thêm Triện các chức Man mục, Chánh Man mục.

Văn tự khắc trên Triện tổng, xã, động sử dụng hai loại văn tự. Chữ Hán và chữ Quốc ngữ. Rìa cạnh vành ngoài khuôn đế ấn tức mặt dấu để cỡ từ 0,4cm đến 0,5cm được dùng để khắc chữ Quốc ngữ: gồm tên tỉnh, châu, tổng xã hay động. Khuôn trong dấu phân biệt bằng một đường viền dung sai các cấp từ 1,3cm đến 1,5cm. Ô này dùng khắc chữ Triện phân làm 2 dòng. Ở một số trường hợp, Triện Lý trưởng có sử dụng chữ kiểu Chân thư. 6 chữ thường là tên địa danh tổng, xã, chức vụ Chánh tổng (hay Lý trưởng) và cuối cùng là chữ *kí* 記.

Riêng dấu Động trưởng thì sử dụng chữ Chân ở khuôn trong dấu. Tổng cộng 5 chữ xếp dọc: tên địa danh xã cộng với 2 chữ Động trưởng, và không có chữ *kí* 記 đứng ở cuối dấu.

Dưới đây là một số dấu Triện cấp tổng, xã, động thuộc khu vực châu Chợ Dã - Bắc Cạn. Trước hết là 3 dấu cấp tổng:

- Dấu tổng Hạ Hiệu: Để dấu hình chữ nhật có kích thước 2,7x4,3cm. Rìa cạnh ngang phía trên là tên tỉnh Bắc Cạn. Cạnh ngay ở dưới là tên châu Chợ Dã. Cạnh dọc bên trái là tên tổng Hạ Hiệu, cạnh dọc bên phải là 2 chữ *Chánh tổng*. Khuôn dấu bên trong kích thước 1,7x3,2cm. Trong khuôn là 6 chữ Triện xếp theo chiều dọc chi 2 hàng là 6 chữ *Hạ Hiệu tổng Chánh tổng kí* 下校總正總記. (Kí triện của Chánh tổng tổng Hạ Hiệu). Thông tin đầy đủ cả chữ Hán và chữ Quốc ngữ thì đây là kí triện của Chánh tổng tổng Hạ Hiệu, châu Chợ Dã, tỉnh Bắc Cạn.

- Dấu tổng Giáo Hiệu: Kích thước dấu là 2,5x4,4cm. Rìa cạnh để cỡ 0,5cm. Vành ngoài khắc chữ quốc ngữ ở 4 cạnh. Cạnh trên là tên tỉnh Bắc Cạn, cạnh dưới là tên châu Chợ Dã. Cạnh dọc cả bên phải và bên trái đầu khắc tên tổng Giáo Hiệu. Khuôn dấu bên trong kích thước 1,4x3,3cm. Trong khuôn là 6 chữ Triện xếp theo chiều dọc chia 2 hàng. Là 6 chữ *Giáo Hiệu tổng Chánh tổng kí* 教校總正總記 (Kí triện của Chánh tổng tổng Giáo Hiệu).

- Dấu tổng Nam Mẫu: Có hình thức kích thước giống như dấu tổng Giáo Hiệu. Chữ Quốc ngữ khắc cạnh trên là tên tỉnh Bắc Cạn, dưới là tên châu Chợ Dã, 2 cạnh dọc 2 bên đầu khắc tên Tổng Nam Mẫu. Khuôn dấu bên trong cỡ 1,4x3,3cm. 6 chữ Triện chia 2 hàng trong khuôn là *Nam Mẫu tổng Chánh tổng kí* 南畝總正總記 (Kí triện của Chánh tổng tổng Nam Mẫu).

• Qua đây ta thấy sự khác biệt giữa dấu tổng Hạ Hiệu và 2 dấu tổng Giáo Hiệu cùng Nam Mẫu. Kích thước dấu có khác, hình thức chữ Quốc ngữ ở rìa cạnh của dấu tổng Hạ Hiệu có khắc 2 chữ Chánh tổng, còn ở 2 dấu tổng Hạ Hiệu và Nam Mẫu không khắc chữ Chánh tổng mà lại khắc tên tổng. Đây có thể là sự khác biệt về thời gian tạo tác Kí triện, hoặc cũng có thể là khác biệt về khu vực tổng mặc dù trong cùng 1 châu Chợ Dã, hoặc do kĩ thuật tạo tác kí triện không thống nhất đồng bộ.

Dưới cấp tổng là Triện của Lý trưởng hoặc Động trưởng. Dưới nữa là dấu Hộ tịch, Thủ bạ. Trong cùng một xã nếu ở khu vực miền núi, nhiều nơi tồn tại cả chức Lý trưởng và chức Động trưởng. Mỗi chức này được sử dụng dấu Triện riêng có hình thức, chất liệu giống nhau. Riêng văn tự khắc trong dấu thì có sự khác biệt. Ô vành ngoài chữ Quốc ngữ thì theo quy định chung là tên tỉnh, châu, tổng và xã hoặc động. Ô chữ Hán bên trong thì khác nhau. Dấu Lý trưởng khắc chữ Triện có số lượng 6 chữ, xếp làm 2 dòng theo hàng dọc. Dấu Động trưởng khắc chữ Chân với 5 chữ xếp theo một hàng dọc.

Dưới đây là một số dấu Triện cấp xã thuộc châu Chợ Dã mà chúng tôi thu thập được, trong đó có 2 loại dấu Lý trưởng khác nhau. Các dấu Lý trưởng của các xã Cổ Linh, Xuân La, Công Bằng đều có hình thức, kích thước giống nhau cỡ 2,3x4,0cm. Kiểu văn tự 2 loại Quốc ngữ và Triện thư giống nhau. Chữ

Quốc ngữ ghi tên hình, châu, tổng, xã. Khắc cùng kiểu chữ Triện. Nội dung 6 chữ Triện là:

Cổ Linh xã Lý trưởng kí 古靈社里長記.

Xuân La xã Lý trưởng kí 春羅社里長記.

Công Bằng xã Lý trưởng kí 公平社里長記.

Các xã trên đều thuộc tổng Giáo Hiệu, châu Chợ Dã, Bắc Cạn.

Bên cạnh những dấu Lý trưởng trên chúng tôi đã tìm thấy một số dấu Lý trưởng khác cũng cùng ở trong tổng Giáo Hiệu song lại có kích thước, hình thức văn tự khác nhau. Ở các xã Cổ Đạo, Nhạn Môn, Bộc Bố thuộc tổng Giáo Hiệu tương ứng là 3 dấu Lý trưởng có kích thước giống nhau 2,1x4,0cm. Vành ngoài khắc xen 2 loại văn tự chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Cạnh ngang trên và dưới không ghi tên tỉnh và châu mà khắc chữ Pháp, 2 cạnh dọc ghi tên tổng Giáo Hiệu và tên xã có xen chữ Pháp.

Ô trong khắc 6 chữ theo thể Chân thư chứ không theo thể chữ Triện như hầu hết dấu Triện cấp Lý trưởng ở khu vực đồng bằng Bắc bộ. Chữ được xếp theo hai hàng dọc; Nội dung chữ các con dấu này là:

Cổ Đạo xã Lý trưởng kí 古道社里長記.

Bộc Bố xã Lý trưởng kí 爆布社里長記.

Nhạn Môn xã Lý trưởng kí 雁門社里長記.

Theo tài liệu lịch sử thì ngày 6 tháng 8 năm 1891 Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập ở Bắc kỳ 4 đạo Quan binh. Mỗi đạo Quan binh do một viên Tư lệnh đứng đầu chức ngang Thống sứ Bắc kỳ, quản lý toàn bộ địa hạt theo tính chất quân quản và vẫn duy trì cấp hành chính từ xã, động đến tỉnh. Tỉnh Bắc Cạn khi chưa thành lập thì thuộc đạo Quan binh 2 Lạng Sơn. Như vậy các địa danh xã Cổ Đạo, Bộc Bố, Nhạn Môn giai đoạn có dấu Triện Lý trưởng trên thuộc đạo Quan binh thứ 2. Đến năm 1900 tỉnh Bắc Cạn được thành lập và cho đến tháng 6 năm 1903 thì Toàn quyền Đông Dương mới ra nghị định đặt châu Chợ Dã dưới chế độ cai trị dân sự cho sát nhập vào tỉnh Bắc Cạn.

Như vậy chúng ta thấy rõ trong một thời gian ngắn khoảng hơn 10 năm hệ thống hành chính châu Chợ Dã gồm các xã, động đã tồn tại các hình thức quản lý hành chính khác nhau. Do đó xuất hiện hai loại con dấu Triện khác nhau ở cấp cơ sở như trên. Như vật ba dấu Triện ba xã Cổ Đạo, Bộc Bố và Nhạn Môn tồn tại trước ba dấu Triện của ba xã Cổ Linh, Xuân La và Cao Bằng như đã dẫn chứng.

Cũng như Xã trưởng, Động trưởng cũng được sử dụng dấu Triện riêng. In dập được gần 10 dấu Triện loại này, chúng tôi thấy các dấu này đều có kích thước, hình thức, bố cục thể chữ cả chữ Quốc ngữ và chữ Triện giống nhau. Vành ngoài chữ Quốc ngữ gồm tên tỉnh Bắc Cạn, châu Chợ Dã và tên tổng, xã riêng biệt. Khuôn trong là 5 chữ Triện ghi tên xã và chức Động trưởng. Chữ xếp theo một hàng dọc. Điều khác biệt ở dấu Động trượng này là không có chữ *Kí* đứng cuối dòng. Kích thước của các dấu bằng nhau cỡ 2,4x4,0cm. Dưới dây là dấu Động trưởng các xã Cổ Đạo, Bộc Bố, Công Bằng, Xuân La thuộc tổng Giáo Hiệu, Quảng Khê thuộc tổng Quảng Khê, Phúc Lộc thuộc tổng Hạ Hiệu:

- *Cổ Đạo xã Động trưởng* 古道社峒長.
- *Bộc Bố xã Động trưởng* 爆布社峒長.
- *Công Bằng xã Động trưởng* 公平社峒長.

- *Xuân La xã Động trưởng* 春羅社峒長.

- *Quảng Khê xã Động trưởng* 廣溪社峒長.

- *Phúc Lộc xã Động trưởng* 福祿社峒長.

Thuộc châu Chợ Dã. Ngoài số dấu Triện trên chúng tôi còn tìm thấy 2 loại dấu Triện khác cấp tổng, song ở vùng có cụm người dân tộc thiểu số sinh sống đan xen cùng người Kinh. Đây là dấu Triện của chức Man mục do người gốc dân tộc thiểu số nắm giữ. Hai loại này hình thức dấu cơ bản giống nhau; viền vành ngoài khắc chữ Quốc ngữ ghi tên tỉnh, châu và tổng hai cạnh dọc. Khuôn trong dấu có 6 chữ Hán, một loại dấu thì dùng chữ Triện và chữ cuối cùng là chữ *Kí*. Một loại thì dùng chữ Chân và không có chữ *Kí* ở cuối dấu.

- Dấu *Quảng Khê tổng Man mục kí* 廣溪總蛮目記, có kích thước 2,3x4,0cm. Chữ Triện chia 2 hàng dọc, đây là Kí triện của Man mục tổng Quảng Khê.

- Dấu *Giáo Hiệu tổng Chánh Man mục* 教效總正蛮目, có kích thước 2,2x4,1cm, 6 chữ Chân chia 2 hàng dọc, đây là dấu của Chánh Man mục tổng Giáo Hiệu.

Tổng Giáo Hiệu và tổng Quảng Khê cũng như một số tổng khác thuộc châu Chợ Dã gồm cả người Kinh và người dân tộc sống nên tồn tại 2 dạng chính quyền cấp tổng quản lý hành chính riêng biệt. Ở đây so sánh dấu Triện ta thấy dấu Man mục nhỏ hơn dấu Chánh tổng. Có thể phân hạng khác biệt giữa chức vụ cấp tổng người dân tộc thiểu số quản khác với người Kinh hoặc người gốc dân tộc thiểu số.

Qua việc giới thiệu một số ấn dấu hành chính địa phương cấp châu, tổng, động, xã thuộc vùng Bắc Cạn cuối thế kỷ thứ XIX chúng tôi muốn góp thêm một ít tư liệu trong nghiên cứu hệ thống hành chính địa phương cuối thời Nguyễn; giai đoạn lịch sử dân tộc với nhiều thăng trầm, biến động đổi thay mà những vấn đề lịch sử, xã hội ở đây cũng cần tiếp tục khai thác, nghiên cứu giới thiệu.

N.C.V

Chú thích:

(1) 羈縻 Ky mi là cách triều đình Trung Quốc đối xử với các nước nhỏ phiên thuộc giống như chăn ngựa. Tư Mã Tương Như thời Hán viết: "Từng nghe Thiên tử chăn dắt Di Địch lấy đạo Ky mi vật tuyệt (Lỏng cương nhưng không đứt). 蓋聞天子之牧夷狄也, 其義羈縻勿絶而 Thời Pháp đặt quyền bảo hộ cũng học theo các này, đặt các châu Ky mi ở vùng rừng núi, biên viễn nơi người dân tộc thiểu số sinh sống.

(2) Phong Châu Thừa Hóa quận: Khu vực Việt Trì - Phú Thọ; Lục Châu Ngọc Sơn quận: Khu vực Quảng Ninh; Trường Châu Văn Dương quận: Khu vực Ninh Bình; Ái Châu Cửu Chân quận: Khu vực Thanh Hóa; Hoan Châu Nhật Nam quận và Diễn Châu Long Trì quận: Khu vực Nghệ An, Phúc Lộc châu Đường Lâm quận: Khu vực Nam Hà Tĩnh và đất Quỳ châu thuộc Nghệ An.

(3) Ty Thượng bảo tạo đúc ra quả ấn này. Ty thượng bảo có từ thời Lê sơ, nhà Mạc lên nắm chính quyền cũng lập ty Thượng bảo duy trì như thời Lê sơ, đấy là nơi tạo đúc vật dụng kim loại dùng với tính chất quan trọng như ấn tín. Đến khi nhà Lê Trung hưng đánh tan quân Mạc, chiếm lại Thăng Long thì cho tổ chức lại ty Thượng bảo như cũ.

(4) *Đồng Khánh địa dư chí*, Viện KHXH Việt Nam, Viện Cao học thực hành, Viện Viễn đông Bác cổ Pháp, xuất bản năm 2003./.

KHẢO VỀ
THANH MAI VIÊN THÔNG THÁP BI

PHẠM VĂN TUẤN [*]

Lời nói đầu

Thanh Mai là một trong những ngôi chùa cổ gắn liền với Thiền phái Trúc Lâm thời Trần. Chùa được Pháp Loa xây dựng và kế nối tông phái. Năm 1330 thời Minh Tông hoàng đế, Pháp Loa viên tịch, chúng đệ tử đã dựng tháp và bia thờ Đệ nhị tổ tại đây. Bia *Thanh Mai Viên Thông tháp bi* dựng năm 1362, sau hơn 30 năm Pháp Loa viên tịch, đã ghi lại thân thế sự nghiệp của Pháp Loa, mà cũng là một biên niên sử lịch sử Phật giáo, những sinh hoạt tín ngưỡng Phật giáo của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử thời Trần.

Tính chất quan trọng của văn bản *Thanh Mai Viên Thông tháp bi* là gần như toàn bộ lịch sử Phật giáo dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử được tái hiện, cũng như gắn liền với lịch sử Phật giáo thời Trần mà đến nay chùa chiền và kinh sách vẫn còn, tông phái từ xưa, mạch nguồn vẫn chảy. Bởi văn bia sau mấy trăm năm, nay đã mờ, nên nghiên cứu có phần khó khăn. Cũng như, văn *Thanh Mai Viên Thông tháp bi* có sự đồng dị với một số bản in khác như *Đệ nhị đại niên phả thực lục* trong *Tam tổ thực lục* được sưu tập thời Lê, hoặc *Đệ nhị đại tổ bi trùng tu sự tích kí* bản khắc thời Nguyễn (1866) dựa trên bản khắc trên bia Chính Hòa (1685). Bản gốc thì mờ, các bản sau thì cách xa, nên nghiên cứu và dịch thuật đến nay đa phần các nhà nghiên cứu dựa trên *Tam tổ thực lục*. Họa may, một Giáo sư người Đài Loan là Cảnh Tuệ Linh, đã tiến hành khảo sát các văn bia cũng như các văn bản Hán Nôm trên để tìm ra một văn bản hoàn chỉnh cho bia *Thanh Mai Viên Thông tháp bi*. Cảnh Tuệ Linh đã dùng các văn bản khác để bổ sung cho phần mất chữ của bia. Nhưng vô hình trung dẫn đến sự xuất nhập văn bản. Trước vấn đề đó, chúng tôi tiến hành khảo sát văn bản *Viên Thông Thanh Mai tháp bi*, đồng thời so sánh văn bản với các bản Hán Nôm cũng như chính văn bản Cảnh Tuệ Linh để tìm ra văn bản gần nhất cho *Viên Thông Thanh Mai tháp bi*.

Văn bản *Thanh Mai Viên Thông tháp bi*

Trước tiên chúng tôi giới thiệu sơ lược các văn bản đã tiến hành nghiên

[*] NCS. Đại học Thành Công (Đài Loan).

cứu khảo sát để đưa ra cái nhìn toàn diện về nghiên cứu văn bản của văn bia *Thanh Mai Viên Thông tháp bi. Thanh Mai Viên Thông tháp bi* là văn bản có niên đại tuyệt đối 1362, và phần văn tự vẫn còn có thể khảo được. Là mục tiêu của bài viết, do đó, chúng tôi coi văn bia *Thanh Mai Viên Thông tháp bi* là đối tượng chính, là bản nền để tiến hành nghiên cứu và so sánh văn bản. Cũng như sự sai dị giữa các bản *Thanh Mai Viên Thông tháo bi, Tam tổ thực lục, Đệ nhị đại tổ bi trùng tu sự tích kí*... để bổ khuyết tìm ra văn bản đúng đắn gần nhất với *Thanh Mai Viên Thông tháp bi*. Do đó, để khảo sát và dịch thuật được gần nhất với văn bản và nội dung về con người *Đệ nhị tổ Trúc Lâm Yên Tử Pháp Loa thiền sư* thì chúng tôi đã căn cứ vào các văn bản cơ bản dưới đây:

- Văn bản chúng tôi tiến hành khảo sát đầu tiên là thác bản văn bia *Thanh Mai Viên Thông tháp bi* (gọi tắt *Thanh Mai*). Chúng tôi căn cứ trên bản dập trên văn bia hiện còn tại chùa Thanh Mai xã Hoàng Hoa Thám - Chí Linh - Hải Dương[1]. Do đây là văn bản quan trọng, bản nền nên chúng tôi tiến hành giới thiệu một cách kĩ lưỡng.

Văn bia khổ 133x68cm với hai mặt trước sau. Văn bia đặt trên thân rùa, rùa còn nguyên vẹn, xước vài chỗ và mòn đi theo thời gian. Mặt 1 văn bia bao gồm trán bia với 6 chữ triện cách điệu *Thanh Mai Viên Thông tháp bi*. Xung quanh triện ngạch là 2 con rồng chầu vào. Bao quanh triện ngạch, rồng và lòng bia là viền ngoài với hoa văn dây cuốn cách điệu. Chân bia được trang trí bằng hoa văn sóng nước, còn gọi là hoa văn như ý. Ở giữa là phần nội dung, chữ có mờ nhiều, có chỗ luận được, hoặc đọc rõ, gồm 39 dòng, mỗi dòng khoảng 68 chữ. Mặt 2, để trơn, không có hoa văn, không có triện ngạch, dù có đầy đủ đường viền xung quanh và phần cách chia của triện. Tức là, nội dung khung hình của văn bia mặt trước và sau là như nhau. Mặt sau gồm 42 dòng, số chữ đa phần là 68 chữ/ dòng, cuối bia, số chữ không cố định, có dòng rất ít chữ. Văn bản do Thị giả là Trung Minh tập hợp và soạn, được Huyền Quang khảo đính lại. Bia đá được đệ tử Trí Nhu xuất tiền mua, Thiệu Tuệ viết chữ, Kim Sơn và một đệ tử nữa (mờ tên) phụng khắc vào năm Đại Trị thứ 5 thời Trần (1362) khi mà Pháp Loa cũng như Huyền Quang đều đã viên tịch khá lâu.

- Văn bản thứ hai chúng tôi tiến hành khảo sát để so sánh là *Tam tổ thực lục*, kí hiệu A.786 tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm có phần *Đệ nhị tổ niên phả thực lục* (chúng tôi gọi tắt là *Thực lục*) là truyện của Pháp Loa. Ngoài ra, chúng tôi tham khảo các bản in lại sau như bản in bởi *Diệu Trạm thiền sư* chùa Pháp Vũ (Hải Dương) năm 1897 hoặc bản in trong *Việt Nam Phật điển tùng san. Tam tổ thực lục*, bản A.786, văn bản còn khá tốt, mới sưu tập và in lại thời Lê Trung hưng bởi Tính Quảng Thích Điều Điều và Hải Lượng thiền sư vào năm 1765. Tuy nhiên, *Tam tổ thực lục*, phần lời tựa có nói rằng, phần khảo cứu văn bản có dựa vào văn bia chùa Hương Hải[2]. Chùa Hương Hải chính là chùa ở quê hương Pháp Loa, có văn bia *Đệ nhị đại tổ bi trùng tu sự tích kí* ghi về thân thế sự nghiệp Pháp Loa. Bài tựa cho biết

Tam tổ thực lục đã được các nhà biên soạn dựa vào văn *Đệ nhị đại tổ bi trùng tu sự tích kí*, tuy nhiên do văn bia đã mờ và thời xưa không có kĩ thuật in dập văn bản như hiện nay nên người chép đã vô hình tạo ra sự đồng dị[3].

- Về *Đệ nhị đại tổ bi trùng tu sự tích kí* (gọi tắt Tổ bi) chúng tôi căn cứ trên thác bản N⁰13506-13510 tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và là văn bản khá rõ ràng. Thác bản *Tổ bi* gồm 4 mặt, kích thước 62x102cm, gồm 79 dòng; mặt đầu ghi *Đệ nhị đại tổ bi*, mặt 3 ghi *Trùng tu sự tích kí*, mặt 3 và 4 không có tên bia; 3 mặt đầu tiên ghi nội dung về tổ Pháp Loa, có sự xuất nhập với văn bia *Thanh Mai* cũng như bản *Thực lục*. Mặt thứ 4 của văn bia cho biết về hai niên đại văn bản là Chính Hòa và Tự Đức. Người khắc đã cẩn thận cho biết văn bia được khắc lại trên nền tảng văn bia thời Chính Hòa năm thứ 5 (1684) và ngay bên cạnh là niên đại thực của văn bia vào năm Tự Đức thứ 9 (1866). Người viết văn bia năm Chính Hòa cũng được liệt kê là Thị nội Thư tả Huệ Nghĩa nam, quê quán Thanh Hà (Hải Dương), người khắc là Nguyễn Tiến Tước, ở xã Liễu Chàng - Hải Dương.

- Văn bản thứ nữa chúng tôi khảo cứu là phần khảo cứu văn bản và định bản bởi Cảnh Tuệ Linh in trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (tập 2) thời Trần (chúng tôi gọi là bản Cảnh Tuệ Linh), in bởi Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Đại học Trung Chính (Đài Loan) năm 2002. Chúng tôi gọi là bản Cảnh Tuệ Linh bởi trong phần chú thích và khảo định đều do Cảnh Tuệ Linh thực hiện. Tuy rằng, trong phần giới thiệu, lại là Hoàng Văn Lâu, và Hoàng Văn Lâu nhấn mạnh rằng đã dựa trên văn bản *Thực lục* và *Tổ bi* cũng như bia *Thanh Mai* để đưa ra văn bản cho bản Cảnh Tuệ Linh. Cảnh Tuệ Linh đã dựa trên bia *Thanh Mai, Thực lục, Tổ bi* để đưa ra văn bản tốt nhất cho văn bia Thanh Mai, tuy nhiên, một số nhầm lẫn đã dẫn đến phần khảo cứu của bà không được như ý. Điều đó, không thể phủ định công lao của bà trong việc định bản tốt nhất đến nay cho vấn đề văn bản bia Thanh Mai.

Ngoài ra, chúng tôi tiến hành phiên âm dịch nghĩa và chú thích cho bia Thanh Mai. Đây cũng là công việc khó khăn, bởi đã có nhiều bản dịch *Tam tổ thực lục*, thậm chí có người đã dịch văn bia *Thanh Mai*. Tuy nhiên, chúng tôi tin tưởng rằng, với sự khảo sát để tiến gần văn bản, so sánh đồng dị, và dịch thuật mới, sẽ tiến gần nhất đến văn bản gốc.

I. Bia *Thanh Mai* trong tương quan *Thực lục*, *Tổ bi* và bản Cảnh Tuệ Linh

1. *Chữ húy trên bia Thanh Mai và các văn bản*

Vấn đề chữ húy của bia *Thanh Mai* đã được nhắc đến trong phần khảo văn bản bởi Hoàng Văn Lâu trong *Văn khắc Hán Nôm* (tập 2) thời Trần, đấy là húy chữ Nguyệt 月. Chữ nguyệt trong văn bản đã được viết thiếu một nét ngang trong lòng chữ. Theo khảo sát của Ngô Đức Thọ về chữ húy thì thời Trần húy chữ Nguyệt là húy bà Lý Thị Nguyệt. Bà là mẹ của Thiên Cảm Hoàng hậu, tức là bà Thiện Đạo quốc mẫu. Điều đó, cho thấy toàn bộ văn bản đều húy chữ Nguyệt.

Văn bản *Thanh Mai* cũng không húy chữ *Thừa* 承 và viết tránh đồng âm là

Thừa 乘, là tên húy của Trần Thừa - tức Trần Thái Tông. Chúng tôi muốn nói đến chữ này bởi trong phần khảo cứu của Cảnh Tuệ Linh đã khẳng định văn bản là [*Đại tạng tiểu thừa* 大藏小乘] trong khi các văn bản *Thực lục, Tổ bi* cũng như chúng tôi khảo cứu bia *Thanh Mai* cho thấy là [*Đại tạng tiểu giáp* 大藏小夾] mới đúng. Giả dụ nếu là chữ Thừa - do bia *Thanh Mai* hơi mờ - thì phải có cách viết húy như cách khảo cứu của Ngô Đức Thọ về các văn bản thời Trần, bởi bia Thanh Mai có húy triệt để. Và tự dạng chúng tôi khẳng định đúng là [*tiểu giáp*]. Đồng thời, cho thấy Cảnh Tuệ Linh đã nhầm lẫn khi khảo cứu thành [*tiểu thừa*]. Bởi, nếu là tiểu thừa, thì Phật giáo thời Trần là Phật giáo Đại thừa hay Tiểu thừa, vì gắn đến kinh sách, kinh điển, thì vấn đề lại còn đi xa hơn nữa.

Đến các văn bản sau, bản *Thực lục* gần như không húy chữ nào. Điều này cũng dễ hiểu, bởi các văn bản Phật giáo thời Lê không hề triệt để trong cách kiêng húy của triều đình. Bản *Tổ bi*, thực chất là một bản được khắc thời Nguyễn, do đó, văn bản *Tổ bi* đã mang phong cách chữ húy thời Nguyễn. *Tổ bi* húy chữ Tông 宗 trong việc kiêng húy Miên Tông - Thiệu Trị mà viết thành Tôn 尊; chữ Thời 時 trong kiêng húy Tự Đức mà viết thành Thìn 辰, và chữ Thìn đương nhiên vẫn nghĩa là thời gian.

2. *Cách thức đài chữ trong bia Thanh Mai*

Cách chữ, là một hình thức đài chữ trong văn bia *Thanh Mai* nói riêng và văn bản Hán Nôm nói chung. Như các văn bản Hán Nôm, chữ liên quan đến hoàng thượng, triều đình thì đều bỏ trống dòng trước và đài dòng sau lên cao nhô với phần ngang trên đầu các dòng. Vấn đề này thấy rõ nhất trong các sắc phong. Tuy nhiên trong các văn bản như sách, hoặc văn bia thì hoặc là đài lên, hoặc là dùng cách cách ra một khoảng. Toàn văn bản bia *Thanh Mai* đã dùng cách cách ra một khoảng bằng một chữ như một hình thức đài chữ trước các chữ liên quan đến triều đình hoặc vua chúa, hoàng hậu. Ví dụ, trước chữ Điều ngự bao giờ cũng cách một khoảng; trước chữ Anh Tông cách một khoảng bằng một chữ; trước Bảo từ Hoàng Thái hậu cũng cách một khoảng bằng một chữ.... Và tần suất xuất hiện là khá dày đặc trong văn bản bia *Thanh Mai*.

Cho đến, *Thực lục* vẫn bảo lưu cách thức này khi các từ liên quan triều đình sắc, chiếu đều cách như thế. Cũng nhấn mạnh thêm rằng, cũng trong văn bản *Tam tổ thực lục*, thì phần truyện Nhân Tông Trúc Lâm Đệ nhất tổ ở đầu không hề có đài cách các chữ phía trước Nhân Tông. Điều đó cho thấy, người làm sách đã cố gắng tôn trọng lịch sử của văn bản đến mức có thể. Tuy nhiên, đài cách của *Thực lục* cũng không triệt để. Như các chữ Thái hậu đều đài cách, nhưng đến Bảo Từ Hoàng thái hậu, Thái thượng hoàng (Minh Tông) lại có khi đài khi không v.v... Hoặc tên niên đại cũng thế, đa phần đều đài cách nhưng đến năm Đại Khánh ngũ niên thì đài không cách như trước nữa. Hay đúng hơn, *Thực lục* chỉ đài cách giai đoạn đầu của văn bản mà phần sau gần như bỏ quên việc đài cách, điều đó cho thấy, việc đài cách của

Thực lục là không triệt để. Trong khi, *Tổ bi* không hề đài cách, mà viết liền mạch từ đầu đến cuối.

Trên cơ sở đó, chúng tôi có các bảng biểu dưới đây, với quy cách chữ X là không có, chữ O là có; ở các bảng dưới dòng và mặt đều căn cứ trên văn bia *Thanh Mai*. Bởi số lượng chữ khác nhau nhiều và phức tạp, dưới đây chúng tôi lấy bia *Thanh Mai* làm nền để thấy sự sai biệt trong các văn bản.

Các chữ đài cách trong văn bản dưới bảng biểu

TT	*Thanh Mai*	*Thực lục*	*Tổ bi*
1	Nhân Tông 仁宗	o	x
2	Điều Ngự 調御	o	x
3	Anh Tông 英宗	o	x
5	Chiếu 詔	o	x
4	Tuyên từ Hoàng thái hậu 宣慈皇太后	x	x
6	Bảo Từ Hoàng thái hậu 寶慈皇太后	x	x
7	Chiêu Từ Hoàng thái hậu 昭慈皇太后	x	x
8	Nhật Trân công chủ 日珍公主	x	x
9	Thái Thượng hoàng 太上皇	x	x
10	Thượng hoàng 上皇	x	x
11	Hưng long 興隆	o	x
12	Đại Khánh 大慶	o	x
13	Khai Thái 開泰	x	x
14	Khai Hựu 開祐	x	x

Chúng tôi đưa ra vấn đề đài cách khi các văn bản *Thực lục* và *Tổ bi* không đài cách hoặc không triệt để trong đài cách như biểu đồ trên, bởi nó đã thể hiện sự khác nhau giữa văn bản *Thanh Mai* với các bản khác liên quan. Thứ nữa, mặt một của bia *Thanh Mai* đã mờ nhiều, do đó, quá trình tính chữ và đếm chữ, cũng như dựa tự dạng để đưa ra nhận định đúng cho văn bản sẽ tránh được nhầm lẫn. Điều này chính Cảnh Tuệ Linh khi khảo cứu đã tính nhầm số chữ do không tính khoảng cách các chữ đài cách ra và dẫn đến đã thêm vào văn bản một số chữ mà thực tế văn bia *Thanh Mai* không hề có.

Thông qua bảng trên cũng cho thấy, văn bản *Thanh Mai* đã đài cách triệt để, trong khi *Thực lục* chỉ đài đoạn đầu, còn *Tổ bi* không hề đài lần nào. Đó cũng là điểm dị biệt rõ ràng của các văn bản.

3. Dị biệt trong các văn bản

Các văn bản đều có niên đại cụ thể, tức niên đại tuyệt đối cũng như nguồn gốc văn bản. Tuy nhiên, như đã so sánh ở trên, từ cách nguyên nhân về thời gian văn bia mòn chữ, cách thức sao bản qua nhiều lần, chữ húy, đài cách chữ...dẫn đến sự dị biệt trong các văn bản. Phần này, chúng tôi tiến hành phân tích những dị biệt trong các văn bản và đưa ra nguyên do. Trước tiên, chúng tôi tiến hành so sánh qua bảng tổng kết sự khác biệt trong văn bản của *Thanh Mai*, *Thực lục*, *Tổ bi* và bản Cảnh Tuệ Linh.

Trước tiên phải nói, nếu văn bản các bản giống nhau, đấy chính là sự thống nhất. Qua khảo sát văn bản chúng tôi thấy, đương nhiên phần nhiều là giống

nhau. Còn lại sự dị biệt, khác nhau, căn cứ trên *Thanh Mai* làm bản nền. Sự phán đoán của Cảnh Tuệ Linh đa phần chỉ đúng trong mặt 2 của văn bia *Thanh Mai*, mặt 1 mờ, nên Cảnh Tuệ Linh đã dựa vào *Thực lục* và *Tổ bi*, nhưng đôi khi do phán đoán chủ quan, bà vẫn lạc nhịp và sai so với các văn bản còn lại. Để tránh chia quá nhỏ, chúng tôi lấy bản *Thanh Mai* làm bản nền và so sánh với các bản khác để phân tích quá trình chuyển biến; đồng thời, để kiểm nghiệm độ chính xác của văn bản do Cảnh Tuệ Linh khảo sát, nhằm rút ra kinh nghiệm cho quá trình nghiên cứu văn bản các tác phẩm Hán Nôm.

Dưới đây, chúng tôi tạm thời chưa thể so sánh phần cuối sau bài thi văn của Minh Tông, bởi sự phức tạp của văn bản *Thực lục* cũng như *Tổ bi*. Khi *Thực lục* bỏ gần hết nội dung người khắc văn bia và công đức; *Tổ bi* thì khắc lộn và thêm phần niên đại thời Chính Hòa cũng như thời Nguyễn. Tựu chung, phần sau, mặt hai của bia *Thanh Mai* khá rõ, Cảnh Tuệ Linh đã đọc và căn cứ theo, nên gần như không có sai sót nào đáng kể, trừ những chữ quá mờ, mà khi dập lên thác bản cũng không rõ. Ngoài ra, có những phần chúng tôi không đưa phần so sánh niên đại trong văn bản, bởi *Tổ bi* lược toàn bộ niên đại thời gian cùng năm can chi gắn theo. Cũng như, *Tổ bi* với các chữ Tuệ 慧 trong văn bản *Thanh Mai* đã đổi hoàn toàn thành Huệ 惠, như một cách dùng tương thông ngữ nghĩa nhưng khác nhau về văn tự. Do đó, để tránh phức tạp và quá nhiều sự lặp lại, chúng tôi giới thuyết, để ngay từ đầu thấy văn bản *Tổ bi* là bản phức tạp và không hoàn chỉnh.

Thanh Mai* khác với *Thực lục* hoặc *Tổ bi

Bảng 2:

TT	Dòng / mặt	*Thanh Mai*	*Thực lục*	*Tổ bi*	Cảnh Tuệ Linh
1	2/1	南柵江	南柵江	南策江	南柵江
2	3/1	純茂	純茂	純藏	純茂
3	4/1	仁宗	仁宗	仁尊	仁宗
4	6/1	海眼經間	海眼經間	海眼經間	海眼經間
5	12/1	英宗	英宗	英尊	英宗
6	15/1	又帝姬	又以帝姬	又以帝姬	又帝姬
7	16/1	王公著給師牒,度常隨僧	王公著給師度牒,常隨僧	王公著給師度牒,常隨僧	王公著給師牒,度常隨僧
8	17/1	度眾	隊眾	隊眾	隊眾
9	17/1	x	云云	云云	x
10	17/1	以	x	x	以
11	19/1 21/1	龍興府	隆興府	興隆府	隆興府

12	25/1	親臨	x	x	x
13	25/1	x	縣	縣	x
14	26/1	度千餘人	度十餘人	度十餘人	度千餘人
15	26/1	三年一度,僧皆不減千數	三年一度,皆減千數	三年一度,皆減千數	三年一度,僧皆不減千數
16	28-28/1	佛殿閣藏僧堂	佛殿閣藏僧堂	佛殿藏僧堂	佛殿閣藏僧堂
17	30/1	潮州	潮川	潮川	潮州
18	31/1	千緡	阡緡	千緡	千緡
19	31/1	雲洞村	雲洞林	雲洞村	雲洞村
20	34/1	有緣	x	有緣	有緣
21	35/1	會	命	會	令
22	35/1	在家戒	在家戒	住家戒	在家戒
23	35/1	x	華陽,太宗第六公主,降嫁貝智王	華陽,太宗第六公主,降嫁貝智王	華陽,太宗第六公主,降嫁具智王
24	36/1	英宗登遐	英宗登棺	英尊登遐	英宗登遐
25	36/1	黄土	責土	黄土	黄土
26	36/1	武寧山寺	武丁之寺	武丁山寺	武丁山寺
27	36/1	請師	x	x	請師
28	37/1	寫	x	x	□
29	37/1	後跋	後岐跋	後岐跋	後跋
30	37/1	刺	x	x	x
31	38/1	及授封□□□王出家菩薩戒	x	x	及授封□□□王出家菩薩戒
32	39/1	懷寧	懷寧侯	懷寧侯	懷寧侯
33	39/1	就	x	就	就
34	39/1	亡	忘	亡	亡
35	2/2	懷寧鄭中子	懷寧侯鄭中子	懷寧侯鄭中子	懷寧侯鄭中子
36	2/2	鄧誠	鄧成	鄧誠	鄧誠
37	2-3/2	主其【知】事	主其事	主其【知】事	主其【 】事
38	3/2	凡五千餘本	凡五千餘卷	凡五千餘祭	凡五千餘本
39	4/2	x	師四十歲	師四十歲	師四十歲
40	4/2	及威惠王	威惠王	x	及威惠王
41	4/2	超類報恩寺	超類報恩寺	超類報	超類報恩寺
42	4/2	菩薩戒	菩提戒	菩提戒	菩薩戒
43	5/2	刊板印行	看板印行	刊板印行	刊板印行

44	5/2	定	x	定	定
45	6/2	第六會	第五會	第五會	第六會
46	7/2	慶讃道場點眼會	慶讃點眼道會	慶讃點眼道會	慶讃道場點眼會
47	7/2	是月	是	是	是月
48	8/2	請師鑄其像	請師鑄	請師鑄	請師鑄其像
49	8/2	日珍公主	日(王+貞) 公主	日(王+貞)公主	日珍公主
50	8/2	荒庄	留田	荒田	荒庄
51	8/2	清化	清華	清花	清化
52	9/2	及	共	共	及
53	11/2	祈雨	祷雨	祷雨	祈雨
54	11/2	之	x	x	之
55	12/2	多漫	多 x	多漫	多漫
56	13/2	詔	姬請	詔	詔
57	14/2	永溪	示溪	示溪	永溪
58	16/2	引	升	升	引
59	17/2	名	所 ◦ 各	名	名
60	17/2	經	x	x	經
61	17/2	三十餘人	三千餘人	三十餘人	三十餘人
62	17/2	己	以	己	己
63	18/2	文見	見	文見	文見
64	19/2	沱江	泥江	沱江	沱江
65	19/2	安樂	安樂	安養	安樂
66	19/2	碧	璧	碧	碧
67	19/2	風疾	凡疾	風疾	風疾
68	21/2	風過	過	風過	風過
69	22/2	不瘳	不瘵	不瘳	不瘳
70	22/2	玄光使出去	玄光使出	玄光曰使出去	玄光使出去
71	22/2	臥病	臥	臥	臥病
72	22/2	疾復亟	病復亟	疾復亟	疾復亟
73	22/2	護持	護特	護持	護持
74	23/2	是後	先後	先後	是後
75	23/2	一一	一一	x	一一
76	23/2	及	及	若	及
77	23/2	三十餘人	三千餘人	三十餘人	三十餘人
78	23/2	三月	三月	x	三月

79	23/2	若謂	爲	若謂	若謂
80	24/2	色	x	x	色
81	24/2	診治	來治	於治	診治
82	24/2	皆	加	皆	皆
83	24/2	服其藥	復其藥	服其藥	服其藥
84	25/2	諱檜	韋檜	諱檜	諱檜
85	25/2	及死證	及死證	及死註	及死證
86	25/2	亥時	亥時	玄時	亥時
87	25/2	這裡放行好,把住好	這裡放行好,把住好	這裡放行好,把	這裡放行好,把住好
88	25-26/2	隨時薩婆訶	隨時薩婆訶	隨時薩訶	隨時薩婆訶
89	26/2	寫云	寫云云	寫云	寫云
90	27/2	全身	前身	原身	全身
91	27	問答	問答	問答	問答
92	27-28/2	四眾禮謝而歸	四眾禮四拜謁而歸	四眾禮四拜謁而歸	四眾禮謁而歸
93	28/2	弁	x	x	弁
94	29/2	湲泫然	涕湲絃	湲泫然	湲泫然
95	30/	崑山光	然崑山光	崑山□	崑山光
96	30/2	演州銀	衍州銀	演州眼	演州銀
97	30/2	瓊林閒	瓊林眼	瓊林眼	瓊林閒
98	3/2	超類元	超類元	超類□	超類元
99	30/2	竹堂覩	竹堂管	竹堂□	竹堂覩
100	30/2	瓊林曠	瓊林劇	瓊林□	瓊林曠
101	30/2	雪庵光	曠雪庵	雪庵光	聖庵光
102	30/2	空庵性	光□庵性	空庵□	空庵性
103	30/2	普明旨	顛明旨	普明旨	普明旨
104	31/2	十餘人	千餘人已	十餘人	十餘人
105	31/2	所	初	所	所
106	32/2	貞	【玉+貞】	【玉+貞】	貞
107	33/2	上	上	太	上
108	33/2	斗庵輪	斗庵輪	十庵輪	斗庵輪
109	33/2	素庵裕	素庵廓	素庵裕	素庵裕
110	33/2	廓山恢	山恢	廓山恢	廓山恢
111	33/2	菑山眼	昔山眼	昔山眼	菑山眼
112	33/2	審庵頤	審庵頤	審庵頤	審庵【臣+責】
113	33/2	虛堂徹	虛堂徹	□堂徹	虛堂徹

Qua bảng trên, chúng tôi gặp nhiều trường hợp, hoặc là *Thanh Mai* có, các bản không có hoặc có, hoặc là *Thanh Mai* không có nhưng các bản lại có; hoặc *Thanh Mai* và các bản đều có nhưng chữ khác nhau v.v... Điều đó, cho thấy, văn bia chùa Hương Hải có lẽ đã mờ khi chép lại để làm sách *Tam tổ thực lục*, đồng thời, về sau *Tổ bi* khắc lại đã không khắc phục được văn bản trên và tiếp tục sai. Điều đó dẫn đến hoặc là *Thực lục* sai, hoặc là *Tổ bi* sai khi so sánh với *Thanh Mai*.

Cảnh Tuệ Linh lại khác, bà đối chiếu, nhưng đôi khi lại không lấy *Thanh Mai* làm bản nền, mà lại lấy *Thực lục* hoặc *Tổ bi*, dẫn đến bà cũng sai nhiều. Vấn đề so sánh *Thanh Mai*, *Thực lục*, *Tổ bi* và Cảnh Tuệ Linh, chúng tôi đã đối chiếu như sau.

Cảnh Tuệ Linh khác với *Thanh Mai*

Chúng tôi chia làm hai phần:

Cảnh Tuệ Linh khác hoàn toàn với *Thanh Mai*, *Thực lục* và *Tổ bi*.

Bảng 3:

TT	Dòng/ mặt	*Thanh Mai*	*Thực lục*	*Tổ bi*	Cảnh Tuệ Linh
1	14/1 34/1	小夹	小夹	小夹	小乗
2	17/1	拈頌	拈頌	拈頌	指頌
3	26/1	天下僧從此有籍矣	天下僧從此有籍矣	天下僧從此有籍矣	天下僧徒皆有籍矣
4	26/1	寶慈皇太后	寶慈皇太后	寶慈皇太后	保慈皇太后
5	26/1	施校	施校	施校	施搬
6	28/1	蘂香殿	蘂香殿	蘂香殿	藥香殿
9	29/1	x	x	x	等
7	30/1	柱杖	柱杖	柱杖	住杖
8	25/2	胗	胗	胗	珍
9	29/1	x	x	x	等

Phần này thấy rõ nhất trong từ Tiểu giáp. Văn bản *Thanh Mai*, *Thực lục* và *Tổ bi* đều dùng Tiểu giáp. Tuy rằng, bia *Thanh Mai* mờ, nhưng tự dạng vẫn có thể nhìn được, và đồng thời tự dạng này xuất hiện vài lần nên có thể thấy rõ là Tiểu giáp chứ không thể là Tiểu thừa như nhận định của Cảnh Tuệ Linh. Ngoài ra, như chúng tôi phân tích ở trên, Tiểu Thừa thì chữ Thừa sẽ kiêng húy, nhưng tự dạng hoàn toàn không phù hợp với chữ húy của chữ Thừa. Điều này cho thấy Cảnh Tuệ Linh đã không dựa vào văn bản mà phán đoán theo chủ quan của bà, và dẫn đến sai so với văn bản. Cũng như những chữ khác, qua bảng biểu cho thấy, Cảnh Tuệ Linh đã phán đoán sai khá nhiều trong văn bản.

Ngoài ra còn nhiều phán đoán sai khác, mà chúng tôi tiếp tục liệt kê trong so sánh dưới đây.

Cảnh Tuệ Linh hoặc giống *Thực lục* hoặc giống *Tổ bi* nhưng khác *Thanh Mai*

Bảng 4:

TT	Dòng/ mặt	Thanh Mai	Thực lục	Tổ bi	Cảnh Tuệ Linh
1	17/1	度	隊	隊	隊
2	21/1	龍興府	隆興府	興隆府	隆興府
3	26/1	親臨	x	x	x
4	35/1	會	命	會	令
5	35/1	x	華陽, 太宗第六公主, 降嫁貝智王	華陽, 太宗第六公主, 降嫁貝智王	華陽, 太宗第六公主, 降嫁具智王
6	36/1	武寧山寺	武丁之寺	武丁山寺	武丁山寺
7	37/1	剎	x	x	x
8	39/1	懷寧	懷寧侯	懷寧侯	懷寧侯
9	2/2	懷寧鄭中子	懷寧侯鄭中子	懷寧侯鄭中子	懷寧侯鄭中子
10	4/2	x	師四十歲	師四十歲	師四十歲

Bản Cảnh Tuệ Linh không giống với *Thanh Mai*, nhưng có thể giống *Thực lục*, hoặc *Tổ bi* hoặc cả *Thực lục* và *Tổ bi*, điều này cho thấy, khả năng Cảnh Tuệ Linh đã dựa vào các văn bản *Thực lục* hoặc *Tổ bi* mà không dùng chính *Thanh Mai*. Bảng biểu trên là minh chứng cho cái sai trong khảo bản *Thanh Mai*, đương nhiên, phải lấy *Thanh Mai* làm đối tượng và điều đó dẫn đến Cảnh Tuệ Linh đã sai trong khảo cứu của mình. Chúng tôi dẫn dụ đoạn [華陽, 太宗第六公主, 降嫁具智王 - *Hoa Dương, là công chúa thứ 6 của Thái Tông, gả cho Cụ Trí vương*], văn bản, *Thực lục* và *Tổ bi* đều ghi thành Bối trí vương. Tuy nhiên, Cảnh Tuệ Linh đưa vào phần tư biện của mình, để đọc thành Cụ Trí vương, với chữ Cụ 具 và Bối 貝 tự dạng giống nhau. Việc này bà đã nói rõ trong phần chú thích số 153, tr.453, Cảnh Tuệ Linh cho rằng trong văn bản không có nhưng bà đã căn cứ vào bản *Thực lục* để bổ khuyết. Nếu như thế, rõ ràng Cảnh Tuệ Linh đã không coi văn bản, đối tượng nghiên cứu bia *Thanh Mai* làm bản nền. Trong khi văn bia *Thanh Mai* không hề có cả câu trên. Hay như: Năm Đại Khánh thứ 7, Huệ Nhân đại vương thỉnh sư đến núi Vũ Ninh. Cảnh Tuệ Linh đọc thành Vũ Đinh. Nhầm, và bà không có chú thích về sự nhầm lẫn này. Bản *Thực lục* cũng như bản *Tổ bi* đều có sự nhầm lẫn khi ghi thành Vũ Đinh. Trong khi văn tự bia *Thanh Mai* ghi rõ là Vũ Ninh. Cảnh Tuệ Linh có lẽ đã căn cứ vào bản *Tổ bi* mà không đọc xem kĩ văn bản *Thanh Mai*.

4. Nhận xét chung

Từ chữ húy, đến cách chữ đã từng bước bóc tách sự khác nhau giữa các văn bản. Tuy nhiên, đến phần so sánh

nội dung thì đã thấy rõ văn bản căn cứ như thế nào. Có thể nói, *Thực lục* đã chép lại từ *Tổ bi* trong bản khắc năm Chính Hòa nhưng cũng sai dị nhiều. Bản *Tổ bi*, đã bỏ hết quy cách cũ, thậm chí niên đại trong từng năm các đời vua Trần thời Pháp Loa cũng bỏ niên hiệu và năm can chi. Điều đó cho thấy, sự phức tạp của văn bản sau nhiều lần sao chép. Đây cũng chính là cách mà dân gian nói rằng "tam sao thất bản" trong vấn đề văn bản học Hán Nôm.

Thông qua bảng 3 và bảng 4, có thể thấy Cảnh Tuệ Linh hoặc đã không theo một văn bản nào trong ba văn bản *Thanh Mai*, *Thực lục*, *Tổ bi*, mà tự chọn cho mình một cách đọc khác; hoặc bà đã nhầm lẫn nhiều trong quá trình khảo cứu văn bản. Đây là một phần nhỏ trong tổng tập thác bản trên, và chúng tôi đặt ra giả thuyết các bia khác có lẽ cũng cần khám nghiệm lại một cách cẩn thận vấn đề văn bản học của tác phẩm.

III. Bia *Thanh Mai* và Phật giáo thời Trần

1. Vấn đề Tạng kinh

Tạng kinh thời Trần như thế nào, Bia Thanh Mai đã ghi rất rõ nội dung sự phát triển của Tạng kinh thời Trần. Sự phát triển của việc in kinh sách không chỉ trong các chùa chiền mà còn được sự hậu thuẫn bởi hoàng thân quốc thích. Việc in Đại tạng kinh được Nguyễn Lang trong Việt Nam Phật giáo sử luận nghiên cứu và bình giá. Tuy rằng tác giả khi đó chưa được xem văn bản văn bia Thanh Mai mà chỉ xem trong *Tam tổ thực lục*. Cho nên, có thể nói văn bản Thanh Mai là thể hiện rõ nhất cho Phật giáo thời Trần, từ việc in kinh sách với nhiều lần nhắc đến. Nguyễn Lang đã nói nhiều đến vấn đề này, nên chúng tôi điểm qua một vài chi tiết về công việc in kinh cũng như sự đặc sắc qua các sử liệu từ bia *Thanh Mai*.

Một vấn đề của Phật giáo thời Trần là việc chích máu khắc in kinh. Việc chích máu in kinh này cũng chỉ xuất hiện thời Trần trong lịch sử Việt Nam Về sau, không còn thấy xuất hiện nữa. Văn bia Thanh Mai, mà sau này là *Tam tổ thực lục, Tổ bi* đã ghi lại thời đại đó, với sinh hoạt tín ngưỡng, truyền bá đạo Phật của không chỉ giới tăng lữ và còn và giới cư sĩ, đàn na tín thí. Bản thân bia *Thanh mai* cũng cho rằng, Anh Tông là Đại đàn việt, một tín thí có công hộ trì lớn đối với Phật giáo. Đại tạng kinh thời Anh Tông cũng được truyền vào Việt Nam. *Đại Việt sử kí toàn thư* cho biết năm Hưng Long thứ 3 (1295), thời Anh Tông: "帝遣内員外郎陳克用范討 偕行收得大藏經部回留天長府副本刊行 / Vua sai Nội viên ngoại lang Trần Khắc Dụng, Phạm Thảo cùng đi theo, nhận được bộ kinh Đại Tạng đem về để ở phủ Thiên Trường, in bản phó để lưu hành". Sau đó đến năm Hưng Long thứ 19 (1311), sau khi Điều Ngự đã viên tịch, Pháp Loa đã sai Bảo Phác san khắc *Đại tạng kinh* sau khi được Anh Tông ban chiếu chỉ. Bia *Thanh Mai* đã ghi rõ chuyện này như bổ sung thêm cho phần thỉnh *Đại tạng* của *Đại Việt sử kí toàn thư*: "奉詔續刊大藏經板/ Phụng chiếu tiếp tục san khắc *Đại Tạng kinh*". Tục san là quá trình san khắc tiếp diễn, nghĩa là việc san khắc Đại tạng kinh đã làm và tiếp tục thực hiện. Đương nhiên, việc

san khắc gắn liền với việc in kinh. Và trước đâu, khi Điều Ngự chưa viên tịch, ngài đã cho chích máu để in kinh, việc này cũng được ghi lại trong bia *Thanh Mai*. Đầu tiên là vào năm Hưng Long thứ 16 (1308), hai năm trước khi Điều Ngự đã viên tịch, trong lễ truyền ngôi Đệ nhị tổ Pháp Loa tại chùa Siêu Loại, ngài đã truyền luôn cả "經史外書百函，及所刺血寫大藏小夾二十函，付師以廣内外學/ Kinh Sử ngoại thư trăm hòm, cùng chích máu viết *Đại tạng* được 20 hòm loại nhỏ giao cho Sư rộng dạy cho người trong ngoài học tập".

Việc san khắc kinh tạng đã được tiếp tục, cho đến năm Đại Khánh nguyên niên (1314), Anh Tông ban cho 500 hòm *Đại tạng kinh*, không rõ hòm to hay nhỏ, nhưng con số như thế quả là không ít.

Sau đó hơn mười năm, vào năm Đại Khánh thứ 6 (1319), chính Pháp Loa đã kêu gọi tăng tục hữu duyên chích máu in kinh. Việc này được bia *Thanh Mai* ghi lại như sau: "十二月、師募僧、俗有緣者刺血印大藏五千餘卷，置瓊林院。英宗親刺玉血寫大藏小夾二十函賜師/ Tháng 12, sư mộ hóa các vị tăng tục có duyên, chích máu in *Đại Tạng kinh* hơn 5000 quyển, lưu tàng ở Viện Quỳnh Lâm. Anh Tông tự thân chích máu viết *Đại Tạng* với 20 hòm nhỏ tặng cho sư". Sau đó 3 năm, đến năm Đại Khánh thứ 8 (1321) thì việc in kinh mới xong. Văn bia viết: "先是英宗與 太后及宮嬪等血寫藏經五千餘卷既畢。至是，太上皇詔師跋其後/ Trước kia, Anh Tông cùng Thái hậu và các cung tần chích máu viết *Đại tạng kinh* hơn 5000 quyển đã xong. Đến khi đấy Thái thượng hoàng chiếu cho Sư viết lời bạt ở sau". Sau đấy, cũng theo bia *Thanh Mai* thì Pháp Loa còn cho san khắc Tứ phần luật với con số sao bản ấn tống gồm hơn 5000 bản.

Việc chích máu in kinh, là điều đặc biệt mà chúng ta ít gặp trong các văn bản thiền tông. Việc thích huyết (chích máu) này đặc biệt nhiều trong các văn bản thiền tông thời Đường - Tống, như *Phật tổ thống kỉ, Tống cao tăng truyện, Phật tổ lịch đại thông tải*... với mật độ dày đặc các nhân vật thích huyết để viết chép kinh Phật. Điều này đã ảnh hưởng nhiều đến Phật giáo thời Trần. Cũng như nó là một phần trong giai đoạn văn chương và nghi lễ sám hối thịnh hành từ thời Đường về sau, mà các khoa nghi thời Trần như của *Lục thời sám hối khoa nghi*, các bản khoa chú khoa sớ, nghi quỹ... được các vua Trần cho đến các tăng nhân biên soạn đã chịu ảnh hưởng bởi thiền phong đó.

Thông qua nội dung như trên, có thể thấy việc khắc in ván kinh cho đến chích máu in kinh ra là việc làm phổ biến và liên tục trong tăng lữ và triều đình chủ trì, trở thành văn hóa Phật giáo thời Trần và kéo dài trong một thời gian. Với hơn 5000 quyển, in trong hơn 3 năm quả là một con số không nhỏ kinh sách. Ngày nay, số lượng kinh sách Phật giáo sưu tầm còn lại, làm sao mà có được lượng sách như con số hơn 5000 quyển thời Trần như thế. Điều đó cũng phần nào cho thấy, kinh điển Phật giáo lưu truyền ở nước ta đã mất mát quá nhiều, không

chỉ kinh điển của người Việt, mà còn là kinh điển trong *Tạng kinh*.

2. Tư tưởng Thiền Mật qua bia Thanh Mai

Điều thấy rõ nhất trong tư tưởng Thiền - Mật thông qua văn bia *Thanh Mai* là việc giảng giải kinh sách Phật giáo, in ấn Đại tạng kinh, truyền đạo pháp, các lễ quán đỉnh, định tăng đoàn, dựng chùa chiền Phật tượng cũng như việc giảng kinh. Đây cũng phần nào chính là tư tưởng Phật giáo của Pháp Loa nói riêng và tăng nhân xã hội thời Trần nói chung.

Việc in kinh sách, như đã nói ở phần trên, điều này cho thấy *Kinh tạng* được truyền phổ biến ở Đại Việt. Nhưng những kinh được dùn nhiều nói nhiều trog bia *Thanh Mai* cùng nghi thức...nói lên một xã hôi Phật giáo thời Trần như thế nào. Các hội kinh Hoa Nghiêm gần như được giảng hết, cho đến năm cuối đời, Pháp Loa còn được mời đi giảng kinh Hoa Nghiêm hội 1 và 2. Nhiều lần, Pháp Loa giảng các hội riêng lẻ, cũng có khi giảng hết cả 9 hội trong kinh Hoa Nghiêm. Không chỉ giảng kinh Hoa Nghiêm, Pháp Loa còn chủ giảng nhiều kinh điển Phật giáo khác như kinh Lăng già, kinh Duy ma cật, kinh Thủ lăng nghiêm, giảng Kim Cương kinh niêm tụng, giảng kinh Viên Giác... Ngoài hệ thống kinh tang, là các ngữ lục, các bộ truyền đăng trong điển tạng Trung Hoa như Truyền đăng lục, Tuyết Đậu ngữ lục, Đại Tuệ ngữ lục... Kinh điển của người Việt cũng được giảng giải hoặc tổ chức in ấn như giảng Thiền Lâm Thiết chuỷ ngữ lục cùng Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục... thành một quá trình liên tục tiếp diễn trong các chư tăng, chùa chiền trong xã hội Đại Việt.

Việc Pháp Loa noi theo *Tam yếu tụng* để tu học cũng chính là sự phổ biến của Thiền Lâm Tế giai đoạn này. Bản thân Thiền Trúc Lâm là thiền tông của người Việt nhưng cách thức tu hành, tư tưởng và kinh sách chịu ảnh hưởng của tư tưởng Lâm Tế tông rất nhiều. Hay chính xác hơn là một cách nói vỏ là Thiền Trúc Lâm nhưng ruột là Thiền Lâm Tế. Qua cách thức tu hành đọc Tam Yếu tụng của Pháp Loa cũng như kinh sách ngôn ngữ tư tưởng của thiền tông giai đoạn này để thấy được điều đó.

Các kinh điển được giảng, hoặc là Thiền Tông, hoặc là Mật tông đã được giảng giải, hành nghi khắp nơi. Sự qua lại với tăng nhân Phạn tăng cũng có. Bia *Thanh Mai* cho biết Phạn tăng Ban Đề Đa Ô Trá Thất Lợi đưa *Bạch Tản cái thần chú kinh*, chiếu chỉ cho sư biên tập *Nhân Vương hộ quốc nghi quỹ*, cùng với kinh Thủ lăng nghiêm như đã nói ở trên, hoặc biên soạn Kim Cương tràng Đà la ni kinh khoa chú đều là các kinh điển Mật tông được phổ biến ở Đại Việt, mà đến nay hoặc bản còn hoặc bản mất. Kinh sách đã truyền, khoa nghi cũng khắp, với việc thường xuyên làm lễ quán đỉnh, một lễ nghi Mật giáo. Tất cả nói lên sự giao thoa giữa Mật tông và Thiền Tông trong sự phát triển của Phật giáo Đại Việt, đã được bia Thanh Mai thể hiện rất rõ

Ngoài ra, còn là việc Pháp Loa cho xây chùa, đúc tượng, biên soạn kinh sách, truyền giáo đến các đệ tử, số lượng

là rất nhiều. Đặc biệt liệt kê các đệ tử đắc pháp với hơn 30 người ở khắp các chùa, gắn liền tên địa danh ở cuối văn bia, cho thấy sự phát triển pháp phái là trải khắp Đại Việt. Bia Thanh Mai cũng lột tả được đa diện vấn đề của xã hội Phật giáo thời Trần như tín ngưỡng, văn hóa, truyền giáo, văn học… Mà trong phần này, chúng tôi chỉ liệt kê một số vấn đề tiêu biểu(4).

IV. *Tạm kết*

Bia *Thanh Mai* là một tấm bia quan trọng trong nghiên cứu lịch sử Phật giáo nói riêng và lịch sử văn hóa Việt Nam nói chung. Tấm bia có niên đại tuyệt đối 1362, ghi về con người Pháp Loa, Đệ nhị tổ Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam. Ngoài việc như một biên niên sử về Pháp Loa, thì bia *Thanh Mai* còn ẩn chứa nhiều giá trị về lịch sử tông giáo, sự phát triển đạo Phật, truyền giáo, lịch sử triều Trần, các vua, hoàng thân quốc thích, chúng đệ tử, sinh hoạt Phật giáo thời Trần… rất có giá trị.

Ngoài ra, văn bản đã mờ, về sau có các dị bản *Thực lục*, *Tổ bi* và gần nhất một bản khảo cứu công phu của Cảnh Tuệ Linh nhưng vẫn chưa được gọi là chính xác và dẫn đến đến nay chúng ta chưa có một bản dịch hoàn chỉnh. Trước tình hình đó, chúng tôi tiến hành khảo sát, so sánh và dịch thuật văn bản, giới thiệu và so sánh, để có được văn bản gần nhất với bản gốc văn bia *Thanh Mai*. Đồng thời hi vọng sẽ góp một tiếng nói chung cho việc nghiên cứu văn hóa Phật giáo thời Trần.

P.V.T

Chú thích:

(1) Đây là thác bản chúng tôi được anh Lê Quốc Việt in dập cẩn thận và cho xem để nghiên cứu. Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn anh.

(2) Có ý kiến cho rằng chùa Thanh Mai cũng có tên là chùa Hương Hải, như *Đình chùa lăng tẩm nổi tiếng Việt Nam*, bản in năm 1999. Tuy nhiên, chúng tôi tiến hành khảo cứu hệ thống văn bia chùa Thanh Mai cũng như các sách về địa chí Hải Dương thì không có tư liệu nào ghi chép chùa Thanh Mai là chùa Hương Hải.

(3) Vấn đề văn bản học của *Tam tổ thực lục* đã được *Thơ văn Lý - Trần* giới thiệu. Trong đó, *Thơ văn Lý - Trần* cũng cho rằng, bản *Thực lục* đã dựa vào nội dung văn bia *Đệ nhị đại tổ bi trùng tu sự tích kí*. Điều này theo chúng tôi hoàn toàn chính xác. Xem: *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, Nxb. KHXH, H. 1977, tr.120. Ngoài ra, chúng tôi thấy rằng, phần truyện Nhân Tông trong *Tam tổ thực lục* được lấy ở bản *Thánh đăng ngữ lục*, bản in cũng bởi Tính Quảng Thích Điều Điều năm 1750, và khi biên soạn *Tam tổ* năm 1765 thì Tính Quảng đã kế thừa thành quả trên, cũng như bổ sung thêm các tư liệu mới.

(4) Phần này có thể tham khảo thêm trong phần viết về Pháp Loa, tr.313-330, sách Việt Nam Phật giáo sử luận của Nguyễn Lang, Nxb. Văn học, H. 2008.

Tài liệu tham khảo

1. *Tam tổ thực lục*, kí hiệu A.786, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

2. *Việt âm thi tập*, kí hiệu A.1925, Viện Nghiên cứu Hán Nôm; R.603, Thư viện Quốc gia Việt Nam.

3. *Toàn Việt thi lục*, kí hiệu A.132, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

4. *Hoàng Việt thi tuyển*, kí hiệu A.3162/1-12, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

5. *Thanh Mai Viên Thông tháp bi*, tại chùa Thanh Mai xã Hoàng Hoa Thám, Hải Dương.

6. *Đệ nhị đại tổ bi*, N^{0}13507-13510, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

7. *Thơ văn Lý - Trần*, (tập 2), Nxb. Văn học, H. 1988.

8. *Tạp chí Nam Phong*, số 114, năm 1927, ấn bản điện tử.

9. *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, H. 2008.

10. *Thiền sư Việt Nam*, Thích Thanh Từ.

11. *Tổng tập văn học Việt Nam*, (tập 2), Nxb. KHXH, H. 2000.

12. *Đình chùa lăng tẩm nổi tiếng Việt Nam*, Nxb. VH-TT, H. 1999.

13. *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Nxb. KHXH, H. 2009.

14. *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*, Nxb. Văn hóa và Centre de l'Ecole française d'Extreme - Orient au Vietnam, 1997./.

HỘP THƯ BẠN ĐỌC

Trong thời gian gần đây *Tạp chí Hán Nôm* đã nhận được bài của các tác giả:

Đỗ Tuấn Anh, Vũ Thị Lan Anh, Phan Văn Các, Văn Chất, Phạm Hà Châu, Nguyễn Văn Chiến, Vương Tâm Chiến, Nguyễn Quyết Chiến, Hoàng Tuấn Công, Nguyễn Xuân Diện, Trần Văn Đạt, Lê Doãn Đẳng, Châu Hải Đường, Chu Xuân Giao - Phan Lan Hương, Nguyễn Quang Hà, Trần Anh Hào, Trần Hào Hùng, Nguyễn Thị Hòa, Lã Minh Hằng, Nguyễn Đình Hiền, Đặng Thị Hoa, Nguyễn Diệu Huyền, Nguyễn Đình Hưng, Nguyễn Quang Khải, Dương Văn Khoa, Phạm Văn Khoái, Trần Tiến Khôi, Lê Thành Lân, Ngô Thế Lân, Nguyễn Thị Lâm, Nguyễn Tiến Lập, Phùng Diệu Linh, Nguyễn Công Lý, Nguyễn Huy Mỹ, Nguyễn Phong Nam, Zhon Bei Nan - Vũ Thị Huế, Nguyễn Văn Ngoạn, Trang Thu Quân, Lưu Hồng Sơn, Nguyễn Mạnh Sơn, Trần Sơn, Bùi Chí Thành, Phạm Thuận Thành, Nguyễn Văn Thảo, Phạm Văn Thắm, Phạm Thị Ngọc Thoan, Mai Thị Thơm, Dương Xuân Thụ, Đinh Khắc Thuân, Đoàn Thị Thu Thủy, Nguyễn Thị Anh Thư, Nguyễn Đông Triều, Nguyễn Đức Toàn, Trầm Thanh Tuấn, Võ Thị Ánh Tuyết, Đào Vĩnh Hợp, Phạm Thị Thùy Vinh, Hoàng Bá Vy, Nguyễn Hoàng Yến.

Tạp chí Hán Nôm xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của Quý vị.

TCHN

VỀ VĂN BẢN *NHƯ LAI ỨNG HIỆN ĐỒ* HIỆN LƯU TRỮ TẠI HÀ NỘI VÀ TP.HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ OANH [*]

Ở Việt Nam, sự tích về Thích Ca Như Lai được mọi người biết đến qua tác phẩm *Lý hoặc luận* của Mâu Bác (còn gọi là Mâu Tử), người sống ở cuối thế kỷ thứ II đến đầu thế kỉ thứ III ở Giao Châu[1]. Khi trả lời câu hỏi: "Phật sinh ra từ đâu ? Có tổ tiên làng nước gì không ? Đã làm được những gì ? Hình dáng như thế nào", Mâu Tử đã trả lời tóm tắt sự tích đức Thích Ca từ khi ngài được sinh ra, đến khi xuất gia, thành đạo... cùng các trước tác của Thích Ca để lại. Trước năm 1975, tác phẩm này đã được Nguyễn Đăng Thục dịch ra tiếng Việt theo bản in trong *Đại tạng kinh* và gần đây Trần Nghĩa đã dựa vào *Lý hoặc luận* đăng tải trong *Hoằng Minh tập* (Thư viện Quốc gia, Tp. Hồ Chí Minh) để dịch, nghiên cứu và giới thiệu trong tác phẩm *Sưu tầm và khảo luận tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam trước thế kỷ X. Lý hoặc luận* sau khi xuất bản đã được các nhà nghiên cứu trong nước đề cập tới trong *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* của Nguyễn Tài Thư[2]; *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* của Lê Mạnh Thát[3], hay sách dịch *Thiền uyển tập anh* của Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga[4]. Ở Trung Quốc, theo tác giả Trần Nghĩa, cuốn *Trung Quốc Phật giáo sử*[5] cũng đề cập tới *Lý hoặc luận* trong mục: "Mâu Tử *Lý hoặc luận* cập kỳ đối Phật giáo đích lý giải".

Ngoài *Lý hoặc luận*, sự tích đức Thích Ca Như Lai còn được biết qua các tác phẩm viết bằng chữ Hán *Thích Ca Như Lai thành đạo ký*, *Phật tổ thống kỷ*; truyện tranh *Như Lai ứng hiện đồ* và bản diễn Nôm từ cuốn *Thích thị nguyên lưu* của Trung Quốc như: *Thích thị quốc âm (quyển Hạ); Thích thị nguyên lưu, Thích thị quốc âm* (3 quyển Thượng, Trung, Hạ) hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Gần đây khi tham gia cùng nhóm nghiên cứu văn học Phật giáo (Đại học Rikkyo) do GS. Komine Kazuaki dẫn đầu chúng tôi cũng sưu tầm được một số tác phẩm liên quan đến câu chuyện về đức Phật Thích Ca Như Lai như: *Thích*

[*] PGS.TS Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Ca Như Lai hành hóa tích toàn phả và hai cuốn *Như Lai ứng hiện đồ* tại Tu viện Huệ Quang ở Tp. Hồ Chí Minh.

Do khuôn khổ của bài viết, chúng tôi xin tập trung giới thiệu 6 văn bản tác phẩm *Như Lai ứng hiện đồ* hiện lưu trữ tại Tp. Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh.

1. Về các bản *Như Lai ứng hiện đồ* hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Hiện Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn lưu giữ 4 bản in *Như Lai ứng hiện đồ*, gồm các ký hiệu A.1709, VHt.34, A.2779 và A.1035. Bản VHt.34 và A.1709 được in năm Minh Mệnh thứ 13 (1832), bản A.1035 in năm Tự Đức thứ 10 (1857), và bản A.2779 in năm Tự Đức thứ 13 (1860).

Tình hình các bản *Như Lai ứng hiện đồ* cụ thể như sau:

1/ Bản VHt.34: in năm Minh Mệnh thứ 13 (1832). Sách không có tiêu đề, trang đầu là bài *Tựa* ghi dòng chữ *Ngự chế trùng xâm Như Lai ứng hiện đồ tự*. Sách gồm 90 trang, khổ 41x29,5cm, ruột sách khổ 28x25cm, trong đó có 40 hình vẽ. Ngoài tranh vẽ tượng Phật Thích Ca, Phổ Hiền Bồ Tát, Văn Thù Bồ Tát và Hộ Kinh Tàng Vương Bồ Tát, số còn lại 36 bức tranh gắn với sự tích về mỗi giai đoạn thác thai, giáng sinh, xuất gia, thành đạo, phổ độ, nhập diệt... của đức Phật Thích Ca. Mỗi trang hình vẽ kèm theo một trang chữ Hán, riêng trang 35, có lẽ do nhầm lẫn nên trang chữ Hán lại đặt trước trang hình vẽ. Các trang chữ Hán không có sự thống nhất về co chữ, số dòng, số chữ và kiểu chữ. Trang viết chữ chân, trang viết chữ lệ, chữ thảo và có cả trang khắc chìm, chữ trắng nền đen như thác bản văn bia. Ngoài bài *Tựa*: *Ngự chế trùng xâm Như Lai ứng hiện đồ tự* ở đầu sách, cuối sách còn 2 bài *Hậu tự*. Sau hai bài *Hậu tự* là các trang ghi tên tăng đồ, sư ni cùng thiện nam tín nữ các nơi đóng góp cho việc khắc in lại lần này.

Niên đại của sách đã rõ ràng, nhưng trong ba bài *Tựa*, chỉ có một bài ghi niên đại, hai bài không ghi niên đại và cả ba bài đều không ghi tên người viết. Chúng tôi sẽ lần lượt tìm hiểu nội dung của các bài *Tựa* để làm rõ vấn đề này.

Về bài *Tựa* thứ nhất: *Ngự chế trùng xâm Như Lai ứng hiện đồ tự* (*Tựa* do vua viết cho lần khắc in lại sách *Như Lai ứng hiện đồ*). Bài *Tựa* do nhà vua viết và khắc in vào một trang, không rõ do nhà vua thời nào, nhưng trong bài có câu: "Trì vụ ư danh lợi thụ chư khổ thú", chữ "Lợi" viết theo lối kiêng húy dùng ký hiệu 4 nét gẫy. Như vậy có thể đoán định bài *Tựa* được viết sau thời điểm sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ban bố lệnh kiêng húy các vua từ thời vua Lê Thái Tổ đến Lê Thánh Tông[6] (Minh họa 1).

Minh họa 1

Bài *Hậu tự* thứ hai (tr.39) có tiêu đề *Như Lai ứng hiện đồ hậu tự* (Bài *Tựa* viết sau của sách *Như Lai ứng hiện đồ*). Theo bài *Hậu tự* này thì vào khoảng những năm niên hiệu Cảnh Hưng (1740-1786), *Như Lai ứng hiện đồ* bắt đầu được khắc in, đến khoảng giữa thời gian đó công việc hoàn thành. Sa di tự là Phổ Hòa trụ trì ở chùa Bảo Quang, xã Lãm Sơn Đông, huyện Quế Dương, phủ Từ Sơn (nay là xã Nam Sơn, huyện Quế Võ, tỉnh phố Bắc Ninh) đã chiêu mộ các nơi phụ khắc thêm vào ván để truyền lâu dài. Tuy nhiên, sau khi kết thúc bài *Hậu tự* không thấy ghi niên đại. Tên người viết *Tựa* theo mạch văn, có thể đoán tác giả bài *Tựa* là nhà sư Phổ Hòa trụ trì ở chùa Bảo Quang. Ván in cũng được lưu giữ tại chùa Bảo Quang.

Bài *Tựa* thứ ba (trang 40) có tiêu đề: *San Phật xuất thế đồ, dẫn tố hằng lãm tự thi hậu* (in sách *Phật xuất thế đồ*, dẫn thêm: vốn thường xuyên thấy bài *Tựa* nên đính vào sau) (chúng tôi gọi là "Bài *Tựa* đính sau"). Không rõ tác giả bài *Tựa*. Sau bài *Tựa* có ghi dòng niên đại: "Hoàng triều Minh Mệnh thập tam niên tuế tại Nhâm Thìn, đông thiên cốc nhật cẩn thức" (Kính cẩn viết vào ngày lành, mùa đông năm Nhâm Thìn, niên hiệu Minh Mệnh thứ 13 (1832). Nếu đọc lướt qua có thể đoán đây là niên đại của bài *Tựa* này, song không phải như vậy.

Trong bài *Tựa* đính sau này có ít nhất hai chữ viết kiêng húy, đó là chữ "Căn", viết theo lối đảo bộ và dùng 4 nét gẫy, kiêng tên húy Trịnh Căn (1633 - ?) và chữ "Bang" cũng viết theo lối đảo bộ dùng 4 nét gẫy kiêng húy tên vua Lê Anh Tông là Duy Bang (1557-1573)[7] (Minh họa 2, 3). Điều này chứng tỏ "Bài *Tựa* đính sau" này đã có trước bài *Tựa* thứ hai và ra đời trước bản in năm Minh Mệnh thứ 13 (1832). Nếu đúng trật tự thì "Bài *Tựa* đính sau" này phải đặt ở trước bài *Hậu tự* thứ hai, nhưng có lẽ để đề cao công lao của việc khắc in lần này (1832) nên những người biên soạn đã để ở vị trí thứ hai và đem dòng niên đại Minh Mệnh thứ 13 (1832) đặt ngay sau "Bài *Tựa* đính sau" vốn có từ các bản in trước. Do có cùng kiểu chữ viết nên khiến người ta dễ ngộ nhận đây là bài *Tựa* của lần khắc in 1832 (Minh họa 4).

Minh họa 2

Minh họa 3

Minh họa 4

Thực tế "bài *Tựa* đính sau" có niên đại từ trước thời Cảnh Hưng. Với hai chữ húy "Căn" và "Bang" và dòng chữ ghi việc từ thời Lê Cảnh Hưng đã cho khắc in, chúng ta có thể khẳng định "bài *Tựa* đính sau" ra đời vào thời Cảnh Hưng trước thời điểm nhà sư Phổ Hòa cho khắc in lại vào năm Minh Mệnh thứ 13 (1832).

2/ Bản A.1709 in năm Minh Mệnh thứ 13 (1832), khổ sách 39x29,5cm, ruột sách khổ 28x25cm. Sách gồm 90 tr., 40 hình vẽ. Sách có kết cấu hoàn toàn trùng khớp với bản VHt.34, thậm chí ở trang 42b, ở cuối dòng thứ 6 cũng có dấu vết đục bỏ chữ (Minh họa 5).

Tuy nhiên A.1709 cũng có một điểm khác đó là trang 35 xếp nhầm đã được bản này xếp lại đúng vị trí, tức trang tranh vẽ đưa lên trước và trang chữ Hán xếp xuống sau.

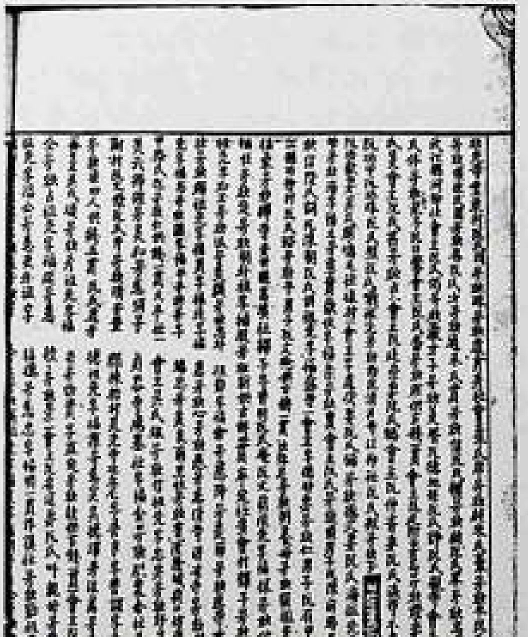

Minh họa 5

3/ Bản A.1035 in năm Tự Đức thứ 10 (1857), khổ 36x29cm, ruột sách khổ 28x25cm. Sách gồm 86 tr., 39 hình vẽ (thiếu ảnh tượng Hộ Kinh Tàng Vương Bồ Tát). Ngoài bài *Ngự chế trùng xâm Như Lai ứng hiện đồ tự* đặt ở đầu sách, phía sau phần chính văn của bản A.1035 cũng có hai bài *Tựa*. Sau hai bài *Tựa* là phần ghi công đức của các nhà sư và thiện nam tín nữ các nơi đóng góp cho lần khắc in này.

So sánh A.1035 với VHt.34 và A.1709 có một số điểm khác biệt như sau:

Cách đánh số trang: ở phần chính văn kể về sự tích đức Thích Ca Như Lai, bản VHt.34 và bản A.1709 đều đánh "trang nhất", "trang nhị" vào bên trong góc trang các hình vẽ (không cố định góc trang), nhưng A.1035 lại đưa ra ngoài lề của trang và đánh số thứ tự "đệ nhất", "đệ nhị" mà không phải là "trang nhất", "trang nhị" như VHt.34 và A.1709 (Minh họa 6).

Cách đánh số thứ tự trang cũng đều thống nhất ở gáy sách giữa hai trang

Minh họa 6

hình vẽ và trang chữ Hán. Điều đó cho thấy các trang hình vẽ của bản in Tự Đức đã có sự thay đổi so với bản VHt.34 và A.1709. Ngoài ra, bản A.1035 ở cuối sách không có ảnh tượng Hộ Kinh Tàng Vương Bồ Tát. Ngoài bài *Ngự chế trùng xâm Như Lai ứng hiện đồ tự* đặt ở đầu sách, phía sau phần chính văn của bản A.1035 cũng có hai bài *Tựa*. Tuy nhiên, vị trí của hai bài *Hậu tự* sau không giống với VHt.34 và A.1709.

So với "bài *Tựa* đính sau" của bản VHt.34 và A.1709 có một số điểm khác như sau:

Thứ nhất, "bài *Tựa* đính sau" vốn ở vị trí thứ 3 nay được đưa lên vị trí thứ 2.

Thứ hai: sau "bài *Tựa* đính sau" không có dòng niên đại Minh Mệnh thứ 13 (1832). Thay vào đó là thông tin: bản *Như Lai ứng hiện đồ* này vốn là của Đại hòa thượng Hiền Mật Thiền sư ở chùa Viên Thông lưu giữ; Đại hòa thượng Thiền sư Chân Lí ở chùa Nguyệt Đường cho khắc in. Từ năm Giáp Tý niện hiệu Cảnh Hưng thời Lê (1744) cho đến năm Đinh Tỵ hiện nay (1857) là 114 năm, bần đạo tự là Sinh Kiều ở chùa Phúc Long cho khắc lại để cung tiến. Người khắc là Phó sứ Nguyễn Công Tiệp ở xã Thanh Liệu phụng mệnh san khắc. Ván in được lưu tại chùa Phúc Long, xã Đỗ Lâm, huyện Gia Lộc, phủ Ninh Giang (Hải Dương).

Thứ ba, các chữ húy "Căn" và "Bang" ở bản A.1709 và VHt.30 không thấy xuất hiện trong bản A.1035.

Ngoài ra, những ghi chép sau bài *Tựa* đính sau của A.1035 đã cho chúng ta biết chính xác bản in thời Lê Cảnh Hưng (bản VHt.34 và A.1709) được hoàn thành vào năm Giáp Tý niên hiệu Cảnh Hưng (1744) do Đại hòa thượng ở chùa Nguyệt Đường cho khắc in. Sa di tự Phổ Hòa của chùa Bảo Quang chỉ là người quyên góp cho phụ khắc ván để in và lưu giữ.

Về tranh vẽ, bản A.1075 in năm Tự Đức thứ 10 (1857), cũng sử dụng ván khắc tranh vẽ thời Cảnh Hưng, các trang chữ Hán đã được san khắc lại bắt chước hoàn toàn theo lối chữ Hán của bản in thời Cảnh Hưng. Ví dụ, ở trang chữ Hán số 30 và 50 đều khắc chữ chìm, chữ trắng, nền đen; trang chữ Hán số 52 khắc chữ lệ đều giống với bản in VHt.34 và A.1709 được in năm Minh Mệnh. Thoạt nhìn, các trang chữ Hán của A.1035 *Tựa* như được in từ cùng ván in với bản VHt.34 và A.1709 và VHt.30, nhưng nhìn kỹ nét chữ vẫn biết đó là hai ván in khác nhau.

Bài *Tựa* thứ 3 của bản A,1035 không có tiêu đề, khác với bài *Tựa* thứ 2 của VHt.34 và A.1709. Nội dung bài *Tựa* cho biết thêm bản *Như Lai ứng hiện đồ* này vốn là của Đại Hòa thượng Hiền Mật Thiền sư ở chùa Viên Thông lưu giữ; Đại Hòa thượng Thiền sư Chân Lí ở chùa Nguyệt Đường tỉnh Hưng Yên là Thiền sư Chân Lý đã cho khắc in từ bản cũ, nhưng không ngờ trong nước có nội chiến "long tranh hổ đấu" nên ván in cũ không còn (lược). Nay nhà sư tự là Sinh Kiều cho tập hợp thợ cùng với các sĩ phu dốc lòng làm việc thiện bỏ công của ra cho khắc in sách *Như Lai ứng hiện đồ*. Sau bài *Tựa* là dòng niên đại: Hoàng triều Tự Đức thập niên Mạnh thu nguyệt trung hoãn nhật san thành (in xong vào trung tuần tháng Mạnh thu (tháng 7) năm Tự Đức thứ 10 (1857).

4/ Bản A.2779: in năm Tự Đức thứ 13 (1860). Sách khổ 39x29cm, ruột sách khổ: 28x25cm. Có 37 hình vẽ. Hình vẽ ở trang 18 và 20 bị rách mất nên số tranh ở phần chính văn chỉ còn 34 bức. Sách gồm 74 trang, ngoài bài *Ngự chế trùng xâm Như Lai ứng hiện đồ tự* ở đầu sách, chỉ có một bài *Hậu tự* với tiêu đề *Như Lai ứng hiện đồ hậu tự*. Không có "bài *Tựa* đính sau" ở thời Lê Cảnh Hưng như VHv.34, A.1709 và A.1035. Trang đầu sách có ghi sách do ông Phạm Quý Chương, người của Viễn đông Bác cổ Pháp gửi tặng. Sách này có lẽ cũng được khắc in từ ván in cũ thời Lê. Có đủ các loại chữ như 3 bản VHt.34, A.1709 và A.1035. Các trang in chìm chữ trắng nền đen ở tờ13b và 24b đều thấy xuất hiện. Như vậy có thể khẳng định bản A.2779 được khắc in theo ván in thời Cảnh Hưng, nhưng đã lược bỏ "bài *Tựa* đính sau".

Bài *Hậu tự*, được in ngay sau trang 38 phần chính văn, có đoạn viết: "Chùa Khánh Ân xã Cổ Đô, huyện Tiên Phong vốn là nơi sơn thủy hữu tình, địa linh nhân kiệt, là một trong thắng cảnh của vùng tây thiên. Vị trụ trì ở chùa này tôn kính tin theo các sách kinh điển Phật giáo nên vào năm Tự Đức thứ 9 (1856) đã hợp sức với mọi người trong xã ta đem hai cuốn kinh *Tam thiên Phật Dược sư* và *Thích Ca Quan âm Khổng lộ tam khoa* cho khắc in. Nay nhân có bản cũ sách *Như Lai ứng hiện đồ* cùng với sách *Di Đà khánh hạ khoa* bèn thuê thợ khắc vào gỗ cho phát hành rộng rãi trong dân gian để lưu truyền mãi mãi".

Sau bài *Hậu tự* là dòng chữ: "Hoàng triều Tự Đức thập tam niên, xuân nguyệt cát nhật. Khánh Ân tự Thiền sư Sa di ni hiệu Diệu Bình cẩn thức" (Ngày lành tháng xuân năm Tự Đức thứ 13 (1860). Thiền sư Sa di ni hiệu Diệu Bình ở chùa Khánh Ân kính cẩn viết *Tựa*).

Cuối cùng là bức ảnh tượng Hộ kinh Tàng vương Bồ Tát.

2. Về các bản *Như Lai ứng hiện đồ* ở Tu viện Huệ Quang, Tp. Hồ Chí Minh

Như Lai ứng hiện đồ ở Tu viện Huệ Quang (viết tắt là Huệ Quang) có hai bản in: một bản mang tên *Thích thị nguyên lưu* và một bản không có tiêu đề, trang đầu ghi dòng chữ «Ngự chế trùng tẩm Như Lai ứng hiện đồ», chúng tôi gọi theo tên sách là *Như Lai ứng hiện đồ*.

Cụ thể như sau:

1/ Bản *Thích thị nguyên lưu*, in thời Thành Thái thứ 7 (1905), khổ 42,8x31,1cm. Toàn sách có 84 trang, 40 hình vẽ. Ngoài tên sách *Thích thị nguyên lưu*, kết cấu của sách cũng giống với các bản *Như Lai ứng hiện đồ* hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Sách không có tiêu đề, trang đầu là bài *Tựa*, ghi dòng chữ: *Ngự chế trùng xâm Như Lai ứng hiện đồ tự*, nhưng sau bức ảnh tượng Văn Thù Bồ Tát, bản *Thích thị nguyên lưu* có thêm lời *Tựa*: *Trùng san Thích thị nguyên lưu tự* (Bài *Tựa* viết cho lần in lại sách *Thích thị nguyên lưu*) được viết vào ngày mồng 8 tháng 4 năm Ất Tỵ, niên hiệu Thành Thái thứ 7 (1905).

Các trang hình vẽ về cơ bản đều giống với hình vẽ *Như Lai ứng hiện đồ* hiện lưu giữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, song các trang chữ Hán đã có sự thay đổi. Các trang khắc chìm, chữ Lệ ở bản in thời Minh Mệnh và Tự Đức (A1709, VHt.30 và A.1035) đều đã được

chân hóa cho dễ đọc. Theo lời *Hậu tự* viết năm Thành Thái thứ 7 (1905), Hòa thượng Chu Viên Yết Ma Thích Tuệ ở Biên Hòa, nhân chuyến ra thăm Kinh đô Phú Xuân vào mùa đông năm Giáp Thìn (1904) đã gặp lại các bậc cao niên xưa, hiệu chỉnh lại bản in cũ, rồi cho khắc vào ván gỗ để lưu truyền rộng rãi. Tuy một số trang chữ Hán và tranh vẽ không sắp xếp thứ tự giống với các bản *Như Lai ứng hiện đồ* ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, nhưng hầu như không thiếu trang nào. Ở phía cuối bản *Thích thị nguyên lưu* cũng có hai bài *Hậu tự* như bản khắc in năm Minh Mệnh thứ 13 (1832). Một bài *Tựa* ghi việc Sa di tự là Phổ Hòa trụ trì ở chùa Bảo Quang, xã Lãm Sơn Đông, huyện Quế Dương, phủ Từ Sơn (nay là xã Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh) cho khắc in, hoàn toàn giống về nội dung nhưng không ghi dòng niên đại Minh Mệnh thứ 13 (1832). Bài *Hậu tự* thứ 2 là "bài *Tựa* đính sau", hoàn toàn trùng khớp về nội dung, song không có chữ húy "Căn" và "Bang". Như vậy "bản cũ" trong lời *Tựa* in năm Thành Thái do Hòa thượng Chu Viên Yết Ma Thích Tuệ ở Biên Hòa hiệu chỉnh nhắc tới chính là bản in năm Minh Mệnh thứ 13 (1832).

Về tên sách, không rõ lý do vì sao bản ở Tu viện Huệ Quang lại lấy tên là *Thích thị nguyên lưu*.

Chúng ta đã biết, sách *Thích thị nguyên lưu* ra đời vào thế kỷ thứ XV, thời nhà Minh, do nhà sư Bảo Thành ở chùa Đại Báo Ân (Trung Quốc) biên soạn. Sách *Thích thị nguyên lưu* là cuốn lịch sử Phật giáo của Trung Quốc với nội dung chính là truyện kể về đức Phật (Phật truyện) và truyện kể về các sư tăng (Tăng truyện). Sách chia làm 400 đoạn. Mỗi đoạn được ghi theo hình thức 4 chữ Hán, như tiêu đề của mỗi đoạn là "Tọa Bồ Đề thụ", "Sư tử truyện pháp"... Mỗi trang có khoảng 10 dòng, sách có kèm theo tranh vẽ. Đây là cuốn sách có ảnh hưởng rất lớn không chỉ đối với xã hội đương thời mà cả các đời sau. Qua mỗi thời đại, người ta người ta lại thay đổi sách, nâng số đoạn vượt qua con số 400. Đến thời nhà Thanh, sách được cải biên thành sách *Thích Ca Như Lai ứng hóa sự tích*, gồm 200 đoạn kể chuyện về đức Phật Thích Ca Như Lai. Bản *Thích thị nguyên lưu* cổ nhất hiện là bản in năm 1425, do sư tăng ở chùa Báo Ân biên soạn với hình thức trên là tranh, dưới là chữ Hán. Chúng tôi đã có dịp so sánh toàn bộ tranh của *Thích thị nguyên lưu* nói trên với *Như Lai ứng hiện đồ*, song qua một số tranh mà GS. Komine giới thiệu thì thấy *Như Lai ứng hiện đồ* của Việt Nam là một bản khác với *Thích thị nguyên lưu* tại Trung Quốc. Ngoài ra, còn một bản *Thích thị nguyên lưu* (cũng do Komine cung cấp) với hình thức trang tranh vẽ tiếp đến là trang chữ Hán

Minh họa 7

giống với *Như Lai ứng hiện đồ*, nhưng tranh vẽ hoàn toàn khác (Minh họa 7). Có lẽ nhà sư ở Biên Hòa thấy sách kể về truyện đức Phật Thích Ca Như Lai nên đã đưa tên sách *Thích thị nguyên lưu* vào sách *Như Lai ứng hiện đồ* của Việt Nam.

2/ Bản *Như Lai ứng hiện đồ*.

Bản này in năm Tự Đức thứ 10 (1857), cùng ván khắc in với bản A.1035 hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Bản này của chùa Phước Lưu (Phúc Lưu) và không rõ đến thời điểm nào đó sách đã được chuyển về lưu giữ trữ tại Tu viện Huệ Quang.

Như vậy, hiện chúng ta còn lưu trữ 06 bản *Như Lai ứng hiện đồ* như đã nêu trên. Trong số đó bản VHt.30 là bản cổ nhất, được in năm Minh Mệnh thứ 13 (1832), có kết cấu và kích cỡ thống nhất giữa số trang hình vẽ và số trang chữ Hán.

Có thể tóm tắt 06 bản *Như Lai ứng hiện đồ* qua biểu sau:

Ký hiệu kho sách Hán Nôm	Niên đại	Số trang	Số tranh vẽ	Tr. thiếu	Kiêng húy	Bài *Tựa* đính sau	Tác giả bài *Tựa* thứ ba	Nơi tàng trữ ván in
VHt.34	1832	90	40		"Lợi", "Bang", "Căn"	Có *Tựa*	Phổ Hòa	Chùa Bảo Quang, xã Lãm Sơn huyện Quế Dương.
A.1709	1832	90	40		"Lợi", "Bang", "Căn"	Có *Tựa*	Phổ Hòa	Chùa Bảo Quang, xã Lãm Sơn huyện Quế Dương
A.1035	1857	86	39		"Lợi"	Có *Tựa*	Sinh Kiều	Chùa Phúc Lâm xã Đỗ Lâm huyện Gia Lộc phủ Ninh Giang
A.2779	1860	73	34	Tr.13 và 20	"Lợi"	Không có *Tựa*	Sa di ni hiệu Diệu Bình	Chùa Khánh Ân xã Cổ Đô huyện Tiên Phong
Bản Tuệ Quang	1860	90	39		"Lợi"	Có *Tựa*	Sinh Kiều	Chùa Phúc Lâm xã Đỗ Lâm huyện Gia Lộc phủ Ninh Giang
Thích thị nguyên lưu	1905	84	39		"Lợi"	Có *Tựa*	Thanh Ninh hiệu Tâm Tĩnh	Chùa Khánh Ân (không rõ ở đâu. Không biết có phải là chùa Khánh Ân xã Cổ Đô, huyện Tiên Phong ?)

3. Quá trình lưu truyền các bản *Như Lai ứng hiện đồ*

『如來應現圖』(*Như Lai ứng hiện đồ*)
黎王朝 (triều Lê)

↓

『如來應現圖』
景興甲子年 (Năm Nhâm Tý, niên hiệu Cảnh Hưng - 1744)

↓

明命十三年 (Năm Minh Mệnh thứ 13 - 1832) VHt.34	明命十三年 (Năm Minh Mệnh thứ 13 - 1832) A.1709

↓

嗣德十年 (Năm Tự Đức thứ 10 - 1857) A.1035	嗣德十年 (Năm Tự Đức thứ 10 - 1857) 慧光修院所藏 (Tu viện Huệ Quang)

↓

嗣德十三年
(Năm Tự Đức thứ 13 - 1860) A.2779

↓

成泰乙巳年
(Năm Ất Tỵ niên hiệu Thành Thái - 1905)
慧光修院所藏 (Tu viện Huệ Quang)

III. Cuộc đời của Thích Ca Như Lai qua *Như Lai ứng hiện đồ*

Thích Ca Như Lai sinh năm 463, mất năm 383 TCN ? Thích Ca là tên gọi tắt của Thích Ca Mâu Ni (Zaakyamuni, Sakaymuni). Thích Ca là bộ tộc nổi tiếng; Mâu Ni với nghĩa là bậc thánh, người tu hành. Thích Ca Mâu Ni nghĩa là "bậc thánh của dòng họ Thích Ca". Ở Việt Nam có nhiều tên gọi: đức Phật Thích Ca, đức Thích Ca Mâu Ni, đức Thích Ca Như Lai, đức Phật Như Lai, đức Thế Tôn…

Chúng tôi xin tóm tắt sự tích đức Thích Ca theo nội dung các bức tranh của *Như Lai ứng hiện đồ* và chia thành các chủ đề lớn như sau.

1/ Giáng sinh làm Thái tử

Đức Thích Ca thế tôn thân ở trên trời Đâu Suất tên là Hộ minh Bồ Tát, muốn chúng sinh được nhận diệu pháp bèn cưỡi voi trắng ngà, toàn thân phóng ra ánh sáng rực rỡ, vào ngày mồng 8 tháng 4 năm Quý Sửu, sao sáng giáng thần vào phương giữa nước Già Tì La (hay còn gọi là Già Tì La Vệ thành, tiếng Phạn là Kapilavastu), nhập vào từ sườn bên phải của phu nhân của Tịnh Phạn vương Ma Da. Sau khi mang thai đủ 10 tháng, vào ngày mồng 8 tháng 4, phu nhân đã sinh ra Thái tử. Sau khi sinh ra Thái tử, Tịnh Phạn vương đưa Thái tử đến lễ ở Thiên miếu và đặt tên chữ cho Thái tử là Mâu Ni. Bấy giờ, Tịnh Phạn vương bèn mời các Bà La Môn tới xem tướng, ai cũng khen Thái tử có tướng tốt, cực trong sáng và thanh tịnh, vì thế nên đặt tên là Tất Đạt Đa.

2/ Thái tử và các cuộc đọ sức

Năm Thái tử đã lên 7 tuổi, phụ vương cho xây dựng học đường lớn và chọn người dạy học cho Thái tử. Phàm các mục kĩ nghệ, điển tích, thiên văn địa lý, toán số, xạ nghệ, Thái tử đều tự nhiên mà biết. Năm Thái tử 10 tuổi, cùng hai em là Nan Đà và Điều Đạt [tức Đề Bà Đạt Đa] thi sức khỏe. Điều Đạt tay phải dắt voi, tay trái giết voi; Nan Đà kéo xác voi vào lề đường. Thái tử sợ xác voi ô uế bèn bê xác voi vứt ra khỏi thành. Thái tử thi bắn cung với em là Điều Đạt và Nam Đà. Điều Đạt bắn qua ba lần chiếc trống vàng. Nan Đà bắn cũng xuyên qua ba chiếc trống. Thái tử bắn một phát qua tất cả 7 chiếc trống, mũi tên cắm xuống đất, nước trong đất chảy phụt ra, xuyên qua cả núi Thiết Vi.

3/ Động cơ xuất gia

Thái tử xin vua cha cho phép đi du chơi, thấy một người cày ruộng, lũ chim đi theo sau tranh mổ côn trùng bèn dấy lòng từ bi, thương cho cảnh chúng sinh ăn giết lẫn nhau, trong lòng lại muốn rời xa thế giới ái dục. Nhà vua lo sợ Thái tử xuất gia liền cho Thái tử lấy Da Du Đà La Tịnh Cồ Di làm phi. Một lần Thái tử ra chơi ở Viên Lâm, thấy một cụ già đầu bạc, chống gậy liền hỏi thăm. Sau biết rằng, thời gian trôi đi ai cũng sẽ thay đổi, tuy có giầu sang thì cũng chẳng phúc gì trong lòng buồn rầu. Một hôm, Thái tử theo cửa phía nam ra ngoài thành thấy một bệnh nhân, thân thể tiều tụy, nghe chừng chẳng sống được bao lâu nữa. Sau khi biết không ai có thể thoát khỏi bệnh tật Thái tử liền cho xe trở về, một lòng quyết tâm xuất gia. Lại một lần, Thái tử du chơi tới cổng phía bắc, gặp bậc tì khưu mặc áo cà sa, chống gậy tích trượng đi tới. Sau khi biết vị tì khưu kia có thể phá hết phiền não tội chướng, mãi được vô vi, tìm đến giải thoát, Thái tử trong lòng thấy vui vẻ liền quyết định xuất gia.

4/ Quyết định xuất gia

Năm Thái tử 19 tuổi, người xin với vua cha xuất gia. Mặc dù vua cha tìm mọi cách để ngăn cản nhưng trong lòng Thái tử đã quyết định. Vào đêm ngày mồng 7 tháng 2, rạng sáng ngày 8 tháng 2, nhân lúc mọi người trong cung ngủ say, ông cùng người đánh xe là Xa Lặc vượt thành ra ngoài. Thiên Đế Thích cầm lọng rất nhiều thiên long, quỷ thần đi hộ tống cho đến tận khi trời sáng.

5/ Xuống tóc theo đạo

Thái tử liền đi vào trong rừng rồi chia tay với Xa Nặc, dùng thanh bảo kiếm xuống tóc, phát nguyện một lòng

vì chúng sinh đoạn trừ phiền não và tập chướng. Thái tử sau khi xuống tóc, liền đổi áo cho một người thợ săn, lấy áo cà sa mặc vào.

6/ Hỏi chuyện tiên nhân

Thái tử liền đi tới chỗ ở của Già Tiên nhân và A la Già Lan tiên nhân để cùng luận bàn về phép đoạt tuyệt sinh lão bệnh tử. Sau đó lại tới chỗ của Uất Đầu Lan Phất Tiên nhân. Sau khi luận bàn, Thái tử biết người này không khảo cứu kỹ càng nên rốt cuộc lại bỏ chỗ đó mà đi.

7/ Tu hành khổ hạnh

Bấy giờ, Thái tử vượt qua Hằng Hà tới núi Già Đồ của nước Ma Kiệt, tới bên sông tu hành khổ hạnh. Thái tử một ngày chỉ ăn một cọng đay và một hạt gạo, nên thân hình gày gò trông như một cây củi khô. Bấy giờ phụ vương và dì mẫu Da Du Dà La thấy Thái tử tu hành khổ hạnh bèn chuẩn bị ngàn cỗ chở đầy đủ thức ăn vật dụng bảo Xa Nặc đưa tới chỗ Thái tử, nhưng Thái tử không nhận. Xa Nặc bèn cho mọi người theo xe trở về, một mình ở lại phụng sự Thái tử, sớm tối không rời xa. Thái tử trong 6 năm tu hành khổ hạnh tại đó.

8/ Trẻ chăn bò dâng cháo sữa

Hai cô bé chăn bò ở trong rừng, nghe theo lời Tịnh Cư thiên nhân tới chỗ Thái tử để cúng giàng. Thái tử ăn vào, thân thể trở nên hồng hào, khí lực đầy đủ.

9/ Điểm thành chính giác

Sau đó Thái tử đi một mình tới chỗ cây Tất Bát La tự mình phát nguyện nói rằng: "Ta ngồi dưới gốc cây này, nếu không thành đạo thì không đứng lên". Thái tử đức trọng, mỗi bước đi mặt đất như rung chuyển. Bấy giờ có con rồng mù nghe thấy tiếng động đó, lòng bỗng vui vẻ, mở mắt ra tới lễ bái dưới chân Thái tử. Lại có 500 con thanh tước bay trên không lượn vòng bên phải Thái tử như một đám mây lành, mang hương hoa tới ngợi ca Thái tử. Thái tử đã biết đó là điềm thành đạo.

10/ Dựng tòa kim cương

Thái tử đi tới chỗ cây Tất Bát La nghĩ việc làm tòa thành. Lúc đó có người cắt cỏ mang cỏ tới cho Thái tử. Thái tử nhận lấy rồi trải lên tòa kim cương. Tòa đó là nơi các chư Phật vào định chứng đạo kim cương. Thái tử bèn ngồi khoanh chân lại, phát nguyện. Bấy giờ ở tòa đó mặt đất rung chuyển, thiên long vui vẻ, muông thú cùng nhảy nhót, cưỡi mây bay tới trần gian, tất cả đều làm chứng tịnh độ. Thái tử biết Bồ Tát tất đã thành đạo tướng.

11/ Hàng phục ma quỷ

Bấy giờ, Thái tử Bồ Tát tọa trên tòa kim cương, Tỵ Ma vương Ba Tuần sai 3 ma nữ tới nhũng nhiễu. Thái tử Bồ Tát lặng im thân tâm bất động và lấy tia bạch hào để soi ba ma nữ kia. Ba ma nữ bị hiện nguyên hình, thân hình ô uế, sau đó liền biến thành ba bà già sợ hãi trở về trời. Ma vương giận dữ tay cầm cung tên cùng 80 tỷ binh lính tới nơi của Bồ Tát, giương cung phóng tên, tên rơi xuống tất cả đều hóa thành hoa sen. Ma vương bèn tập hợp binh lính kéo đến đầy trời, hình dáng kỳ dị, tất cả đều mang kích kiếm đầy đủ, vây quanh Bồ Tát. Bồ Tát thấy thế chỉ tay xuống đất, Ma vương cùng binh lính lập tức sợ hãi chạy dạt cả đi.

12/ Các thần ca ngợi

Bấy giờ Bồ Tát thành đạo trong 7 ngày du chơi giải thoát ở dưới gốc cây ở bến Tam Muội Dao Ni Câu. Đại Phạn thiên vương và Thiên Đế Thích biết Phật

nên mặc nhiên không chuyển pháp luân, lập tức đến chỗ Như Lai, đầu mặt bái lễ, quỳ lạy chắp tay ngợi ca tán thán.

13/ Long vương nhập định

Lúc đó Thế Tôn nhận lời mời của Phạn Thiên vương, trong 7 ngày làm lễ tế độ cho A La Già Lan, Uất Đầu Lan Phất và bọn Kiều Trần Như 5 người. Sau đi đến nước Ba La Nại quốc, đi tới bên sông Bà La dừng chân nghỉ lại nhập định. Lúc đó 7 ngày trời mưa gió, có con rồng to mù mắt ở trong sông, nhờ ánh sáng của Thế Tôn liền mở mắt, mừng rỡ chạy vòng quanh đức Phật Thế tôn 7 vòng. Rồng đó có 7 đầu quấn quanh thân Phật, qua 7 ngày mưa ngớt, Phật từ tòa thiền định đứng lên, rồng liền hóa thành trang nam nhi bái lễ dưới chân đức Phật.

14/ Phổ độ mọi người

Bấy giờ Thái tử Bồ Tát tới nước Ba La Nại quốc, giáo hóa cho bọn Kiều Trần Như 5 người; Da Xá cùng 50 người con của các bậc trưởng giả thành A La Hán. Sau đó lại giáo hóa cho Ưu Lâu Tần Loa Già Diệp, Đề Gia Diệp và Già Da Già Diệp cùng 250 đệ tử của họ trở thành sa môn thành đạo A La Hán. Thế Tôn còn phổ độ cho vua cùng bề tôi, dân chúng nước Đồn Lâm, ai cũng được chứng pháp nhãn tịnh. Thế Tôn lại tới vườn trúc lớn gọi là Già Lan Đà thuyết pháp. Vua An Ngoại Đạo bèn sắc cho chư thần xây dựng chùa chiền, trùng trùng lớp lớp tô sức nghiêm trang rồi mời Phật tới. Sau khi vào thành, Thế tôn giáo hóa cho Xá Lỵ Phất, Mục Kiền Liên, cùng 250 đệ tử. Mọi người khắp nơi nghe tin kéo đến chỗ của Phật để cầu xuất gia. Sau được Phật thuyết pháp, tất cả đều thành A La Hán Đạo. Đó là Hội thuyết pháp của Như Lai, đã độ cho 1250 Đại A La Hán. Số người được độ sau đó nhiều tới vài tỷ ngàn, không thể thống kê hết.

16/ Xây dựng tinh xá

Bấy giờ Phật ở nước Xá Vệ thuyết phép, được đại thần giầu có, hỉ xả tên là Tu Đạt, xin được xây dựng tinh xá. Sau ông Xá Lị Phất cùng đi tới thành Xá Vệ mua lại khu vườn trúc rộng lớn, bằng phẳng của Thái Tử Chi Đà để xây dựng tinh xá. Trong các cung điện có cung Đâu Suất Đà thiên rực rỡ nhất. Lúc đó Tu Đạt trưởng gia xây dựng tất cả 1200 tinh xá bèn mời Phật cùng các nhà sư tới. Như Lai bèn tùy cơ chứng đạo cho rất nhiều người.

17/ Thuyết pháp cho mẹ

Sau khi đức Phật sinh ra được 7 ngày, người mẹ mất, sinh ra ở trời Đao Lợi. Như Lai thành đạo được 8 năm, Thiên Đế Thích mời Phật thăng thiên thuyết pháp cho người mẹ. Bấy giờ trong nhân gian không thấy đức Như Lai, bèn cho chọn 32 người thợ ở gần đó, lại mệnh cho Mục Liên lên đến tận trời lấy diệu chiên đàn mô phỏng diện mạo đức Phật để tạc tượng rồi hàng sớm tối đến bái lễ và cúng giảng. 3 tháng trôi qua, Như Lai hạ giáng xuống Tăng già Xá viên. Lúc đó pho tượng bay lên không trung và Phật hóa thành Phật.

18/ Phổ độ cho cha

Bấy giờ Tịnh Phạn vương xa nghe Thái tử thành đạo đã được 6 năm, bèn sai Ưu Đà Di (Udaayin) đi mời Như Lai tới, nhân đó cầu xuất gia. Phật cho người gọi tới xuống tóc, nhưng tóc tự rụng, được thành A La Hán đạo. Sau đó Phật lại cho về báo với Phụ vương. Ưu Đà Di lập tức vận chân thần bay lên không trung trở về bản quốc, biến hóa

được muôn vạn phép thần thông. Vua thấy thế trong người phấn chấn bèn sắc cho quần thần cùng muôn dân ra thành 40 dặm để nghênh đón Như Lai. Vương sắc cho các hào phú mang 500 người theo Phật xuất gia thành Phật, tất cả đều chứng đạo quả. Vua còn ra lệnh xây dựng Tinh xá để đức Phật độ cho 8 vương tử. Phụ vương sau cũng chứng quả bèn nhường nước cho các em, nhưng không ai nhận. Phụ vương bèn chọn một người hào quý đoan chính trong dòng họ Thích để kế nối việc trị nước.

19/ Như Lai nhập định

Bấy giờ Như Lai vào nhập định trong 7 ngày, không ăn uống. Có hai thương gia tới, bèn bày cỗ cúng giàng. Như Lai bèn lấy 4 cái bát của Tứ Thiên vương ban cho đặt chồng lên nhau, tay phải nén xuống làm thành 1 bát 4 góc, rồi nhận đồ ăn, niệm chú. Sau đó dùng pháp quy, lấy tóc mang về quê hương dựng tháp cúng giàng. Đó là ngôi tháp đầu tiên nhất của Thích Ca Như Lai.

20/ Thế Tôn khất thực

Thế Tôn cùng La Hán vào thành khất thực, thấy đám trẻ con chơi ở bên đường, nghịch đất làm nhà cửa và kho tàng, lấy đất viên lại thành gạo. Có đứa trẻ xa nhìn thấy Phật đi tới, sinh lòng bố thí, bèn lấy gạo đất ở trong kho hoan hỉ bố thí cho đức Phật. Phật lập tức cúi đầu nhận đất, bảo với A Nan rằng: "Đứa trẻ này vui vẻ bố thí đất, với công đức ấy ngày khác sẽ làm quốc vương, lấy tự là A Du Già, bọn trẻ sẽ làm đại thần cai trị nước Diêm Phù Đề. Cả nước Tam bảo sẽ hưng thịnh, rộng việc tu hành cúng giàng, phân bố xá lị, xây 8 vạn 4 ngàn tháp.

21/ Như Lai nhập Niết Bàn

Bấy giờ Như Lai xuất thế đã được 49 năm, sau khi hóa duyên xong ở Tỳ Xá Ly quốc liền về cùng ở với A Nan. Như Lai thấy trong người mỏi mệt bèn dặn dò A Nan. Chẳng bao lâu, Ma Ba Tuần tới báo đã đến thời khắc nhập Niết Bàn, Như Lai đã biết trước mình sẽ nhập Niết Bàn vào tháng 3 nên đã lệnh cho các Tỳ khưu cùng tới tập trung ở chỗ Như Lai. Các Tỳ khưu nghe nói thế ai nấy đều đau xót. Phật bảo: "Các ngươi chớ buồn rầu, phiền não, thiên địa vạn vật, có sinh ắt có chết, người nào không muốn có sự thay đổi, thì chẳng có nơi nào như vậy".

22/ Như Lai hóa tam muội

Nghe tin Như Lai nhập Niết Bàn, Bồ Tát các nơi đều kéo tới tề tựu, trên các ngọn núi không biết bao người. Bây giờ có một ngoại đạo tên là Tu Đạt Đà La đã tu luyện đạt tới ngũ thông không định, sống hơn 120 tuổi, nghe nói Phật nhập Niết Bàn bèn tới bái lễ. Tới đó bỗng thấy tin theo đạo Phật, muốn được xuất gia. Phật cho gọi người tới, trong chốc lát đã xuống tóc thành A La hán. Ở Hội Niết Bàn, Thế Tôn căn dặn mọi người, đọc kệ xong thì tịch. Đệ tử kính cẩn lấy hương củi để hóa thân người, mọi thứ đã cháy hết nhưng quan tài vàng vẫn như cũ. Mọi người bèn đọc kệ để Thế tôn hóa tam muội, lúc đó Kim quan mới rời tòa ra đi, bay thẳng lên không trung, hóa tam muội, chỉ còn lại 8 hộc 4 đấu xá ly. Nhân Thiên long vương chia làm 3 phần, các nơi dựng bảo tháp để đưa vào cúng giàng mãi mãi.

*

* *

Trở lên là một số vấn đề văn bản *Như Lai ứng hiện đồ* hiện lưu trữ ở Viện

Nghiên cứu Hán Nôm và Tu viện Huệ Quang, Tp. Hồ Chí Minh. Vấn đề văn bản và niên đại tác phẩm tuy đã được tác giả bài viết làm sáng tỏ, nhưng một số câu hỏi vẫn còn tiếp tục được đặt ra như: sự tiếp nhận và cải biên *Thích thị nguyên lưu* của Trung Quốc ở 3 nước Việt Nam, Nhật Bản và Hàn Quốc như thế nào; tranh khắc gỗ trong *Như Lai ứng hiện đồ* có thực sự là do người Việt Nam vẽ và khắc in hay dựa vào bản vẽ nào đó từ Trung Quốc rồi cho khắc lại... Nhân Hội thảo quốc tế về Thiên Trúc và truyện ký về đức Thích Ca tổ chức tại Đại học Rikkyo, Tokyo, Nhật Bản vào tháng 7 năm 2014, chúng tôi đã có dịp giới thiệu *Như Lai ứng hiện đồ* với các chuyên gia và nhà nghiên cứu của 3 nước Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam. Bước đầu các chuyên gia đều đưa ra nhận định, đây có thể là tranh khắc gỗ về truyện đức Thích Ca riêng của Việt Nam vì chưa thấy trường hợp nào tương tự như vậy ở nước họ. Trở lại với tranh khắc gỗ của Việt Nam, nếu so sánh với tranh khắc gỗ trong *Phật thuyết phụ báo mẫu ân trọng kinh* do Trịnh Quán khắc lại vào trước năm 1730 từ văn bản in khắc vào thế kỷ XV[8] thì tranh khắc gỗ trong *Như Lai ứng hiện đồ* có thể là được coi là "tuyệt phẩm" về tranh khắc gỗ của Việt Nam. Và nếu đặt chúng bên cạnh *Trúc Lâm Đại sĩ xuất sơn đồ*[9] thì cũng có thể bớt đi sự hoài nghi về khả năng vẽ tranh của các họa sĩ Việt Nam trong lịch sử. Nếu được xuất bản thì đây là tài liệu quan trọng không chỉ đối với việc nghiên cứu truyện ký về đức Phật Thích Ca ở Việt Nam và các nước Đông Á nói chung mà còn là tư liệu vô cùng giá trị để nghiên cứu về tranh khắc gỗ của Việt Nam trước thời cận đại[*].

(*) Chúng tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc tới Tu viện Huệ Quang và ThS. Nguyễn Văn Hoài (Khoa Văn học và Ngôn ngữ, Đại học KHXH & NV Tp. Hồ Chí Minh) đã giúp đỡ rất nhiệt tình khi đoàn sưu tầm tư liệu tại Tp. Hồ Chí Minh.

Bài viết được tài trợ của Quỹ Phát triển khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) Mã số VIII.2 - 2011.5).

N.T.O

Chú thích:

1. Trần Nghĩa: *Sưu tầm và khảo luận tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam trước thế kỷ X*. Nxb. Thế giới, H. 2000, tr.386-389.

2. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. Nguyễn Tài Thư chủ biên, Nxb. KHXH, tr.53-64.

3. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* của Lê Mạnh Thát. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2003.

4. *Thiền uyển tập anh*. Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga dịch. Nxb. Văn học, H. 1990, tr.80-90.

5. *Trung Quốc Phật giáo sử*. Nhiệm Kê Dũ chủ biên. Nxb. Trung Quốc, Khoa học xã hội, 1981, Q.1, tiết 4: Mâu Tử Lý hoặc luận" cập kỳ đối Phật giáo đích lý giải, tr.186-227.

6. Ngô Đức Thọ: *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*. Nxb. Văn hóa, 1997, tr.59.

7. Ngô Đức Thọ: *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*. Sđd, tr.82.

8. Hoàng Thị Ngọ: *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*. Nxb. KHXH. H. 1999, tr.42.

9. *Suối nguồn*. Nguyễn Nam biên khảo. Trung tâm dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang. Nhà xuất bản Hồng Đức, số tháng 11/2012 PL.2556./.

VỀ CÁC VĂN BẢN HÁN NÔM TRIỀU TÂY SƠN TRONG KHO SÁCH HÁN NÔM

PHẠM THỊ THÙY VINH (*)

Tuy chỉ tồn tại trong khoảng thời gian không dài so với lịch sử hàng ngàn năm của dân tộc, nhưng triều đại Tây Sơn đã để lại sự nghiệp và chiến công hiển hách cả về võ công và di sản văn hóa. Những di sản văn hóa thành văn được tạo dựng dưới triều Tây Sơn mặc dù đã bị nhà Nguyễn tàn phá và tiêu hủy khá nhiều[1], nhưng hiện tại chỉ riêng khu vực bắc miền Trung trở ra đã có gần 800 văn khắc trên bia đá và chuông khánh đồng thời Tây Sơn. Tư liệu này được Viện Viễn đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội cho sưu tầm in rập thác bản từ những thập kỷ đầu thế kỷ XX, sau đó Viện Nghiên cứu Hán Nôm tiếp tục sưu tầm từ những năm 80, 90 của thế kỷ XX đến những năm đầu của thế kỷ XXI. Thác bản văn khắc là tư liệu gốc, được in rập lại từ chính hiện vật được tạo ra từ thời đại Tây Sơn nên đó là loại hình văn bản đáng tin cậy nhất để khảo cứu. Cùng với các thác bản đó là các hiện vật như bia đá, chuông khánh đồng vẫn còn tồn tại đến ngày nay để chúng ta may mắn được mục sở thị. Hiện nay theo thống kê chưa đầy đủ vẫn còn khoảng 200 quả chuông đồng mang niên đại nhà Tây Sơn đang tồn tại trong các di tích tại các địa phương.

Với nguồn tư liệu Tây Sơn được lưu trong thư tịch Hán Nôm đều là văn bản chép tay, trong đó có thư từ trao đổi bang giao, sáng tác thơ văn, thần sắc, hương ước, địa bạ... Những tác gia tiêu biểu vừa làm rạng rỡ công nghiệp của nghĩa quân Tây Sơn vừa có những trước tác văn chương và ngoại giao như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Võ Huy Tấn, Đoàn Nguyễn Tuấn, Ninh Tốn vẫn còn lại nhiều tác phẩm có giá trị và mới xuất bản được một số tác phẩm trong rất nhiều thơ văn để lại. Trong các tác gia văn học xuất hiện ở thời kỳ này có những người tuy không hợp tác với phong trào Tây Sơn nhưng họ cũng để lại những tác phẩm có giá trị. Như Phạm Hy Lượng với *Tụng Tây Hồ phú* hoặc Phạm Thái với tác phẩm *Chiến tụng Tây Hồ* hay Trần Danh Án với một số bài thơ và những tấu trình thay mặt Lê Duy Kỳ - Chiêu Thống tấu lên nhà Thanh do nhóm Lê Quýnh, Trần Danh Án đảm

(*) PGS.TS Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

nhiệm[2] trong thời kỳ Lê Chiêu Thống và tùy tòng đang chạy sang phía bắc tránh sự truy đuổi của nghĩa quân Tây Sơn. Với nhóm tác giả này họ có cách nhìn không mấy thiện cảm về nhà Tây Sơn. Theo dòng chảy của lịch sử thì đó cũng là lẽ tất yếu đối với triều đại non trẻ do những người nông dân phất cờ khởi nghĩa. Sẽ còn rất nhiều điều phải hoàn chỉnh để nền chính trị mà anh em Tây Sơn lập nên được hoàn thiện hơn nhưng họ đã không kịp có nhiều thời gian để làm việc đó. Vì thế nếu có cách nhìn thiếu thiện cảm của một số nhân sĩ Bắc Hà thì cũng là điều dễ hiểu.

1. Một số vấn đề về di văn Hán Nôm Tây Sơn

Trước hết cần làm rõ khái niệm di văn Hán Nôm Tây Sơn mà phạm vi bài viết muốn hướng tới. Theo quan điểm của chúng tôi, di văn Tây Sơn là những văn bản được viết ra dưới thời kỳ Tây Sơn, mang niên đại của nhà Tây Sơn là Thái Đức, Quang Trung, Cảnh Thịnh, Bảo Hưng hiện còn lại đến ngày nay. Những văn bản này có thể là nguyên bản, bản gốc hoặc là bản sao chép và chúng thuộc về triều đại Tây Sơn, phản ánh những vấn đề của triều đại Tây Sơn. Bên cạnh đó, có những văn bản của các tác giả không tham gia phong trào Tây Sơn và có ý chống đối với nhà Tây Sơn như Phạm Thái với bài *Chiến tụng Tây Hồ*, Trần Danh Án với *Tây Sơn hành*, tuy ra đời trong thời kỳ Tây Sơn trị vì nhưng lại phản ánh một cách nhìn thiếu thiện cảm với phong trào Tây Sơn.

Các văn bản Hán Nôm Tây Sơn còn lại đang được bảo quản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm là chủ yếu. Tại kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, di văn Tây Sơn đang tồn tại dưới hai dạng. *Một là*, những văn bản gốc của chính thời kỳ này, đó là những thác bản văn khắc được in rập trên bia đá và chuông khánh đồng. *Hai là*, những văn bản được viết ra trong thời kỳ Tây Sơn nhưng đa phần không còn nguyên bản mà chỉ là những văn bản được chép lại. Đó là sắc phong, là hương ước, địa bạ, là những sáng tác thơ văn, là các giấy tờ hành chính hoặc văn bản liên quan đến bang giao[3]. Ở các địa phương nơi có những con người hoặc di tích cụ thể gắn liền với phong trào Tây Sơn thì có thể vẫn giữ được những văn bản gốc viết tay như sắc phong, chiếu thư nhưng tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm thì không có loại văn bản gốc này. Tại tỉnh Thừa Thiên - Huế hiện vẫn còn giữ được khá nhiều tài liệu Hán Nôm thời Tây Sơn như địa bạ, khế ước về ruộng đất, các bản trát, phó, thị. Tiêu biểu là làng Xuân Hòa huyện Hương Trà, làng Mỹ Lợi xã Vĩnh Mỹ huyện Phú Vang, làng Thanh Phước xã Hương Phong huyện Hương Trà[4]. Tại làng Vĩnh Ninh xã Đại Hưng huyện Thanh Trì cũng còn lưu được sắc phong ban cấp ngày 15 tháng 5 năm Quang Trung thứ 3 (1890) về việc sử dụng ruộng đất. Sắc ban cho xã Vĩnh Hưng Đặng thuộc tổng Vĩnh Hưng Đặng huyện Thanh Trì về việc hoãn thu thuế đối với ruộng đất bỏ hoang, miễn thuế đối với ruộng đất không sản xuất được. Hoặc cũng tại làng Vĩnh Ninh này phát hiện thêm một tờ sức ban năm Cảnh Thịnh thứ 5 (1798) quy định việc mở cống nước của ba xã Vĩnh Hưng Đặng, Vĩnh Hưng Trung, Vĩnh Bảo thuộc huyện Thanh Trì để tưới

ruộng cho 3 xã Tả Thanh Oai, Phú Điền và Siêu Quần thuộc huyện Thanh Oai[5].

Chúng tôi được biết tại Nghệ An là nơi gắn với La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp vẫn giữ được nguyên bản chiếu thư ban ra vào niên hiệu Thái Đức thứ 11 khi Nguyễn Huệ vẫn chưa lên ngôi Hoàng đế[6]. Tài liệu này đã được sưu tập trong *Lạp phong văn cảo*, ký hiệu A.3148 tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm nhưng chỉ là bản sao chép lại. Xin xem ảnh chụp các thư trao đổi giữa Nguyễn Huệ và La Sơn Phu tử dưới đây do Trần Mạnh Cường, Thư viện Nghệ An chuyển cho tôi, nhân đây xin cám ơn.

Các di văn thời Tây Sơn phần lớn được viết bằng chữ Hán nhưng có một số lượng đáng kể những sáng tác bằng chữ Nôm. Trong phần sáng tác viết bằng chữ Nôm của giai đoạn này có thể kể đến Phan Huy Ích, Nguyễn Hữu Chỉnh, Phạm Thái, Lê Ngọc Hân, Nguyễn Huy Lượng... Những tác phẩm của các tác giả Nôm Tây Sơn đã được sưu tập giới thiệu khá đầy đủ trong tác phẩm *Văn thơ Nôm thời Tây Sơn* của Nguyễn Cẩm Thúy và Nguyễn Phạm Hùng, Nxb. KHXH, H. 1997.

2. Về nhóm tư liệu văn khắc Hán Nôm thời Tây Sơn

Trong số các tư liệu Hán Nôm Tây Sơn còn lại đến nay thì các bài minh văn khắc trên bia đá, chuông khánh đồng chiếm số lượng lớn nhất[7]. Hiện nay Viện Nghiên cứu Hán Nôm đang lưu giữ khoảng 800 đơn vị văn bản Hán Nôm Tây Sơn trong đó có 411 đơn vị văn khắc Hán Nôm niên đại Tây Sơn mới được Viện Nghiên cứu Hán Nôm sưu tầm về trong hai, ba chục năm trở lại đây. Số văn khắc này chủ yếu là minh văn trên chuông, khánh đồng (chỉ có 13 văn bản khắc trên bia đá), tập trung ở các địa phương sau: Hà Nội có 102 văn bản, Hà

Tây (cũ) có 131 văn bản, Hải Phòng có 11 văn bản, Vĩnh Phúc có 20 văn bản, Hải Dương có 28 văn bản, Bắc Giang có 17 văn bản, Bắc Ninh có 32 văn bản, Hà Nam có 26 văn bản, Nam Định có 15 văn bản, Quảng Ninh có 3 văn bản, Thanh Hóa có 3 văn bản, Thái Nguyên có 3 văn bản, Ninh Bình có 4 văn bản, Hưng Yên có 7 văn bản, Thái Bình có 8 văn bản, Phú Thọ có 1 văn bản.

Ngoài ra, theo thống kê của TS. Nguyễn Thị Minh Lý trong *Chuông đồng thời Tây Sơn ở Hà Nội và các vùng phụ* cận (Luận án Phó Tiến sỹ khoa học Lịch sử, năm 1996) thì chỉ tính từ Thừa Thiên Huế trở ra Bắc hiện còn 181 quả chuông Tây Sơn, trong đó riêng Hà Nội và các vùng phụ cận đã có tới 93 quả chuông. Đây là số chuông đã phát hiện từ những thập kỷ 70 của thế kỷ XX cho đến thời gian tác giả hoàn thành Luận án (năm 1996). Tác giả cho biết số chuông đó được phân bố như sau: Thủ đô Hà Nội[8]: 47, Tỉnh Hà Tây: 68, Hà Bắc: 10, Vĩnh Phú: 21, Hà Nam Ninh: 11, Hải Phòng: 10, Hải Hưng: 5, Thanh Hóa: 3, Tuyên Quang: 2, Thái Bình: 2, Bắc Thái: 2, Thừa Thiên - Huế: 1.

Trong số chuông đã thống kê này có 30 quả có bản rập văn khắc tại kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm và có gần 70 chuông được giới thiệu trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học* từ năm 1979 đến 1994[9]. Kết hợp số chuông Tây Sơn hiện còn theo tư liệu của Nguyễn Thị Minh Lý và số chuông được in rập thác bản về Viện Nghiên cứu Hán Nôm trong ba chục năm qua sẽ cho một thông số thật đẹp về số chuông thời kỳ này. Đó là chỉ riêng chuông Tây Sơn hiện đã có khoảng 500 bài minh văn. Số thống kê về chuông Tây Sơn hiện còn, theo chúng tôi vẫn nên tiếp tục bổ sung cập nhật và dĩ nhiên chưa thể là con số cuối cùng. Trở lại với nhóm tư liệu văn khắc Tây Sơn qua hai giai đoạn in rập thác bản, cho thấy thời kỳ Tây Sơn trị vì chuông khánh đồng được tạo dựng ở rất nhiều nơi, đặc biệt là sau khi Nguyễn Huệ mất, con trai Nguyễn Quang Toản lên thay. Hàng loạt minh văn trên chuông có niên đại Cảnh Thịnh ở hầu khắp các tỉnh từ Nghệ An trở ra bắc, nhiều nhất là các vùng tứ trấn của kinh thành Thăng Long. Loại hình bia đá xuất hiện ít hơn so với chuông khánh đồng của thời kỳ này. Có thể nói chưa có thời kỳ nào trong lịch sử Việt Nam mà chuông khánh đồng lại được tạo dựng nhiều như thế, lại vượt qua cả số lượng bia đá - vốn dễ bảo quản hơn so với thời gian. Bởi lẽ nguyên liệu đồng để đúc chuông khánh rất tốn kém, đòi hỏi chi phí cao, bảo quản phải nghiêm ngặt hơn gấp nhiều lần so với chất liệu đá. Chưa kể sau khi nhà Tây Sơn bị tiêu diệt, nhà Nguyễn đã có chủ trương hủy diệt toàn bộ những gì liên quan đến triều đại trước, di sản văn hóa không là ngoại lệ. Chuông bị đập, bia bị đục phá, ấy vậy mà vẫn còn đây khoảng bốn trăm quả chuông Tây Sơn sau hơn hai thế kỷ tồn tại và vài trăm tấm bia đá thời Tây Sơn vẫn còn đó. Thật may mắn cho hậu thế khi vẫn còn những chứng tích bằng văn tự của chính thời đại tồn tại thật khiêm tốn so với chiều dài của lịch sử. Do vậy rất cần khai thác và công bố các tư liệu này.

3. Về tư liệu Sắc phong

Các văn bản sắc phong nguyên gốc do triều đại Tây Sơn ban cấp có thể vẫn còn tại ở một số địa phương, phạm vi này chúng tôi chưa với tới được do chưa có điều kiện đi khảo sát điền dã. Nhưng chúng tôi được biết trong các ngôi đình làng vùng đồng bằng Bắc Bộ như Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Hà Nam, Thái Bình vẫn còn lưu giữ khá nhiều sắc phong, trong đó có sắc phong Tây Sơn. Phạm vi khảo sát số sắc phong Tây Sơn của chúng tôi đều dựa vào các văn bản được chép lại trong thư tịch Hán Nôm và dĩ nhiên đó chưa phải là tất cả mà mới chỉ là một phần. Qua thống kê, sắc phong Tây Sơn trong sưu tập *Thần sắc* tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã lên đến con số thật bất ngờ với 2.224 văn bản, trong đó số sắc phong mang niên đại Quang Trung là 781 văn bản, số còn lại là niên đại Cảnh Thịnh và Bảo Hưng (trong số tuyệt đại đa số là Cảnh Thịnh), không có văn bản niên hiệu Thái Đức. Thực sự đây là con số quá ấn tượng khi khảo cứu sắc phong Tây Sơn. Số văn bản sắc phong được cấp cho các tỉnh từ Nghệ An trở ra Bắc. Cụ thể như sau: tỉnh Bắc Giang có 62 văn bản, trong đó có 21 văn bản niên đại Quang Trung; tỉnh Bắc Ninh có 288 văn bản, trong đó có 106 văn bản niên đại Quang Trung; tỉnh Hà Đông[10] có 703 văn bản, trong đó có 283 văn bản niên đại Quang Trung; tỉnh Hà Nam có 80 văn bản, trong đó có 17 văn bản niên đại Quang Trung; tỉnh Hải Dương có 74 văn bản, trong đó có 37 văn bản niên đại Quang Trung; thành phố Hải Phòng có 4 văn bản, trong đó có 2 văn bản niên đại Quang Trung; tỉnh Kiến An có 37 văn bản, trong đó có 20 văn bản niên đại Quang Trung; tỉnh Nam Định có 153 văn bản, trong đó có 50 văn bản niên đại Quang Trung; tỉnh Nghệ An có 57 văn bản, không có văn bản nào niên đại Quang Trung; tỉnh Ninh Bình có 158 văn bản, trong đó có 45 văn bản niên đại Quang Trung; tỉnh Phú Thọ có 85 văn bản, trong đó có 45 văn bản niên đại Quang Trung; tỉnh Phúc Yên có 19 văn bản, trong đó có 3 văn bản niên đại Quang Trung; tỉnh Sơn Tây có 152 văn bản, trong đó có 62 văn bản niên đại Quang Trung; tỉnh Thái Bình có 118 văn bản, trong đó có 40 văn bản niên đại Quang Trung; tỉnh Thái Nguyên có 1 văn bản niên đại Cảnh Thịnh; tỉnh Vĩnh Yên có 5 văn bản, trong đó có 2 văn bản niên đại Quang Trung; tỉnh Quảng Yên có 4 văn bản, trong đó có 2 văn bản niên đại Quang Trung.

Như vậy, đây là số sắc phong của 17 đơn vị hành chính cấp tỉnh từ giữa thế kỷ XX trở về trước, nay thuộc 14 tỉnh thành là Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Nam, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Phú Thọ, Nghệ An, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Quảng Ninh. Trong các địa phương cũ này, tỉnh Hà Đông có số lượng Sắc phong nhiều nhất với 703 văn bản, tiếp đến là tỉnh Bắc Ninh với 288 văn bản, các tỉnh Ninh Bình, Nam Định, Sơn Tây đều có trên 150 văn bản... Từ con số này cho thấy khu vực thuộc tứ trấn của Kinh thành Thăng Long xưa đều được ban cấp và lưu giữ được nhiều văn bản sắc phong Tây Sơn nhất.

Vậy số sắc phong đó có đủ độ tin cậy để khảo cứu hay không? Có sự ngụy tạo gì không? Việc sao chép văn bản có đủ độ tin cậy hay không? Theo khảo cứu của chúng tôi, các bản sao thần sắc nói chung và thần sắc thời Tây Sơn nói riêng được thực hiện do chủ trương sưu tầm tài liệu Hán Nôm của Viện Viễn đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội từ những thập kỷ đầu của thế kỷ XX. Các địa phương có trách nhiệm khai báo và chép lại các văn bản như sắc phong, thần tích, hương ước, cổ chỉ... để gửi lên. Chúng tôi thiết nghĩ không có làng xã nào dám làm giả sắc phong cho vị Thần làng mình, vì thế có thể loại trừ yếu tố này. Văn bản sắc phong được chép lại theo từng làng xã cho các vị thần theo thứ tự từ sớm đến muộn, số sắc phong Tây Sơn được chúng tôi lấy ra từ những văn bản đó. Do đó theo quan sát, chúng tôi không đặt vấn đề nghi ngờ về độ tin cậy của nội dung văn bản.

Liên quan đến nội dung sắc phong Tây Sơn, có mấy đối tượng sau được cấp sắc phong, đó là các vị Nhân thần có công trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, là các vị Thiên thần đã có công phù trợ cho địa phương. Về các vị nhân thần, có thể kể đến Quốc mẫu Phương Dung thuở Vua Hùng được thờ ở xã Bất Một tổng Bất Một huyện Gia Viễn, Bố Cái Đại Vương, Vua Lê Đại Hành, Vua Trần Thái Tông, Minh Không thiền sư được ban sắc thờ ở một số huyện xã thuộc tỉnh Ninh Bình. Đức vua Trần Thái Tông được ngợi khen là vị Hoàng đế mở rộng cõi nam, định yên phía bắc được thờ ở thôn Hạ Trạo xã Vũ Lâm tổng Vũ Lâm huyện Gia Khánh tỉnh Ninh Bình. Hay Trần A Cô có công giúp quốc gia mở rộng cơ đồ (có lẽ là Công chúa Trần Huyền Trân) được thờ ở thôn Nhuệ Ngự xã Đại Công huyện Tiên Lãng, Hải Phòng. Yết Kiêu với mỹ tự là Tình Mục... Tá Tịch Đại Vương đã dùng tay xuyên thủng thuyền khiến giặc phương Bắc khiếp sợ... được thờ ở xã Hạ Bì huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương... Về thiên thần có thể kể đến thần Tản Viên được thờ xã Bất Một huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình và có cả các loài thú được ban cấp sắc vì đã trở thành dũng thú có công bảo vệ dân như *Nam Việt dũng thú* được thờ ở xã Tri Hối huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình v.v...

4. Về nhóm văn bản Hương ước

Văn bản hương ước thời Tây Sơn theo điều tra bước đầu của chúng tôi hiện còn lại 32 văn bản được lưu giữ trong sưu tập sách *Tục lệ* tại kho sách Hán Nôm, Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Số văn bản này là của các địa phương sau: tỉnh Bắc Giang có 1 văn bản niên đại Quang Trung; tỉnh Hà Đông[11] có 4 văn bản đều niên đại Cảnh Thịnh; tỉnh Hà Nam có 2 văn bản niên đại Cảnh Thịnh; tỉnh Hưng Yên có 1 văn bản niên đại Cảnh Thịnh; tỉnh Nam Định có 1 văn bản niên đại Quang Trung; tỉnh Nghệ An có 1 văn bản niên đại Cảnh Thịnh; tỉnh Ninh Bình có 5 văn bản, 1 niên đại Quang Trung, 4 niên đại Cảnh Thịnh; tỉnh Phú Thọ có 1 văn bản niên đại Quang Trung; tỉnh Phúc Yên có 1 văn bản niên đại Cảnh Thịnh; tỉnh Quảng Yên có 1 văn bản niên đại Cảnh Thịnh; tỉnh Sơn Tây có 8 văn bản, 2 văn bản niên đại Quang Trung, 6 văn bản niên đại Cảnh Thịnh; tỉnh Thái Bình có 7 văn bản, 1 văn bản

niên đại Quang Trung, 6 văn bản niên đại Cảnh Thịnh.

5. Về tài liệu bang giao và các sáng tác thơ văn

Những tài liệu bang giao giữa triều đình Tây Sơn và nhà Thanh đã được Viện Nghiên cứu Hán Nôm dịch cho Bảo tàng Quang Trung tỉnh Nghĩa Bình (cũ) từ năm 1982. Hiện các tài liệu này vẫn còn lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm như tác phẩm *Đại Nam quốc thư tập* ghi lại toàn bộ các chiếu thư, khải, sớ, kê, tấu, biểu của triều đình Tây Sơn với nhà Thanh.

Có nhiều tác phẩm thơ văn của các tác gia Tây Sơn trong kho sách Hán Nôm, một số đã được biên dịch khảo cứu và giới thiệu như *Thơ văn Ninh Tốn*, *Thơ văn Ngô Thì Nhậm*, *Thơ văn Phan Huy Ích*, *Thơ văn Đoàn Nguyễn Tuấn*... Trong số các tác phẩm còn lại của các tác gia văn học Tây Sơn, điều thú vị nhất là những nguyên chú của chính tác giả cho biết hoàn cảnh và lý do sáng tác. Như Đoàn Nguyễn Tuấn khi đi qua mộ Trạng nguyên Tống Trân, ông có ghi chú thích là mộ tại xã An Cầu huyện Phù Dung và có làm bài thơ *Quá Tống Trân mộ*. Hay khi đi sứ nhà Thanh, qua mỗi chặng nghỉ lúc đi đường ông đều có làm thơ và chú thích địa điểm nơi sáng tác. Bài *Khách trung Đoan dương*, được chú là tại *Quảng Đông thí viện*, hoặc bài *Giang lâu tịch vọng* được chú là *Lâu tại Quảng Đông thành ngoại*. Hoặc Vũ Huy Tấn trên chặng đường đi sứ qua thành Lạng Sơn, ông đã có bài thơ *Đăng Hương Lâm tự lâu hữu cảm* và chú thích *Tự tại Đoàn Thành đông tây*, hay khi đến địa phận Trung Hoa ông có bài thơ *Qua Thôn đường dạ bạc* và có cước chú *Hán quan thuyền các hữu hồng đăng để hiệu sai nhân hành nhận thuyền vấn an* (Các thuyền của quan lại Hán có để hiệu đèn đỏ để thuyền người nhận ra vào vấn an) hoặc cước chú trong bài thơ *Nhị lý quá Dương Xá hữu cảm hoài* như sau: *Dư thập ngũ tuế thì, tùy phụ nhậm Dương Xá trấn doanh, kỳ du giang hữu đình tiền lưỡng quế phan tràng động chi cú, hựu Giảng thư đường tiền, thực song đào dữ hòe trì, dĩ Hi Chi huynh hữu đồng tịch song đào viện chi cú. Kim Hi Chi huynh gia độn, nhi dữ độc trì khu xúc cảnh hứng hoài, bất thăng kim tích chi cảm* (Khi ta 15 tuổi, theo cha đến nhậm chức Trấn doanh ở Dương Xá. Chùa Du Giang ở đây, trước sân có hai bức trướng trên cây quế, bèn động lòng làm câu thơ. Lại trước giảng đường trồng hai cây đào và cây hòe bên ao. Anh Hi Chí cùng học có hai câu thơ về cây đào. Nay anh Hi Chí đã thành danh mà riêng ta lận đận, cảm xúc cảnh hứng tình chẳng thể chịu nổi nên nhớ cảnh xưa mà cảm động). Có thể gặp nhiều những chi tiết như thế này trong thơ của các nhà thơ xuất hiện trong triều Tây Sơn mà những dẫn chứng trên chỉ là ví dụ nhỏ.

Trên đây là những vấn đề khái quát nhất về di văn Hán Nôm thời Tây Sơn tại kho sách Hán Nôm, Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Từng vấn đề cụ thể về các loại hình văn bản sẽ được khai thác và công bố sau. Hy vọng toàn bộ di sản Hán Nôm Tây Sơn sẽ lần lượt được khảo cứu và giới thiệu rộng rãi để chúng ta nhận diện rõ hơn về triều đại non trẻ nhưng đã để lại một sự nghiệp lớn trong lòng xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XVIII(12).

P.T.T.V

Chú thích:

(1) Sách *Đại Nam thực lục*, Q.2, tập 2, tr.796, phần về Thánh Tổ Nhân Hoàng đế viết: "Sai Bộ Lễ tư hỏi những việc cũ của Ngụy Tây, Vua bảo Phan Huy Thực rằng: Khi mới đại định, thu nhặt được văn thư sách vở của Tây Sơn rất nhiều ý trẫm cho là vô dụng nên gần đây sai đốt hết cả. Nay lại nghĩ chúng tuy bội nghịch, những việc chúng làm thật không đáng kể, song cũng là dấu tích một đời, kho sách chứa cất không nên thiếu sót. Nên tư giấy cho Bắc Thành hỏi khắp các cổ gia và sĩ thứ, ai có ghi chép được việc cũ của Tây Sơn từ năm Bính Ngọ trở đi, từ năm Nhâm Tuất trở lại, phàm một chính, một lệnh và chiếu, sắc, tấu, sớ cùng mọi điều mục nhỏ mọn chúng đã làm, không nệ kỵ húy, không kể lời văn quê mùa, hết thảy đem nộp quan sẽ lượng khen thưởng".

(2) Theo Trang Cáp Phát: *Thanh Cao Tông thập toàn võ công nghiên cứu*, *Tạp chí Cố cung tùng san giáp trục* số 26, tháng 6 năm 1982, tr.359, số ký hiệu của tờ trình là 54285. Thông tin này chúng tôi được TS. Trần Trọng Dương-Viện Nghiên cứu Hán Nôm cung cấp, xin có lời cám ơn.

(3) Riêng mảng tư liệu bang giao dưới triều Tây Sơn, cách đây hơn 30 năm Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã có công trình hợp tác với Bảo tàng Quang Trung tỉnh Nghĩa Bình (nay là tỉnh Bình Định) để dịch, tiêu biểu là tác phẩm *Đại Nam quốc thư tập*, A.144.

(4) Cám ơn ThS. Trần Văn Quyến về các thông tin này.

(5) Dẫn lại theo GS. Phan Huy Lê trong sách *Tìm về cội nguồn*. T.1. Nxb. Thế giới, H. 1998.

(6) Theo thông tin từ Trần Mạnh Cường công tác tại Thư viện tỉnh Nghệ An cung cấp thì tại Nghệ An mới tìm thấy ba văn bản gốc chiếu thư của Nguyễn Huệ gửi La Sơn Phu tử vào các năm Thái Đức thứ 10 và Thái Đức thứ 11.

(7) Năm 2010, PGS. Trần Nghĩa đã cho ra mắt bộ sưu tập *Di văn Hán Nôm Tây Sơn ở Thăng Long - Hà Nội*. Trong tác phẩm này tác giả đã công bố các tư liệu như văn khắc trên bia chuông, giấy tờ hành chính ngoại giao, thơ văn viết về Hà Nội, sáng tác tại Hà Nội và có nội dung liên quan đến Hà Nội.

(8) Tất cả địa danh hành chính này dùng theo TS. Nguyễn Thị Minh Lý, trong đó có một số tỉnh hiện nay đã nhập vào như Hà Nội và Hà Tây hoặc một số tỉnh đã tách ra như tỉnh Hà Bắc nay là hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang, tỉnh Hà Nam Ninh nay là ba tỉnh Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình, tỉnh Vĩnh Phú nay là hai tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ, tỉnh Hải Hưng nay là hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên, tỉnh Bắc Thái nay là hai tỉnh Bắc Cạn và Thái Nguyên.

(9) Dẫn lại theo Nguyễn Thị Minh Lý, tr.4, Sđd.

(10) Địa danh hành chính cấp tỉnh theo địa danh cũ.

(11) Địa danh hành chính theo địa danh thời kỳ sưu tầm của Viện Viễn đông Bác cổ Pháp đầu thế kỷ XX

(12) Bài viết được thực hiện dựa trên kết quả khảo cứu của đề tài cấp Bộ "Di văn Hán Nôm thời Tây Sơn" do PGS.TS Phạm Thị Thùy Vinh làm chủ nhiệm đề tài cùng các thành viên: ThS. Trương Thị Thủy, ThS. Nguyễn Kim Măng, ThS. Phạm Minh Đức, ThS. Nguyễn Quang Thắng, CN. Nguyễn Ngọc Thanh./.

TÌM HIỂU QUAN ĐIỂM VỀ ĐÀO TẠO NHÂN TÀI CỦA ĐỐC HỌC BẮC THÀNH PHẠM QUÝ THÍCH

VƯƠNG THỊ HƯỜNG (*)

Phạm Quý Thích 范貴適 (1760 - 1825), tự Dữ Đạo 與道, hiệu Lập Trai 立齋, biệt hiệu Thảo Đường cư sĩ 草堂居士, là một danh sĩ nổi tiếng thời cuối Lê đầu Nguyễn. Ông quê xã Hoa Đường, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương (nay là thôn Lương Ngọc xã Thúc Kháng huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương). Về sau gia đình ông chuyển đến sống ở phường Báo Thiên huyện Thọ Xương thành Thăng Long. Ông thi đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Hợi (1779) đời Lê Cảnh Hưng, làm quan trải thăng đến chức Đông các Hiệu thư, Hàn lâm viện Hiệu thảo, Giám sát ngự sử đạo Kinh Bắc, Thiêm sai tri Công phiên. Đến thời Tây Sơn, ông lui về ở ẩn, không ra làm quan. Sang đời Gia Long ông tiếp tục làm quan nhưng chủ yếu là các chức quan trông coi về giáo dục như Thị trung Học sĩ, Đốc học Bắc Thành. Thời gian đó ông tham gia đào tạo được nhiều nhân sĩ giỏi cho triều Nguyễn. Ông là người có ảnh hưởng rất lớn tới đời sống chính trị ở Bắc Thành đương thời. Tuy trải nhiều chức vụ trong sự nghiệp chính trị của hai triều Lê và Nguyễn, song sự nghiệp giáo dục và những đóng góp về văn hóa là thành công lớn nhất trong cuộc đời Phạm Quý Thích. Vua Minh Mạng nổi tiếng nghiêm khắc trong việc giáo dục đã nhận xét về Phạm Quý Thích trong *Quốc sử quán triều Nguyễn* như sau: "Thơ văn nổi tiếng, học giả suy tôn".

Đối với Phạm Quý Thích việc dạy học, bồi dưỡng kiến thức và giáo dục nhân cách cho học trò là điều cốt yếu, quan trọng nhất để tạo ra một đội ngũ trí thức vừa có tài vừa có tâm đối với tương lai nước nhà.

1. Quan điểm của Phạm Quý Thích về giáo dục

Phạm Quý Thích được người đương thời ca ngợi bởi đức cao vọng trọng. Ông từng được người đời tôn kính gọi là "bậc thầy của những người thầy" vì đã góp phần đào tạo cho thế hệ sau những thầy giáo giỏi như Nguyễn Văn Siêu, Chu Doãn Trí, Nguyễn Văn Lý... Quan niệm về việc học của Phạm Quý Thích bằng cách nhìn thẳng vào vấn đề, không rườm rà khoe chữ đúng như Bùi Huy Bích viết trong lời bình tập *Thảo Đường thi nguyên tập* (TĐTNT): "...Dụng ý cốt là ở chỗ

(*) TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

thuần túy chính đính, đặt lời cốt ở chỗ sâu sắc cứng cỏi...". Bài học đầu tiên Phạm Quý Thích dạy cho học trò khi bắt đầu đi học là phải biết cách đọc sách, tham khảo các tài liệu phù hợp. Việc ấy tưởng chừng đơn giản nhưng nếu không biết cách đọc sẽ tự mình lạc lối trong biển kiến thức. Trước kho tàng tri thức đồ sộ của nhân loại nếu không biết lựa chọn và đọc những loại sách phù hợp với mình thì thật khó lĩnh hội và bổ sung kiến thức. Ông nói với học trò trong *Lập Trai tiên sinh hành trạng* (*LTTSHT*): "非高談太極言 性 命之 謂必其隨事隨文可否是非求于精当而已[1]/ Không phải là bàn lẽ cao thâm về tính hay mệnh, mà tuỳ theo việc, tuỳ theo câu văn, xem được hay không, phải hay trái để tìm cái lí tinh tường xác đáng". Đọc sách không có nghĩa là tin hoàn toàn vào sách mà phải từ đọc sách suy rộng ra các vấn đề khác, đồng thời việc đọc sách không nên chuyên chú vào một nhà như thế mới không sa vào chủ quan, duy ý chí. Học và đọc sách để tìm thấy điều hay lẽ phải trong cuộc sống, tìm ra chân lý của cuộc đời. Phạm Quý Thích căn dặn học trò: "讀書其文從字順乎心講說不可抗之使高轉失本旨注疏亦不可専主一家博求其是[2]/ Phép đọc sách, phải theo văn chữ, bình tâm mà giảng giải, không nên bàn quá cao rộng mà mất cái ý nghĩa gốc, còn những lời chú giải của tiên nho cũng không nên chuyên chú theo một nhà và nghĩ rộng để cầu cái lý phải của nó". Lời bàn này đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Lâu nay chúng ta vẫn hay băn khoăn trong việc lựa chọn cho học trò của mình học cái gì, đọc cái gì. Không ít người vì lười đọc, lười suy nghĩ, vớ được một cuốn sách tự cho là tâm đắc, tự cho là đã đầy đủ, không chịu tham vấn ở chỗ khác nên đã vội vàng trích dẫn, rồi tán dương, ca ngợi khác xa hẳn ý nghĩa ban đầu của sách. Và nếu nhất nhất tin vào nội dung một cuốn sách không chịu đọc rộng để "cầu cái lý phải của nó" thì con người sẽ trở nên nông cạn, cực đoan. Nếu để mình trở nên cực đoan sẽ khó tiếp thu ý kiến của người khác, tự cho mình là hiểu biết, giỏi giang là hại mình, đi ngược lại với tiêu chí "học là để trau dồi bổ sung kiến thức".

Lập Trai Phạm Quý Thích chỉ ra cho học trò những mặt trái của lối học khoa cử, ông phân tích cho học trò: "Người hậu thế đi học cốt sớm thành đạt, mới búi tóc thành người đã kì vọng phú quý, không mong học thông hiểu *Ngũ kinh* mà chỉ học cái văn khoa cử; không cần cái thuật để dùng mà cầu cái lợi lộc, ngày đêm lo toan cái việc xuất xử của đời mình. Như thế thì người giỏi đang không có thì giờ nhàn nhã còn công đâu mà khảo cứu; kẻ ngu dốt không muốn suy nghĩ cho nhọc lòng, cứ muốn gấp gáp làm sao cho kịp thời. Một khi đắc chí giao cho việc làm chính trị thì không biết thi thố việc gì, cái đó thực không lấy gì làm lạ vậy. Học mới lõm bõm đã vội ra trị dân, sở dĩ bại hoại cũng tự thế. Thành ra cả một thế hệ, đua nhau bàng bạc gây thành thói quen, kẻ sĩ cạnh tranh lợi lộc, tuổi mới 30 chưa đỗ đã ân hận mình số không may, buồn rầu số phận muộn mằn. Than ôi![3],(1). Vì chỉ chạy theo lối học từ chương khoa cử nên sĩ tử mới dừng lại ở việc "tầm chương trích cú" không chịu suy nghĩ, sáng tạo. Người giỏi giang thông minh vì đặt khoa cử lên trên nên không có thời gian để khảo cứu, sáng tác; kẻ ngu muội cũng vì khoa cử mà ngày đêm "học gạo, học tủ" để cho kịp

kì thi. Thế là cả người thông minh lẫn kẻ ngu dốt đều "bàng bạc" "nhờ nhờ" như nhau; kiến thức nông cạn, cốt sao cho đạt mục đích đỗ đạt để "cạnh tranh lợi lộc". Và chính vì thế khi đỗ đạt được bổ dụng làm quan trị dân chẳng có phát kiến gì gây ra sự "bại hoại cho nước". Không kể kẻ ngu đần, những người thông minh chính trực vì không có kiến thức thực tế, không chịu khảo cứu, sáng tạo do lối học gạo cũng khó có phương sách gì làm cho đất nước trở nên hùng cường.

Phạm Quý Thích cho rằng học là phải đọc rộng, truy tìm ý nghĩa sâu xa; có đánh giá mặt đắc mặt thất của vấn đề. Nếu người học có kiến thức, có sự sáng tạo thực thì dù không có "bằng cấp" vẫn được xã hội tôn trọng. Là một người thầy mẫu mực, Phạm Quý Thích luôn biết cách tiết chế trò, dạy cho trò biết tự tiết chế mình không nên khoe khoang mà phải hiểu rõ đâu là thực chất, đâu là ánh hào quang nhất thời: "以声誉爲炫世之資始焉務矜厥名，終焉持厥名久之爭名于朝究之名未成而實先堕古來英雄豪傑誤于名之中者豈少哉昔賢云實勝善也名勝耻也君子惟務實勝而已.[名實辨][4]/ Lấy tiếng tăm khoe khoang với đời, đầu tiên còn có cái thực để khoe, sau lại cậy mình có cái danh, dần dà rồi tranh hành cái danh ở trong triều, xét ra cái danh chưa thành mà cái thực đã mất hết, xưa nay người anh hùng hào kiệt nhầm ở trong cái hai cái đó, có phải ít đâu. Thánh hiền đời trước có nói, cái thực thắng thì đáng khen, cái danh thắng thì đáng thẹn, người quân tử chỉ cần cái thực thắng mà thôi" (*Phân biệt danh với thực*). Học trò - đại diện cho lớp trí thức tương lai phải tự xác định đâu là cái hào nhoáng bên ngoài, đâu là cái kiến thức thực bên trong. Nếu chỉ lấy cái hào nhoáng bề ngoài để che đậy cái trống rỗng bên trong "trước còn có cái để khoe" sau lớp sơn hào nhoáng ấy bong tróc chẳng sớm thì muộn cái thực trống rỗng ấy sẽ bị lộ ra. Do đó, con người ta quí nhất ở cái thực. Cái thực bao gồm cả sự thành thực và kiến thức thực. Vì thế, hơn bao giờ hết hãy đặt cái thực lên đầu. Chính vì coi trọng thực tài nên trong khi chấm thi thấy bài của thí sinh làm tốt, có tính sáng tạo cho dù còn mắc lỗi ông vẫn lấy đỗ. Chu Doãn Trí cho biết thêm: "猶命典試衡文知有學者雖大錯誤必取尤抑奔祇奸巧者毋得其私前後典試凡三所得多名士士論信復/ Tiên sinh mỗi khi chấm thi đều cân nhắc từng câu văn, thấy ai là người có học, tuy nhầm lỗi cũng lấy đỗ, nhưng ông rất khắc nghiệt với kẻ chạy chọt, mánh khóe làm gian. Tiên sinh làm việc công tâm, không cho phép ai tư túi một chút nào, trước sau coi việc thi cử ba lần, lấy được nhiều danh sĩ, dư luận sĩ phu rất tín phục"[5]. Phạm Quý Thích dặn dò trò: khi học hành đỗ đạt làm quan vẫn luôn ghi nhớ phải thường xuyên giáo dục tự hoàn thiện mình, phấn đấu không ngừng nghỉ để trở thành tấm gương sáng cho đời sau. Làm người trí thức trong xã hội phải biết sống và cống hiến cho dân cho nước là danh thực; sống chỉ hưởng thụ, bon chen, vơ vét là cái danh hão tầm thường: "…夫林林總總者皆人也獨於其中命之爲士而儼然居乎四民之首此非從榮其名必將有以責乎其實，實之能副則已之居是名者

固可以無而人之以其名相推者，亦不為無謂寔不能副則已有士歉於其所当然人哉從詰其所以然亦安肯虛奉以其名也哉. [士人当有禮義廉耻][6]/ Ôi, lúc nhúc sinh ra ở trong xã hội, ai ai cũng đều là người, mà một hạng người trong đó được mệnh danh là kẻ sĩ mà nghiễm nhiên đứng đầu cả tứ dân; như thế thì kẻ sĩ đã có danh vẻ vang bề ngoài tất phải có cái thực ở bên trong mới được. Cái thực có xứng đáng, thì kẻ sĩ đeo cái danh mới không xấu hổ vậy. Người ta có suy tôn cái danh kẻ sĩ cũng không phải không có ý nghĩa; trái lại cái thực không xứng đáng thì đương nhiên là kẻ sĩ còn khuyết thiếu, thảng hoặc có người chất vấn này nọ thì kẻ sĩ còn dám mang cái danh hão ấy ra nữa được chăng (*Bàn kẻ sĩ nên có lễ nghĩa liêm sỉ*)[7].

Trong đội ngũ trí thức, theo Phạm Quý Thích, nghề giáo là nghề cao quý nhất. Được truyền dạy những điều hay mà mình sở đắc cho trò là niềm vui, là sự hãnh diện đồng thời cũng là điều giúp cho tâm hồn mình được thư thái, cởi mở:

"Mây tạnh trời quang, đường về thanh thản
Qua cơn sóng gió, chim hoa đường đón tiếp bên đường
Vườn cũ cúc tùng, đồng tử đứng đợi chờ ngoài cửa
Từ đây, tuổi thọ còn thêm, mừng lại sống chốn đất trời che chở
Ví phỏng cõi trần có chán, cũng ngậm cười nơi mây nước mênh mang
Đáng là anh cả đi đầu
Dắt lũ đàn em theo gót"[8]

Hay:

"Lũ chúng con
Năm ba trẻ nhỏ
Bảy tám học trò
Làng Đông cùng xóm Tây đến học, thường cùng nhau tắm gội gió xuân"[9]

Song ông cho rằng làm thầy phải hết sức tận tâm và công bằng với trò. Mỗi trò đều có cái hay cái dở của riêng mình, không phải ai sinh ra cũng hiểu biết như nhau. Có trò giỏi có trò chưa giỏi và thầy phải hết mình truyền bảo kiến thức cho học trò, công bằng và luôn động viên trò kịp thời. Đến lúc sắp mất, Lập Trai Phạm Quý Thích vẫn khắc khoải nói với các trò rằng: "Ta coi các anh như một không khác gì nhau, đỗ đạt làm nên đều là nhờ phận, chưa hẳn tự ta dạy bảo được"[10].

Giữa bộn bề cuộc sống, giữa tranh cạnh đổi trắng thay đen của cuộc đời, giữa công tội khó phân mà tâm hồn được thư thái, lánh xa bụi trần; dẫn học trò đi trồng cây ngắm cảnh, anh lớn em nhỏ xếp hàng theo thầy "tắm gội" trong kiến thức thì còn gì hơn!. Và đó cũng là cảnh diễn ra ở lớp học của Lập Trai Phạm Quý Thích. Ông đã không ngại cảnh bần hàn, không ngại phải sống với những người dân quê lam lũ để ươm mầm ước mơ cho trò trở thành người có ích cho xã hội.

Một người thầy uy tín là Hoàng giáp Bùi Huy Bích(2), sinh thời đã khuyên trò của mình: "Tuổi ta nhiều hơn ông Lập Trai, tất là chết trước, chưa biết trăm năm sau có ai lại được như ông Lập Trai không, các anh hãy nên học lấy"[11]; chứng tỏ quan điểm về dạy và học của Phạm Quý Thích có những ảnh hưởng nhất định tới nền giáo dục và được người đương thời đánh giá cao.

"Tiến vi quan, thoái vi sư" - tiến lên làm quan, lui về làm thầy - xã hội đương thời lúc đó nhiễu nhương khiến cho Phạm Quý Thích buồn bã rút lui khỏi chính trường, song ông đã không buông xuôi mà dồn hết tâm sức vào sự nghiệp giáo dục. Dưới cách cống hiến mới cho xã hội, công sức của ông đã được đền bù thích đáng: nhiều học trò của ông sau này đều vừa làm quan vừa làm thầy và có đóng góp rất lớn trong việc "góp phần chấn hưng văn hóa nước nhà".

2. Học để rèn luyện nhân cách và trở thành một người có nhân cách

Ở xã hội tiến bộ mà chúng ta đang sống, khẩu hiệu "Tiên học lễ, hậu học văn" có lẽ là câu được nhắc đến nhiều nhất và cũng là câu mà những người làm công tác giáo dục phải trăn trở suy nghĩ nhiều nhất. Học trò đến trường phải được giáo dục nhân cách, biết lễ nghĩa, biết cách sống cho phải đạo tức là dạy làm người trước rồi sau mới "học văn" - học kiến thức, học cái hay cái đẹp của văn chương, tri thức.

Quan niệm về dạy và học của Lập Trai Phạm Quý Thích trước tiên là để di dưỡng tinh thần, rèn luyện nhân cách rồi sau đó mới đến đi thi làm quan. Ông tâm sự: "我本不欲專以此藝 教諸子弟只得三五人日將經史於前誦讀講，說以爲樂/ Ta vốn không muốn chỉ dạy học trò bằng văn chương khoa cử mà muốn có dăm ba người hàng ngày đem kinh sử ra mà đọc mà giảng giải cho vui". Học để làm cho tinh thần mình sảng khoái hơn, học để thấu hiểu đạo lí làm người, biết yêu thương và đồng cảm với con người. Không cực đoan như một số nhà nho cùng thời khác, Phạm Quý Thích cho rằng sau khi "rèn đức luyện tài" đến độ nhất định thì làm quan cũng là một nhiệm vụ của kẻ sĩ. Song quan trọng nhất người làm quan phải có kiến thức, làm chủ được kiến thức và nhất là phải có nhân cách. Bởi một ông quan tốt là một ông quan biết vì dân vì nước, vì sự phát triển phồn vinh của dân tộc. Ông nhắc nhở học trò: 民之道，不過教養而已後世之教民非猶先王之教民也然来其父子兄弟長幼之各得其所無以異所以法不一而道一者也養民之法在務本而節用務本者勤之謂也節用者徐之謂也 [養民[12]]/ Đạo trị dân chẳng qua là nuôi dân, dạy dân mà thôi. Hậu thế dạy dân khác với các đời vua ngày trước, nhưng việc cần cho phu tử, huynh đệ, lớn bé đều được dùng đúng chỗ của nó thì hậu thế với tiên vương cũng không khác nhau. Cho nên nói phép không nhất định mà đạo nhất định vậy. Phép nuôi dân cốt ở chữ "vụ bản" và tiết dụng. Cái vụ bản nghĩa là làm lụng cần cù, còn tiết dụng có nghĩa là tiêu pha dè sẻn (*Bàn về nuôi dân*). Học để trau dồi kiến thức, học để có cách làm cho dân no đủ thì việc làm quan mới có ý nghĩa. Một người không học hành, không trau dồi kiến thức và đạo đức, nếu làm quan thì trước sau cũng chỉ là ông quan hèn kém, không thể giúp nước giúp dân. Theo Phạm Quý Thích, người làm quan, đứng trên muôn dân được hưởng hào quang mà triều đình và nhân dân trao cho đồng nghĩa với áp lực phải luôn rèn luyện đạo đức và trau dồi tri thức. Có tri thức mới đủ hiểu biết để dạy dân sản xuất, nuôi dân ấm no; có đạo đức mới biết phân biệt được lễ nghĩa, mới đủ bao dung với dân, mới làm gương để dân noi theo đức thiện. Kẻ sĩ nhận trách

nhiệm làm quan phải biết đến liêm sỉ và giữ được liêm sỉ thì sẽ không phạm sai lầm, không bị vật chất tầm thường cám dỗ. Làm quan mà không làm được gì giúp dân giúp nước thì cái danh mà mình đang hưởng ấy trở nên vô nghĩa. Danh thực và danh hão ngăn cách mong manh nên rất khó giữ gìn. Chỉ một phút lơ là không cương quyết vững vàng thì rất dễ bị sa vào hủ tệ. Mặc dù không mặn mà làm quan nhưng với Phạm Quý Thích, con đường học hành thi cử để làm quan giúp dân vẫn là điều mà kẻ sĩ phải phấn đấu. Do đó: "士誠於是四者体之而弗離奉之而無失在下则訓俗型方在上则明体達用於以助宣教化扶持人倫而罢袁隕越之集茍且卑污之行不使少干於其身焉庶幾可長享榮名而無愧矣. [士人当有禮義廉耻[13]]/ Kẻ sĩ phải thành thực với bốn cái đức, luôn luôn giữ trong mình không lúc nào xa rời, nâng niu không lúc nào đánh mất, khi chưa hiển đạt có thể làm khuôn phép cho dân làng, khi hiển đạt làm quan có thể đem ra thi hành giúp việc giáo hóa, giữ gìn nhân luân, gạt bỏ thói xấu xa thối nát trong xã hội, bao nhiêu nết dễ dãi thấp hèn không để chút nào dính dáng đến mình ngõ hầu kẻ sĩ hưởng được cái danh vẻ vang mà không hổ thẹn với người đời vậy (*Bàn kẻ sĩ nên có lễ nghĩa liêm sỉ*)[14].

Bốn đức mà ông nhắc tới là: lễ, nghĩa, liêm, sỉ. Kẻ sĩ phải thành thực với chính mình, thành thực với bốn đức ấy trong mình thì dẫu làm gì cũng không sợ sa ngã và lúc đó kẻ sĩ được hưởng cái danh mới "vẻ vang mà không hổ thẹn với người đời vậy". Và để cho học trò dễ liên tưởng ông dẫn giải: "Thầy Mạnh Tử nói rằng: một bát cơm, một chén canh, gọi một cách khinh bỉ mà cho thì người đi đường dẫu đói cũng không nhận; nếu lấy chân vò đạp vào đem cho thì người ăn mày cũng không thèm. Như thế mới biết lễ, nghĩa, liêm, sỉ người dân tuy nhỏ mọn cũng còn dùng, phương chi mình là kẻ sĩ mà bỏ mất thì còn mong bắt chước ông hiền, ông thánh và trời nữa sao?[15]. Nếu một người làm quan biết dùng liêm sỉ để giữ mình; biết dùng lễ nghĩa đối đãi với dân lẽ nào dân không biết ơn, không tự trở lên thuần hậu. "况乎士夫遭際聖明以身循道君子進德修業以友輔仁將無愧于科名蓋有資于德義 [賀卓峰松年范公[16]]. Huống hồ kẻ sĩ phu gặp buổi thánh minh, lấy thân lo sửa đạo; người quân tử đương ngày tu nghiệp, kết bạn giúp điều nhân. Tưởng không thẹn với khoa danh, ấy bởi nhờ nơi đức nghĩa (*Mừng Trác Phong Tùng Niên họ Phạm*). Người có chí vươn đến thành công thì nhất định sẽ thành công, song trước đó phải biết vượt qua cái tôi cá nhân, phải thành thực với chính mình và đối xử với tất cả mọi người phải bằng cái tâm biết lễ, nghĩa, liêm, sỉ. Làm được điều đó mới không hổ thẹn với "khoa danh".

Phạm Quý Thích nói với học trò: "Từ lúc oa oa lọt lòng rơi xuống đất, tất có cái ngày ấy trở về với cái hư không mịt mờ, nằm mưa dãi nắng. Dù là thánh tiên, là hào kiệt, là ngu nguội, là đê hèn, là gian ác, giảo hoạt, là chí sĩ, thứ dân không người nào không đi đến chỗ chết. Nhưng có cái chết mà lại không, chết cũng là cái chết hẳn, như thường ngày vô số đều tan nát ra bụi trần ai, hóa thành cát bụi trần gian. Thoát cái túi da hôi thối, trở về khối đất mà trong khối đất cũng vĩnh viễn

chẳng biết có con người ấy nữa"[17]. Do đó "Việc thiên hạ không dễ gì bằng cái chết, song một khi được chết xứng đáng thì cái chết có sinh khí muôn đời[18]. Sinh khí ấy chính là nhân cách, là lòng tự trọng và biết tự trọng trong mỗi con người.

3. Tình thầy nghĩa trò trong nhà trường

Trong suốt cuộc đời dạy học, Phạm Quý Thích ghi dấu trong lòng trò bằng sự trìu mến, thân ái, tận tâm chỉ bảo. Học trò theo học ông rất đông. Trong *LTTSHT*, Chu Doãn Trí cho biết những người theo học Phạm Quý Thích "前後及門以千數, 私淑者亦多道其所得[19]/ Trước sau kể đến hàng nghìn người, mà sở đắc ở thầy cũng có nhiều người". Nhưng phải đến năm 1811- sau khi từ kinh thành Huế trở về, Phạm Quý Thích mới chính thức dựng "Lập Trai giảng đàn", mở trường dạy học ở gần Hồ Gươm. Học trò có khi là cả mấy thế hệ cha con, ông cháu cùng theo học như trường hợp Vũ Tông Diễm, Vũ Tông Phan. Với Phạm Quý Thích, hết mình vì sự nghiệp đào tạo cũng là để thỏa cái tôi bản thân, để "giữ được cái chân tâm". Được truyền dạy cho học trò những điều mình tâm đắc làm ông cảm thấy thanh thản, cảm thấy mình có ích cho xã hội. Chu Doãn Trí kể lại: "Tiên sinh làm một đám vườn nhỏ bên nhà trọ, trồng các giống hoa và trúc, thường thường ngắm cảnh ấy mà uống rượu ngâm thơ để làm thú tiêu khiển. Gặp lúc trăng thanh gió mát thì tiên sinh đi đôi giày cỏ, cầm chiếc gậy tre, cùng vài ba em học trò nhỏ, viếng các chùa xưa đình cũ, suốt ngày mới về"[20].

Học trò đối với Phạm Quý Thích hết mực tôn kính. Đối với họ, thầy còn có nghĩa là cha là anh, là thần tượng để suốt đời noi theo. Chu Doãn Trí - người học trò của thầy Phạm nhận xét: "Nói về việc học thì từ đầu tiên sinh đã có qui mô khác người. Những nghĩa lớn trong kinh sử lâu nay vì lối học khoa cử theo đuôi nhau làm cho sai lầm, tiên sinh phân tích, phát hiện được nhiều. Công phu dùi mài của tiên sinh lại càng tinh tường khắc khổ. Tiên sinh thường nói nghĩa lý không gì bằng *Tứ thư* mà làm cho ý tứ văn chương của người ta được phát triển cũng không gì hơn thế"[21]. Lời của thầy Lập Trai thấm sâu trong tâm trí học trò. Những người đại diện cho thế hệ tương lai như Nguyễn Văn Siêu, Vũ Tông Phan, Nguyễn Văn Lý... đã có những hoạt động vì đất nước mà chắc nơi suối vàng ông cũng cảm thấy rất tự hào.

Việc nối chí và trả ơn thầy thì mỗi người mỗi khác. Đối với Chu Doãn Trí học thức được người đương thời đánh giá cao nhưng ông không đi thi, cả đời chỉ dạy học, bốc thuốc cứu đời và sáng tác thơ văn không màng đến chính sự. Còn những người học trò khác của thầy Phạm lại có cách hành xử theo cách riêng của họ. Họ đi thi, làm quan và nỗ lực phấn đấu hết mình để truyền tải kiến thức cho hậu thế. Đầu thế kỉ XIX, tại Thăng Long, công cuộc khôi phục, mở mang văn hóa của nhóm sĩ phu Hà Thành do Nguyễn Văn Siêu sáng lập đã có tác dụng tích cực. Và không có gì lạ khi giảng đàn của Lập Trai tiên sinh đã tập hợp những Nho sinh ưu tú từ khắp Bắc Hà - cả một nhóm thanh niên "đồng anh tuấn", về sau đều thành đạt, nhiều người trở thành danh thần, danh sĩ dưới triều Nguyễn như Hà Tông Quyền (1798 - 1839), tự là Tốn Phủ,

hiệu Mộng Dương, người xã Cát Động, huyện Thanh Oai, đỗ Tiến sĩ năm Minh Mệnh thứ 3 (1822); Bùi Quỹ (1796 - 1861), tự Hữu Trúc, người xã Hải Tiên huyện Tiên Lữ, đỗ Tiến sĩ năm Minh Mệnh thứ 10 (1829); Ngô Thế Vinh (1803-1856), tự Trọng Nhượng, người xã Bái Dương huyện Nam Chân, đỗ Tiến sĩ năm Minh Mệnh thứ 10 (1829); Nguyễn Văn Lý (1759 - 1868), tự Tuần Phủ, hiệu Chí Đình, Chí Hiên, Đông Khê, Chí Am, người phường Đông Tác huyện Thọ Xương, đỗ Tiến sĩ năm Minh Mệnh thứ 13 (1832); Lê Duy Trung (1795 - 1863), người xã Thượng Phúc huyện Thượng Phúc, đỗ Tiến sĩ năm Minh Mệnh thứ 19 (1838); Nguyễn Văn Siêu; Trần Văn Vi (? - ?), tự Thành Tư, người phường Đông Tác huyện Thọ Xương, đỗ Cử nhân năm Minh Mệnh thứ 6 (1825); Lê Hoàng Diễm (1792 - 1846), còn có tên Nguyễn Đình Dao, Lê Hoàng Uông, tự Bảo Nguyên, hiệu Nhận Trai, người xã Nhân Mục huyện Thanh Trì, đỗ Cử nhân năm Minh Mệnh thứ 2 (1821). Trong tờ đặc dụ của Thánh Tổ Nhân Hoàng đế vào tháng 5 năm Tân Tỵ (1821) viết: "Thị trung Học sĩ Phạm Lập Trai là bậc lão nho vọng trọng, tài cao hạnh tốt đã rõ rệt"[22]. Nguyễn Văn Thành sau khi nhận chức Tổng trấn đầu tiên của Bắc Thành đã nhiều lần đến gặp Phạm Quý Thích mời ông ra làm việc, phục vụ cho triều đình đương thời và cụ thể là lo "cái sự học ở Bắc Thành". Đến khi Phạm Quý Thích có ý ở ẩn không ra làm quan, Tổng trấn Bắc Thành Nguyễn Văn Thành còn đích thân gọi người làm nhà cho Phạm Quý Thích ở thôn Chiêu Hội.

Phạm Lập Trai mất đi, Bắc Hà mất đi một người thầy đáng kính. Mỗi khi nghĩ về thầy, những người học trò của ông vẫn không thể nguôi ngoai. Nhân khi đến thăm giảng đàn của thầy Lập Trai vào tết Nguyên đán năm Tân Mão (1831) tức 6 năm sau khi thầy mất, Vũ Tông Phan vẫn đau đáu xót xa về cuộc đời thầy:

謁立齋先生故講壇
世故未休難滅病,
餘年無未国偷安.
已相心事隨長夢,
應恨浮名落世間.
靈魄几曾來俗旅,
春花何帶事愁顏.
過塲几度觀遺扁,
每愧中才自立難.[23]

Viếng giảng đàn xưa của thầy Lập Trai

Vì việc đời chưa được nghỉ ngơi nên bệnh khó giảm,
Năm thừa vô vị, cố ý tìm cái nhàn.
Đã đem tâm sự gửi theo giấc mộng dài,
Đáng hận vì danh hão mà rơi xuống nhân gian.
Hồn phách thiêng mấy lần từng đến làm bạn với khách tục,
Hoa xuân đeo vương vấn, dung nhan u sầu.
Qua trường mấy lần còn nhìn lên tấm biển,
Lần nào cũng thẹn tài hèn khó lập thân).

Còn Tiến sĩ Nguyễn Văn Lý lại cảm nhận về tình thầy trò theo suy nghĩ riêng của mình. Nỗi băn khoăn về hành hay tàng của thầy đã hằn sâu trong tâm trí học trò. Trong khoảnh khắc bất chợt của cuộc sống, hình ảnh thầy bỗng hiện về, làm trò cảm thấy như

được tiếp thêm sức mạnh để dấn bước trên đường đời khó khăn. Vì đạo của thầy để lại vẫn được người đời coi trọng:

恭輓業師范立齋

花開春晚暗愴魂,
惟有高天不可言.
斗室樓邊蘭自秀,
故園歸去菊猶存.
行藏底意伊誰會,
初晚當年尚向論.
千載幾人能踐履,
立齋遺扁道常尊.

Kính viếng thầy học Phạm Lập Trai

Cuối xuân hoa nở quạnh quẽ hồn ai,
Chỉ biết có trời cao, không thể nói được cùng ai.
Ở mãi trong ngôi nhà nhỏ, hoa Lan tự thơm.
Trở về vườn cũ, các khóm hoa cúc vẫn còn đó.
Chuyện ra giúp đời hay ở ẩn (của thầy), rốt cuộc ai có thể hiểu.
Sớm hay muộn lúc ấy (phận con) còn có thể luận bàn.
Ngàn năm nay mấy ai thực hiện được đúng tâm nguyện.
Nhưng tấm biển Lập Trai còn lại thì đạo Nho vẫn được tôn kính)[24].

Theo chúng tôi, triều Nguyễn ra sức trọng vọng Phạm Quý Thích, ngoài tài năng, kiến thức uyên bác, còn do nguyên nhân sâu sa ông là người thầy mẫu mực, người thầy của những nhà chính trị trụ cột đương thời. Triều Nguyễn trọng dụng cũng vì có ý muốn thông qua sự hợp tác của ông, để thu hút, vỗ về tầng lớp sĩ phu, nhất là sĩ phu Bắc Hà. Bởi nhân cách sống, cách đánh giá con người của Phạm Quý Thích có ảnh hưởng rất lớn đối với tầng lớp sĩ phu lúc đó. Việc ông ra làm quan với nhà Nguyễn - dù không mặn mà - đã có ảnh hưởng rất lớn đối với học trò, và kẻ sĩ Thăng Long lúc bấy giờ. Nhất là lúc cuối đời, được vua Minh Mệnh hỏi thăm và cho Nội thị đến tận nơi thăm hỏi, tặng quà ông đã cảm động thốt lên:

雨露之恩覺實餘於常分
涓埃之報願永弛於來生

(Mưa móc ơn sâu, thực đã quá mức thường,
Mảy may báo đáp, nguyện chờ đợi kiếp sau.

Chính suy nghĩ có nhiều thay đổi của ông về triều Nguyễn đã khiến hầu hết học trò của ông đều đi thi và làm quan - thậm trí làm quan trụ cột cho nhà Nguyễn. Điều đó cho thấy tầm ảnh hưởng và tính định hướng của ông đối với thế hệ sau là vô cùng lớn.

Sự nghiệp đào tạo có lẽ là điều Phạm Quý Thích day dứt, trăn trở nhiều nhất trong cuộc đời. Trước khi lìa xa cõi trần ông vẫn cảm thấy đau đáu một điều: "Chết có ân hận gì đâu, có điều các em học sinh mới đến đây, có nhiều tư chất tốt mà ta chưa có gì làm cho chúng tiến bộ, thật đáng làm đau lòng". Đến phút cuối cùng của cuộc đời, ông trải lòng: "Bình tâm mà nhận định, lưu lại mấy chục năm ở trong trời đất này cũng là uổng, chỉ hối hận bố mẹ sinh ra, mà thân mình không xứng đáng là con là cháu, nên biết suy nghĩ hành động làm sao cho thiên hạ hậu thế đều biết là giống nòi nhà mình, giáo dục nhà mình như vậy, chứ không phải cầu lợi đạt phú quý một thân mình, thì ngày nay lấy thân mình làm người hy sinh tất sau này được hưởng cái hy sinh ấy, thế là tạo được con người vĩnh viễn không chết vậy"[25].

Sự trải lòng ấy của thầy trước khi dời cõi đời là bài học để các trò suốt đời phấn

đầu, suốt đời trau dồi sao cho những năm tháng "lưu lại ở đời" không uổng phí vô nghĩa. Và có như thế dẫu có mất đi thì "con người vĩnh viễn không chết vậy". Bài học đạo lí này vẫn còn nguyên giá trị nhắc chúng ta mỗi khi đi tìm cho mình một định hướng tương lai.

Bài viết được tài trợ của Quỹ Phát triển khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) Mã số VIII.2 - 2011.5).

V.T.H

Chú thích:

(1) Từ đây trở xuống những trích dẫn lấy trong sách này chúng tôi đều đối chiếu với bản chữ Hán A.775 lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, có chỉnh sửa đôi chỗ.

(2) Bùi Huy Bích 裴輝璧 (1744 - 1818), tự là Hy Thương, hiệu Tồn Am và Tồn Ông, từng giữ chức Tham tụng dưới thời vua Lê-chúa Trịnh. Ông quê làng Định Công, Hà Nội. Năm 19 tuổi (1762), đi thi đỗ Hương cống nhưng trượt thi Hội vào năm sau (1763). Năm 25 tuổi (1770) ông thi Hội rồi thi Đình, đỗ Hoàng giáp dưới thời Lê Hiển Tông. Sau khi đỗ, được bổ chức Hàn lâm viện Hiệu lý, thăng chức Thị chế (năm 1771), rồi thụ chức Thiêm sai phủ liêu Tri hộ phiên, kiêm chức Đông các Hiệu thư. Các chức quan ông trải qua như Đốc đồng Nghệ An, Hiệp trấn Nghệ An kiêm thụ lĩnh chức Tham chính, Nhập thị Bồi tụng... Bùi Huy Bích không ra làm quan dưới thời Tây Sơn và Nguyễn; ở nhà dạy học, sáng tác và biên tập sách vở, trong đó ông viết lời bình cho tập *Thảo Đường thi nguyên tập* của Phạm Quý Thích.

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN

1. *Lập Trai tiên sinh hành trạng* (*LTTSHT*), bản chữ Hán, kí hiệu A.775, tờ 24a.

2. *LTTSHT*, Sđd, tờ.24a.

3. *Lập Trai tiên sinh hành trạng* (*LTTSHT*), Chu Trí soạn; Hà Ngọc Xuyền dịch chú, Nxb. Trung tâm học liệu, S.1969, tr.80.

4. *LTTSHT*, A.775, Sđd, tờ 44a,b.

5. *LTTSHT*, Hà Ngọc Xuyền, Sđd, tr.19.

6. *LTTSHT*, A.775, Sđd, tờ 20a-b.

7. *LTTSHT*, *Bàn về kẻ sĩ có lễ nghĩa liêm sỉ*, Hà Ngọc Xuyền, Sđd, tr.42.

8. *LTTSHT*, *Trướng mừng ông Đông Khanh họ Bùi về trí sĩ*, Hà Ngọc Xuyền, Sđd, tr.73.

9. *LTTSHT*, *Bài trướng (làm thay) môn sinh mừng ông Thám hoa vinh qui*, Hà Ngọc Xuyền, tr.57.

10. *LTTSHT* / Hà Ngọc Xuyền, Sđd, tr.21.

11. *LTTSHT*, A.775, Sđd, tờ 16a

12. *LTTSHT*, A.775, Sđd, tờ 38a.

13. *LTTSHT*, A.775, Sđd, tờ 21b, 22a.

14. *LTTSHT* , Hà Ngọc Xuyền, Sđd, tr44.

15. *LTTSHT*, Hà Ngọc Xuyền, Sđd, tr43.

16. *LTTSHT*, A.775, Sđd, tờ 29b.

17. *LTTSHT*/ *Bài văn nói về chí răn đời*, Hà Ngọc Xuyền, Sđd, tr.46, 47.

18. *LTTSHT*/ *Bài văn nói về chí răn đời*, Hà Ngọc Xuyền, Sđd, tr.46.

19. *LTTSHT*, A.775, Sđd, tờ 18b.

20, 21. *LTTTHT*, Hà Ngọc Xuyền, Sđd, tr.22.

22. *LTTSHT*, Hà Ngọc Xuyền, Sđd, tr19.

23. Vũ Thế Khôi: "Về bia Tiến sĩ của Vũ Tông Phan vừa phát hiện được ở Hà Nội" in trong *Vũ Tông Phan với văn hóa Thăng Long - Hà Nội*, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, H. 2001, tr.67.

24. *Đông Khê thi tập*, kí hiệu A.2439, tờ 17a, bản dịch của Nguyễn Hải Trừng trong *Chí Đình Nguyễn Văn Lý (1795 - 1868) tuyển tập thơ văn*, Nxb. KHXH, H. 2011, tr.136-137.

25. *LTTSHT*, Hà Ngọc Xuyền, Sđd, tr.27./.

GIỚI THIỆU TÁC GIẢ, TÁC PHẨM *HẠC PHONG TOÀN TẬP* CỦA ĐỐC HỌC NGUYỄN UÔNG

NGUYỄN NGỌC ANH (*)

1. Thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Uông

Nguyễn Uông 阮汪 còn gọi là Nguyễn Đắc Uông 阮得汪, tự Hạc Phong 鶴峯, và Phạm Chi 范之, hiệu Huyền Khê 玄溪, người thôn Huyền Kỳ xã Phú Lãm huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây (nay thuộc phường Phú Cường quận Hà Đông thành phố Hà Nội). Quê hương ông vốn là một vùng đất có truyền thống hiếu học, kết quả khoa cử rạng rỡ. Nơi đây hiện còn bảo tồn hằng trăm bia đá, đăng khoa lục, gia phả... quý giá. Đó là những nguồn tư liệu lịch sử đáng trân trọng và tin cậy. Sự hiếu học và thành đạt trên con đường khoa cử của các ông nghè, ông cống đã làm cho quê hương thành vùng văn hiến, đem lại niềm tự hào cho thôn xóm và rạng rỡ cho gia đình họ tộc. Tại thôn Huyền Kỳ phường Phú Cường quận Hà Đông thành phố Hà Nội, ở ngay đình làng Huyền Khê có một câu đối do Nguyễn Uông viết như sau:

周礼樂用於鄉黨
宋謳歌謂之太平
戊寅舉人眞寧縣知縣阮得汪拜薦

Chu lễ nhạc dụng ư hương đảng,
Tống âu ca vị chi thái bình.
Mậu Dần Cử nhân Chân Ninh huyện Tri huyện Nguyễn Đắc Uông bái tiến.

Tạm dịch:

Lễ nhạc nhà Chu được dùng ở làng xóm,
Lời ca của nhà Tống nói về thời thái bình.
Năm Mậu Dần Cử nhân Tri huyện huyện Chân Ninh Nguyễn Đắc Uông bái tiến.

Đồng thời, ở mộ tổ họ Nguyễn, trong một lần trùng tu, Nguyễn Uông đã làm một đôi câu đối. Qua đó, chúng ta thấy được tấm lòng hiếu thảo của ông đối với ông bà tổ tiên, tuy lương bổng thấp nhưng ông vẫn tích góp, để làm bia mộ và trùng tu lại ngôi mộ ông tổ mình. Ở trước ngôi mộ có đôi câu đối như sau:

明發有懷室見護聞出入
享祀不忒露濡霜降春秋

Minh phát hữu hoài thất kiến hộ văn xuất nhập,
Hưởng tự bất thắc lộ nhu sương giáng xuân thu.

Tạm dịch:

Rõ ràng trong dạ nhà cửa ra vào vẫn thấy,
Thờ cúng chẳng sai mưa móc thấm đượm xuân thu.

(*) ThS. Trường ĐH Cửu Long.

Về năm sinh, năm mất của ông hiện chưa có một tài liệu nào đề cập đến. Sách *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam* viết "về thân thế sự nghiệp của ông hiện chưa rõ", sách *Quốc triều Hương khoa lục* của Cao Xuân Dục do Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, cho biết ông đỗ Cử nhân Ân khoa năm Mậu Dần 戊寅 niên hiệu Tự Đức 嗣德 thứ 31 (1878).

Trong *Hạc Phong toàn tập*, ở bài *Mai Lĩnh khách thứ* 梅嶺客次 có ghi lạc khoản Tân Hợi niên 辛亥年 tức năm Tân Hợi 辛亥. Xét thấy Nguyễn Uông đỗ Cử nhân năm Mậu Dần (1878), nên năm Tân Hợi phải là năm 1851 chứ không thể là năm Tân Hợi 1911.

Chùm thơ 梅嶺客次 *Mai Lĩnh khách thứ* gồm có hai bài thơ, ở bài thứ hai có câu thơ nói đến năm sinh của tác giả. Câu thơ ấy là:

屈指年花二十六,
吾生遭際喟何其.

(Đếm từng ngón tay năm nay được
hai mươi sáu tuổi,
Ta sinh ra và sống trong thời buổi này).

Căn cứ vào nội dung bài thơ, nhất là dòng lạc khoản của bài thơ có ghi niên đại năm Tân Hợi (1851) cho thấy ông sáng tác bài này vào năm ông 26 tuổi. Lấy mốc năm Tân Hợi (1851) trừ đi 26 năm, chúng ta biết tác giả sinh năm 1825.

Về năm mất của ông, chúng tôi đã cố gắng tìm và thống kê trong *Hạc Phong toàn tập* tất cả hiện có 10 bài thơ được chú thích thời gian. Những bài thơ đó là:

TT	Tên bài thơ, chú thích thời gian và vị trí bài thơ trong *Hạc Phong toàn tập*	Năm qui đổi từ can chi sang dương lịch		
		Can chi	Niên đại sớm	Niên đại muộn
1	三月苦雨 (成泰十九年丁未) 3b	Năm Đinh Mùi Thành Thái thứ 19 (1907)		
2	梅嶺客次 (辛亥年) 4a	Năm Tân Hợi	1851	1911
3	絆奉義館主留宿岳家遣懷 (奉義是妻貫, 癸丑年設帳在此; 甲寅半年因禮意衰, 遂絆皈) 5b	- Năm Quý Sửu - Năm Giáp Dần	1853 1854	1913 1914
4	秋初就安穀學館 (乙卯年) 8a	Năm Ất Mão	1855	1915
5	水甘新塾 (己未年) 18a	Năm Kỉ Mùi	1869	1929
6	寄舊亭水甘舉人 (庚申年) 20a	Năm Canh Thân	1860	1920
7	龍城晚發 (己卯年會試) 31b	Năm Kỉ Mão	1879	1939
8	春日述懷 (辛巳年) 43a	Năm Tân Tỵ	1881	1941
9	除夕 (壬午年) 45b	Năm Nhâm Ngọ	1882	1942
10	春日遣興 (甲申正月) 46a	Năm Giáp Thân	1884	1944

Nhìn vào bảng thống kê ta thấy những bài thơ nếu được ông sáng tác ở niên đại sớm thì lúc đó ông khoảng từ 26 tuổi cho đến 69 tuổi; còn nếu lấy niên đại muộn thì vào khoảng từ 35 tuổi cho đến 128 tuổi. Vì thế chúng tôi nghiêng về phương án các bài thơ được ông sáng tác khi ở độ tuổi từ 26 cho đến 69 tuổi

(năm Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc thứ 2 (1884). Đồng thời ở bài 三月苦雨 *Tam nguyệt khổ vũ* (tờ 3b) có niên đại tuyệt đối ở dòng lạc khoản 成泰十九年丁未 tức là năm Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái thứ 19 (1907). Do đó, dù chưa biết chắc chắn năm mất của Nguyễn Uông nhưng ta có thể cho rằng năm mất của ông là đúng hoặc sau năm 1907.

Về kì thi ông tham gia, trong *Quốc triều Hương khoa lục* của Cao Xuân Dục do Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, có nói về kỳ Ân Khoa năm Mậu Dần 戊寅 niên hiệu Tự Đức 嗣德 thứ 31 (1878), ở trường thi Hà Nội ông thi đỗ Cử nhân Ân khoa, tên của ông được xếp hạng thứ 6 trong tổng số 18 người. Vào năm Kỷ Mão (1879), ở Kinh đô Huế tổ chức thi Hội. Lúc này Nguyễn Uông ngoài 50 tuổi, nhưng ông vẫn đi dự thi Hội và kết quả thi không được như mong muốn - Nguyễn Uông thi trượt. Sau đó, ông được nhà vua căn cứ vào đức hạnh mà bổ chức Huấn đạo huyện Chân Ninh (nay thuộc huyện Trực Ninh tỉnh Nam Định). Sau khi được bổ chức Huấn đạo huyện Chân Ninh vào năm Kỷ Mão (1879), rồi chuyển sang huyện Thanh Quan (nay thuộc huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình). Bằng sự nhiệt tình, năng nổ, Nguyễn Uông đã đóng góp công sức của mình và làm tốt chức vụ được giao phó, nên ông được dần thăng chức: Tri huyện huyện Thanh Oai, Đốc học tỉnh Nam Định, thăng hàm Quang lộc tự khanh. Sau đó ông cáo quan về hưu. Ông là vị quan thanh liêm, rất quan tâm đến giáo dục và đào tạo nhân tài.

Bình sinh ông rất yêu mến văn chương, thường hay đề vịnh phong cảnh hoặc thù tặng cùng bạn bè, hầu như mỗi tỉnh đi qua ông đều làm thơ miêu tả phong cảnh. Cho nên, trong thi tập của ông có nhiều bài miêu tả phong cảnh thiên nhiên ở quê nhà như: bài động Vô Vi, núi Tử Trầm... Ông có thời gian vào Huế dự thi nên trong tác phẩm cũng có một số bài thơ viết về Huế.

Cuộc đời Nguyễn Uông, bên cạnh sự nghiệp làm quan và dạy học, ông cũng để lại khá nhiều tác phẩm thơ, văn bằng chữ Hán, được tập hợp lại trong *Hạc Phong toàn tập* 鶴峰全集.

2. Tìm hiểu về tác phẩm *Hạc Phong thi tập*

a. Về tên gọi của tác phẩm qua thư mục

Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu* do Trần Nghĩa và François Gros đồng chủ biên thì *Hạc Phong toàn tập* còn có tên gọi *Nam Định học chính Huyền Khê Nguyễn Hạc Phong thi tập* 南定學正玄溪阮鶴峰詩集.

Theo *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* của Trần Văn Giáp thì *Hạc Phong toàn tập* còn có hai tên gọi *Hạc Phong văn cảo* 鶴峰文槁 và *Huyền Khê thi tập* 玄溪詩集.

Như vậy *Hạc Phong toàn tập* là một tác phẩm có ba tên gọi khác nhau: *Hạc Phong văn cảo, Huyền Khê thi tập, Nam Định học chính Huyền Khê Nguyễn Hạc Phong thi tập.*

b. Giới thiệu văn bản

Hạc Phong toàn tập, hiện được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.2246 gồm 226 trang, viết tay trên

giấy dó, khổ 30x10cm, mỗi trang 9 dòng, mỗi dòng 19 chữ, toàn văn viết bằng chữ Hán, có 1 bài thơ *Quá Hoành Sơn* viết bằng chữ Nôm. Văn bản được viết chữ chân phương, rõ ràng, có phê điểm.

Mở đầu văn bản là đầu đề tác phẩm 鶴峯全集 *Hạc Phong toàn tập* viết riêng ở một mặt giấy. Tiếp đó ở trang 1a, tên tác phẩm (được viết lại một lần nữa và viết rõ thêm 南定學政玄溪阮鶴峯詩集 *Nam Định học chính Huyền Khê Nguyễn Hạc Phong thi tập*, đây là tên gọi thứ 2 của tác phẩm. Tiếp theo ghi quê quán tên tự, tên húy và năm tác giả dự thi Hương ở Hà Nội. Tiếp theo là phần 詩文目錄 (Mục lục thơ văn) gồm 90 tên gọi các bài thơ, bài văn.

Bắt đầu giữa tờ 2b đến tờ 74b chép 265 bài thơ, trong đó có 20 bài thơ nói về cuộc hành trình từ Bắc vào Huế dự thi Hội và từ Huế trở ra Nam Định nhận chức. Từ tờ 75a-82b chép 6 câu đối, từ cuối tờ 82b trở đi chép 10 bài trướng, 9 bài văn tế, 3 bài ký, 1 bài tán, các bài văn trong văn bản chép không theo thứ tự các thể loại bài trướng, văn tế... Vì thế, chúng tôi không thể nêu ra số trang cụ thể. Cuối tờ 112a có ghi 鶴峯全集完 *Hạc Phong toàn tập hoàn* (Hết *Hạc Phong toàn tập*), tờ 112b có ghi 全集一百十三張 *Toàn tập nhất bách thập tam trương* (*Toàn tập* có 130 tờ).

Văn bản có ghi niên đại theo thứ tự từng năm gắn liền với sự kiện của tác giả, ngoài ra chú thích và tự dẫn cũng được ghi bên cạnh bài thơ giúp người đọc hiểu sâu hơn về nội dung của bài thơ. Bên cạnh đó, thì quy tắc viết đài cũng được thực hiện một cách nghiêm túc trong văn bản. Các chữ thường được viết đài là 皇帝 Hoàng đế, 天子 Thiên tử, 皇上 Hoàng thượng... Ngoài ra, trong *Hạc Phong toàn tập* phần lớn các chữ *thời* (thì) 時 đều được thay bằng chữ *thìn* 辰 (Thống kê thấy có 3 trường hợp vẫn để nguyên là 時, 72 trường hợp thay 時 bằng 辰). Đây là chữ kỵ húy của vua Tự Đức 嗣德[1], vị vua thứ tư của triều Nguyễn. Ông là vị vua trị vì lâu nhất triều Nguyễn: 36 năm (1847-1883). Sở dĩ có chỗ viết kiêng (辰) có chỗ không viết kiêng (時) là có thể do văn bản được chép vào khoảng từ thời Thành Thái trở về sau, khi mà việc thực hiện các định lệ kiêng húy chữ viết không còn gò bó nghiêm ngặt như ngày trước nữa.

Hạc Phong toàn tập chủ yếu chép thơ của Nguyễn Uông, ngoài ra còn chép một số bài thơ của bạn ông như bài *Phụ lục Yên Thái nguyên vận* 附錄安泰原韻. Thơ trong văn bản *Hạc Phong thi tập* chủ yếu miêu tả phong cảnh thiên nhiên đất nước và các di tích danh lam thắng cảnh, hoặc những bài thơ tiễn tặng, xướng họa với bạn bè,... về văn chủ yếu là những bài bi ký, bài trướng, bài văn tế... *Toàn tập* của Nguyễn Uông gồm 265 bài thơ, 10 bài trướng, 9 bài văn tế, 3 bài ký, 1 bài tán, cùng một số câu đối. *Qua Hoành Sơn* (thơ Nôm), 21 bài thơ vịnh Kiều, *Hương Sơn ký, Ngạc phủ gia phả tự, Thanh Quan huyện đường biển ký...*

c. Về thời gian sáng tác *Hạc Phong toàn tập*

Qua tìm hiểu nội tại các bài thơ cùng những tiểu dẫn, chúng tôi có thể chia mốc thời gian sáng tác như sau:

- Những bài thơ sáng tác trước lúc thi đỗ, từ bài *Hạ Đỗ Phương Mai tục huyền* 賀杜芳梅續絃 đến bài *Xuất hải* 出海, gồm có 134 bài thơ bắt đầu từ tờ 2b-36a.

- Những bài thơ sáng tác sau khi thi đỗ và làm quan, từ bài *Phó chức* 赴職 đến bài *Hạ Hành Thiện quan viên lục tuần thọ* 賀行善官員六旬壽, gồm 61 bài thơ bắt đầu từ tờ 36a-53a.

- Những bài thơ sáng tác lúc về hưu, từ bài thơ *Cáo hưu thuật hoài nhị thủ* 告休述懷二首 đến bài thơ *Đại nghĩ Do Lộ nhân đồng đường huynh đệ* 代擬由路人同堂兄弟, gồm có 55 bài thơ bắt đầu từ tờ 53b-69a.

Trong *Hạc Phong toàn tập* có tập thơ đề vịnh lúc ông đi thi Hội ở Huế, gồm 20 bài bắt đầu từ bài thơ *Long Thành hiểu phát* 龍城曉發 đến bài thơ *Phó chức* 赴職. Đó là tập thơ đề vịnh, ghi lại cuộc hành trình ông vào Huế dự thi Hội. Qua đó, tác giả bày tỏ nỗi niềm tâm sự nhớ nhà hay những tâm sự về vấn đề thi cử.

d. Một số nội dung được đề cập đến trong "Hạc Phong toàn tập"

- Thơ miêu tả cảnh đẹp làng quê

Chùm thơ này chủ yếu miêu tả cảnh đẹp nơi ông dạy học là huyện Chương Mỹ và một số bài nói về chùa chiền như chùa Tiên Lữ, chùa Vô Vi, chùa Long Tiên, núi Tử Trầm...

Chúng tôi thống kê được số bài thuộc thể loại này gồm:

1. *Mai Lĩnh khách thứ* 梅嶺客次/ Làm khách nghỉ lại Mai Lĩnh.

2. *Mộ xuân khổ nhiệt* 暮春苦熱/ Cuối xuân khổ vì nóng.

3. *Khách thứ thị cố nhân* 客次是故人/ Lại làm khách nhà cố nhân.

4. *Tự trào* 自嘲/ Tự trào.

5. *Từ quán chủ túc nhạc gia* 辞館主宿岳家/ Từ biệt chủ quán ngủ lại nhà bố vợ.

6. *Vọng Tử Trầm* 望紫沉/ Ngắm núi Tử Trầm.

7. *Thướng san* 上山/ Lên núi.

8. *Đáo Long Tiên tự* 到龍仙寺/ Đến chùa Long Tiên.

9. *Phỏng Vô Vi tự* 訪無爲寺/ Hỏi thăm chùa Vô Vi.

10. *Quá Phương Bản* 過芳坂/ Qua Phương Bản.

11. *Đáo Sơn Lộ* 到山路/ Đến Sơn Lộ.

12. *Tiên Lữ tự* 仙侶寺/ Chùa Tiên Lữ.

13. *Túc thục quán* 宿塾館/ Ngủ trường tư thục

14. *Ký cố nhân* 寄故人/ Gửi cố nhân.

15. *Tiễn Cử nhân tái lai kinh* 餞舉人再來京/ Tiễn Cử nhân lại đến Kinh.

16. *Khuê tú ký tình* 閨秀寄情/Gửi tình khuê các.

17. *Tựu học quán* 就學館 / Đến quán học.

- Chùm thơ nói về việc ông đi thi Hương

Chùm thơ này, cho chúng ta biết ông dự thi Hương nhưng không biết đi thi lần thứ mấy. Nội dung thơ nói nhiều đến việc thi cử, có cảnh trạm nghỉ ở trường thi, tâm trạng lo lắng về trường quy thi cử, trong đó có các bài:

1. *Thí trường tạm trú* 試場暫駐/ Dừng lại ở trường thi.

2. *Lai khai ký kiến* 来開記見/ Ghi lại điều trông thấy lúc đến.

3. *Lữ quán khách thứ Đoan Ngọ* 旅館客次端午/ Làm khách nghỉ lại quán trọ vào tiết Đoan Ngọ.

4. *Trùng du thượng lâm* 重遊上林/ Lại lên chơi chốn rậm rạp.

5. *Biệt lân quán đồng bối* 別鄰館仝輩/ Từ biệt bạn cùng lứa ở quán bên.

6. *Chuyên kinh thí pháp bất my* 專經試法不寐/ Chuyên lo lắng về quy phép thi có thay đổi không ngủ được.

7. *Hồi gia cảm thuật* 回家感述 / Thuật lại cảm xúc trở về nhà.

8. *Phỏng nhạc gia hữu cảm* 訪岳家有感 / Cảm xúc lúc thăm bố vợ.

9. *Ứng thí trung đồ khẩu chiếm* 應試中途口占 / Trên đường đi thi ngẫu nhiên làm bài thơ.

- Chùm thơ nói về cảnh vật ở chùa Hương

Nguyễn Uông cũng có một số bài thơ nói về chuyến ông đi thăm động Hương Tích. Trong đó, ông bắt đầu từ thôn Huyền Kỳ qua bến Hòa Xá đến khe Yến Vĩ, đi qua làng Đục Khê rồi đến suối Yến. Đầu thế kỷ XX thì Đốc học Hoàng Trọng Phu, sau này làm Tổng đốc đã cho xây dựng lại cảnh trí ở chùa Hương như lấp ao Nhật Nguyệt, bỏ cầu Nhị Kiều. Bởi vì, người đi lại đông thường hay gây tai nạn. Đồng thời, thu hẹp đoạn sông từ sông Đáy sang suối Yến. Từ khe Yến Vĩ đến chùa Thiên Trù tiếp đến suối Giải Oan đến núi Chấn Song đến cảnh mai trúc đến cửa động và qua cầu huynh đệ.

1. *Hương Sơn động ký* 香山峒記 / Ghi chép về động Hương Tích

2. *Họa xá tân thứ* 和舍津次 / Bến Hòa Xá

3. *Quá Yến Vĩ thôn* 過燕尾村/ Qua thôn Yến Vĩ

4. *Yến Vĩ khê* 燕尾溪/ Khe Yến Vĩ

5. *Thiên Trù* 天厨/ Chùa Thiên Trù

6. *Giải oan tuyền* 解冤泉/ Suối Giải Oan

7. *Chấn Song sơn* 振窻山/ Núi Chấn Song

8. *Mai trúc tùng* 梅竹叢/ Khóm trúc mai

9. *Động khẩu* 峒口/ Cửa động

10. *Huynh Đệ kiều* 兄弟橋/ Cầu Huynh Đệ.

- Chùm thơ thù tặng, chúc mừng:

1. *Họa thu hoài nguyên vận* 和秋懷元韻 / Họa nguyên vận bài thơ "cảm xúc mùa thu".

2. *Vũ hậu đối nguyệt* 雨後對月/ Ngắm trăng sau cơn mưa.

3. *Hoài Trần Tú tài* 懷陳秀才/ Nhớ Tú tài họ Trần.

4. *Hạ sơ khổ vũ* 夏初苦雨/ Khổ vì mưa đầu mùa hạ.

5. *Ký Cựu Đình chủ nhân* 寄舊亭主人/ Gửi Cử nhân Cựu Đình.

6. *Thư trai khiển hứng* 書齋遣興/ Cảm hứng ở phòng trai.

7. *Hạ Huyện doãn thăng thụ Tri phủ* 賀縣尹陞授知府/ Chúc mừng Huyện doãn thăng chức Tri phủ.

8. *Hạ Huyện doãn nam tử tân hôn* 賀縣尹男子新昏/ Chúc mừng con trai Huyện doãn mới cưới vợ

9. *Hạ sinh tôn* 賀生孫/ Chúc mừng sinh cháu đích tôn.

10. *Họa kiến tặng nhị thủ nguyên vận* 和見贈二首元韻/ Họa nguyên vận hai bài "những điều trông thấy".

11. *Yên Trường tự* 安場寺/ Chùa Yên Trường.

12. *Ái Nương sơn* 愛娘山/ Núi Ái Nương.

13. *Tân xuân thí bút* 新春試筆/ Khai bút đầu xuân.

14. *Xuân oanh* 春鶯/ Chim oanh mùa xuân.

15. *Họa "Hoàng ông kiến thị" nguyên vận* 和黄翁見示元韻/ Họa lại nguyên vận bài "Hoàng ông kiến thị".

16. *Giản biệt phân Phủ quan* 柬别分府官/ Để lại bài thơ từ biệt quan Phân phủ.

17. *Ký Phân phủ* 寄分府/ Gửi quan Phân phủ.

18. *Ký Lương Đường Cử nhân* 寄良堂舉人/ Gửi Cử nhân ở Lương Đường.

19. *Họa ấm tử Trần Nguyên* 和蔭子陳元/ Họa lại ấm tử Trần Nguyên.

20. *Tiễn Học chính quan chi chức* 餞學政官之職/ Tiễn chức Học chính quan.

21. *Tặng sĩ nhân ốc cư Nam Định* 贈士人屋居南定/Tặng sĩ nhân ở Nam Định.

22. *Họa Phó đốc* 和副督/ Họa lại Phó đốc.

23. *Ký Ngự sử* 寄御史/ Gửi quan Ngự sử.

24. *Úy Ngự sử bệnh cửu tặng hạ tục huyền* 慰御史病久贈賀續絃/ An ủi quan Ngự sử bệnh lâu ngày và chúc mừng lấy vợ kế.

25. *Lạc đệ thuật hoài ký lão tẩu* 落第述懷寄老叟/ Thuật lại nỗi lòng của người già thi trượt.

26. *Hạ thất tuần* 賀七旬/ Chúc mừng 70 tuổi

27. *Tặng môn đệ miễn hỏa* 贈門第免火/ Tặng môn đệ tránh được hỏa hoạn.

28. *Hỉ tặng Nhiễm Tử* 喜贈冉子/ Vui mừng tặng Nhiễm Tử

29. *Lưu giản chư hữu* 留柬諸友/ Làm thơ tặng lại các bạn

30. *Ký An Lễ Huyện doãn* 寄安豊縣尹 / Tặng quan Huyện doãn An Lễ

31. *Tặng Huyện doãn đắc nam* 贈縣尹得男/ Tặng Huyện doãn sinh con trai

32. *Tặng Đoàn Học chính thất tuần* 贈段學政七旬/ Tặng quan Học chính họ Đoàn thọ 70 tuổi

33. *Hạ cố nhân tân gia bát phẩm thích phùng lục tuần* 賀故人新家八品適逢六旬/ Tặng cố nhân Bát phẩm về nhà mới đúng lúc sinh nhật 60 tuổi.

34. *Đại phủ bản huyện thân hào* 代撫本縣紳豪/ Làm thay quan bản huyện.

35. *Đồng vãn Nga Mi Cử nhân* 仝輓峩眉舉人/ Cùng thăm Cử nhân ở Nga Mi

36. *Hung niên hành* 凶年行/ Bài hành nói về năm đói rét.

37. *Đạo khởi* 盗起/ Kẻ trộm hoành hoành.

- Ngoài những nội dung trên, trong *Hạc Phong toàn tập* còn có một số chùm thơ khác như thơ làm lúc đi thi Hội ở Huế, gồm 20 bài thơ, từ tờ 31b-36a.

Chùm thơ lúc làm quan gồm các bài thơ chúc mừng, thơ gửi tặng những bài thơ đưa tiễn và những bài thơ họa cùng bạn bè... từ tờ 36a-53a. Chùm thơ lúc về hưu, từ tờ 53b-64b.

Hạc Phong thi hậu tập từ tờ 64b-69a. Trong tập thơ này, ông chủ yếu làm thơ chúc mừng, xướng họa cùng bạn bè, có 10 bài nói về cảm hứng trở về nhà.

Một điểm đặc biệt khác trong *Hạc Phong toàn tập*, đó là chùm thơ *Vịnh*

Kiều. Tham gia phong trào đề vịnh *Truyện Kiều* do Tiến sĩ Hà Tông Quyền khởi xướng, Nguyễn Uông đã hưởng ứng bằng 21 bài, từ tờ 69b-74a.

Ở phần thơ, thì tác phẩm được chép một cách có thứ tự, được sắp xếp theo một thời gian trình tự. Ngoài thơ, trong *Hạc Phong thi tập* còn tập hợp một số thể loại khác như văn, trướng (10 bài), câu đối (6 câu), văn tế (9 bài)... Những bài này được viết xen kẽ nhau, không theo trình tự nhất định. Trong đó có bài *Hương Sơn ký* đã được Nguyễn Tá Nhí dịch, đăng trên *Tạp chí Văn nghệ Hà Sơn Bình* năm 1986.

Trong quá trình khảo sát, hiện chúng tôi chưa tìm được những tác phẩm của Nguyễn Uông ngoài *Hạc Phong toàn tập*, ký hiệu A.2246 lưu giữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Với những giới thiệu khái quát về thân thế và tác phẩm của ông như trên mong rằng các nhà nghiên cứu sẽ có thêm tư liệu về một tác gia văn học thế kỉ XIX.

Bài viết dựa trên kết quả nghiên cứu trong quá trình thực hiện luận văn Thạc sĩ do PGS.TS Nguyễn Tá Nhí hướng dẫn. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

N.N.A

Chú thích:

(1) Tháng 10 năm Thiệu Trị thứ 7 (1847), vua Thiệu Trị mất. Sau khi lên ngôi, Tự Đức phê chuẩn kiêng húy chữ 時 để tránh tên của mình (Nguyễn Phúc Thời).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tài liệu Tiếng Việt:

1. Cao Xuân Dục: *Quốc triều Hương khoa lục*, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh. 1993.

2. Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Nxb. KHXH, H. 1973.

3. Trần Văn Giáp: *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, Tập I, Nxb. KHXH, H. 1990.

4. Trịnh Khắc Mạnh: *Tên tự, tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 2012.

5. Nguyễn Tá Nhí - Phượng Vũ: *Văn học Hán Nôm Hà Tây 10 thế kỷ*, Nxb. Sở VH-TT Hà Tây, 1997.

6. Nguyễn Tá Nhí - Đặng Văn Tu: *Địa chí Hà Tây*, Nxb. H. 2010.

7. *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, Trần Nghĩa - François Gros đồng chủ biên, Nxb. KHXH, H. 1993.

B. Tài liệu Hán Nôm:

1. 鶴峰全集 *Hạc Phong toàn tập*, A.2246.

2. 詩歌賦雜錄 *Thi ca phú tạp lục*, VNb.1./.

BÀN THÊM VỀ ĐỊA DANH HOA LƯ XƯA

NGUYỄN KIM MĂNG (*)

Trải qua 42 năm tồn tại (968-1010) dưới hai triều đại Đinh - Tiền Lê, Hoa Lư là kinh đô độc lập đầu tiên của nhà nước phong kiến nước ta. Tên gọi và ý nghĩa của địa danh Hoa Lư đã được sử sách nhắc tới, nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu về văn bia Ninh Bình, kết hợp với các tư liệu khác, chúng tôi muốn hệ thống lại nguồn tư liệu có liên quan đến địa danh này trong suốt chiều dài lịch sử.

1. Tên gọi Hoa Lư được ghi trong sử sách

Địa danh Hoa Lư xưa cùng với hình ảnh vua Đinh Tiên Hoàng được ghi lại khá nhiều trong các bộ sách sử và địa chí. Tiêu biểu là *Đại Việt sử kí toàn thư* [A.3/1] bộ quốc sử của nước ta, ở phần *Bản kỉ*, thuộc *Kỉ nhà Đinh* ghi rằng: "Vua một phen cất quân là dẹp yên, bèn tự lập làm đế. Chọn được chỗ đất đẹp ở thôn Đàm, vua muốn dựng đô ở đó, nhưng vì thế đất chật hẹp lại không có lợi về việc đặt hiểm, nên vẫn đóng đô ở Hoa Lư (nay là phủ Trường Yên)". Theo tờ [1a] địa danh Hoa Lư ghi là 華閭.

An Nam chí lược [A.16/1], do Lê Trắc biên soạn và viết lời tựa vào năm Nguyên Thống thứ 1 (1333), mục *Gia thế họ Đinh* ghi về Hoa Lư như sau: "Đinh Bộ Lĩnh người động Hoa Lư, quận Giao Châu. Cha là Công Trứ, làm nha tướng của Đinh Nghệ". Theo [tờ 147b], địa danh động Hoa Lư được ghi là 華閭.

Nam Quốc vũ cống (còn gọi là *Nam Việt dư địa chí*, hoặc *Ức Trai dư tập Nam Việt dư địa chí)* [A.830] do Nguyễn Trãi, hiệu Ức Trai soạn. Phần ghi về sự thay đổi quốc hiệu nước ta qua các thời đại, theo tờ [11a-b] khi nói về nhà Đinh có nhắc tới địa danh Hoa Lư như sau: "Thời nhà Đinh gọi là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Thời nhà Lí gọi là Đại Việt, đóng đô ở Thăng Long, thời nhà Trần và triều ta[1] cũng đặt quốc hiệu theo nhà Lí, vẫn đóng đô ở đó. Hoa Lư xưa là Đại Hoàng, nay là phủ Trường Yên, Thăng Long xưa là thành Đại La, khi nhà Lí dời đô có rồng vàng xuất hiện ở phía tây thành, nên đổi là Thăng Long". Địa danh Hoa Lư được ghi là 華閭.

(*) TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Khâm định Việt sử thông giám cương mục [A.1/2], do Quốc sử quán triều Nguyễn chủ trì hoàn thành vào năm Tự Đức thứ 34 (1881). Trong đó phần *Tiền biên*, chép nhiều sự kiện liên quan tới địa danh Hoa Lư, ví dụ: "Năm Mậu Thìn, năm Khai Bảo Nguyên niên [968] (Tống Thái tổ), Vạn Thắng vương lên ngôi hoàng đế, lấy Quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư (vua định đóng đô ở thôn Đàm[2] nhưng vì nơi ấy nhỏ hẹp, nên không đóng đô ở đó)", [tờ 1a] ghi về địa danh Hoa Lư là 芲閭.

Đại Nam nhất thống chí, [A.69/3, tờ 72a] ghi: "Đời Đinh đóng đô ở Hoa Lư, tức là chỗ đất này. Đinh Tiên Hoàng là người ở động Đại Hoàng, Hoa Lư, lúc đầu vua ở trong động, sau lên làm vua đóng đô ở các xã Trường Yên thượng hạ[3], nhân danh là Hoa Lư". Địa danh Hoa Lư được ghi là 芲閭.

Đồng Khánh địa dư chí, [A.537/13, tờ 28a] nội dung sách ghi lại địa lí của các tỉnh trong cả nước vào niên hiệu Đồng Khánh (1886 - 1888), ở đó chép rõ về động Hoa Lư như sau: "Động Hoa Lư: Xung quanh núi đá dàn ra la liệt, ở giữa có một khoảng đất bằng chừng 2 mẫu, có khe nhỏ từ trong động chảy ra, khe chảy qua thôn Sào Long, xã Tri Hối". Địa danh Hoa Lư được ghi là 花閭.

Ngoài ra, chúng tôi còn khảo sát một số sách địa phương chí thuộc tỉnh Ninh Bình (các sách này đều được biên soạn vào thời Nguyễn). Đáng chú ý là cuốn *Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biện*, do Nguyễn Tử Mẫn[4], biên soạn vào niên hiệu Tự Đức thứ 15 (1862), phần ghi về vua Đinh Tiên Hoàng ghi rằng: "Đinh Tiên Hoàng đế, vua họ Đinh, tên húy Bộ Lĩnh, người động Hoa Lư, (châu) Đại Hoàng. Dẹp yên mười hai Sứ quân[5], thống nhất giang sơn, lấy quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư". Địa danh Hoa Lư được ghi là 華閭 [A.922, tờ 110b].

Mục *Nhân vật*, sách *Ninh Bình sự tích* ghi về Đinh Tiên Hoàng đế như sau: "Vua họ Đinh, tên húy là Bộ Lĩnh, người động Hoa Lư", trong đó chữ Hoa Lư được ghi là 華閭 [A.1406, tờ 38a].

Sách *Ninh Bình chí*, [A.1268, tờ 19a] chép về động Hoa Lư như sau: "Động Hoa Lư, ở địa phận xã Uy Tế, về hướng tây bắc huyện Gia Viễn 33 dặm". Động Hoa Lư được ghi là 花閭.

2. Tên gọi Hoa Lư ghi trên tư liệu văn bia

Chúng tôi đã khảo sát gần 1.000 đơn vị văn bia thuộc địa bàn tỉnh Ninh Bình (gồm số thác bản lưu tại Viện nghiên cứu Hán Nôm và sưu tầm điền dã), kết quả cho thấy có 11 văn bia ghi về địa danh Hoa Lư, với tần số 18 lần xuất hiện. Văn bia sớm nhất ghi về địa danh Hoa Lư có niên hiệu Quảng Hòa thứ 5 (1545), muộn nhất là văn bia niên hiệu Bảo Đại thứ 6 (1931). Chúng tôi xin nêu cụ thể như sau:

Bia *Tạo Bàn Long tự Phật tượng bi minh tính tự* /造蟠龍寺佛像碑銘并序, [N°29449] năm Quảng Hòa thứ 5 (1545) do Đốc học, Tri phủ phủ Trường Yên soạn, được dựng tại chùa Bàn Long, xã Ninh Xuân, huyện Hoa Lư. Văn bia có đoạn: "華閭古城少[倦]過石霄而南至溪頭有蟠龍寺古之石蘭也歷丁黎李陳共名頗著/ *Thành cổ Hoa Lư men theo núi đá đi về phía nam*

đến tận Khê Đầu nơi có chùa Bàn Long, là danh thắng đã có từ xưa. Trải qua các triều Đinh, Lê, Lí, Trần đều rất nổi tiếng".

Bia *Tiền triều Đinh Tiên Hoàng đế miếu công đức bi kí tính minh* / 前朝丁先皇廟功德碑記并銘, [N⁰15853/15854] năm Hoằng Định thứ 9 (1608) do Tiến sĩ Nguyễn Lễ[6], hiệu Thuần Khanh soạn, dựng tại miếu vua Đinh xã Trường Yên, huyện Hoa Lư. Văn bia ghi rõ: "...亦越丁先皇皇帝應黃龍之瑞起華閭之洞舉百萬義旅平十二使君土地人民皆為所.../ Cũng từ Đinh Tiên Hoàng Hoàng đế ứng điềm rồng vàng, nổi lên ở động Hoa Lư, dấy trăm vạn nghĩa lữ, dẹp yên mười hai Sứ quân, đất đai nhân dân đều thuộc quyền cai quản".

Bia *Tân tạo Hoa Lư xứ thạch bi*/新造花蘆處石碑, [N⁰42612] năm Đức Long thứ 2 (1630) dựng tại xã Gia Hưng, huyện Gia Viễn. Chính tiêu đề văn bia đã khắc rõ địa danh Hoa Lư (Lô) / 花蘆.

Bia *Tiền triều Đinh Tiên Hoàng đế công đức tăng tu điện miếu bi kí* / 前朝丁先皇帝功德增修殿廟碑記, [N⁰15855/15856] năm Chính Hòa thứ 17 (1696) do Tiến sĩ, Hàn lâm viện trí sỹ họ Nguyễn soạn dựng tại miếu vua Đinh xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, ghi rằng: "粵自天南立國肇自涇陽王生百男之祥為百粵之祖繼以丁先皇瑞應黃龍之擁今嚴蘆幟之帳舉華閭三千義旅平草野十二使君/ Nước Việt ta từ thuở trời Nam dựng nước, khởi đầu từ Kinh Dương Vương, có điềm lành sinh một trăm người con trai, làm tổ của Bách Việt vậy. Kế đến là Đinh Tiên Hoàng, ứng vận rồng vàng nổi lên, nay nghiêm lệnh giương cờ lau, cất hơn ba ngàn nghĩa tộc ở Hoa Lư, dẹp yên loạn mười hai Sứ quân nơi thảo dã".

Bia *Vô đề*, khắc bài thơ của chúa Trịnh Sâm[7] nhân chuyến công du cùng vua Lê Cảnh Hưng vào năm Canh Dần (1770) trên vách núi ở Xuyên Thủy động - nơi có con sông Sào Khê chảy qua cố đô (tục gọi là Hang Luồn, nay thuộc khu du lịch Tràng An, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư). Bài thơ có đoạn:

西巡旋蹕過長安,
便道華閭寓一觀
匹湅縈回穿水洞,
重金屹業峙山關.

Tạm dịch:

Đi tuần miền Tây trở về qua đất Trường Yên,
Tiện đường ngắm cảnh quan ở Hoa Lư.
Ngựa ruổi vòng quanh động Xuyên Thủy,
Cao ngất dựng đứng khép lại tự vàng.

[Bia do tác giả sưu tầm].

Bia *Tiên Am tự bi ký, Tập Phúc nhị hội cung tạo* / 仙庵寺碑記集福貳會恭造, [N⁰15872/15873] niên hiệu Đồng Khánh thứ 2 (1887), do Tú tài Nguyễn Thành soạn, được đặt tại chùa Am Tiên xã Trường Yên huyện Hoa Lư. Văn bia ghi rằng:

惟我皇丁,
旗劍天聲.
龍江一渡,

十二使平.
花閭定鼎,
為南統正.

Tạm dịch:

"Duy Tiên Hoàng ta,
Cờ kiếm vang trời.
Bến sông Hoàng Long,
Dẹp mười hai Sứ quân.
Hoa Lư dựng đô,
Chính thống nước Nam".

Bia *La Dũng sơn động từ kí* / 羅勇山峒祠, [$N^0$29260/29261] niên hiệu Thành Thái thứ 13 (1901) do Cử nhân Tri huyện Nguyễn Tử Mẫn soạn, bia hiện được dựng tại thị trấn Thiên Tôn, xã Ninh Mỹ, huyện Hoa Lư, ghi rằng: "宋當開寶間我蕐閭丁先皇興禱于神白蛇助陣既平使君封為安國上等神祠稱天尊 / Đời Tống niên hiệu Khai Bảo, Đinh Tiên Hoàng đế ở Hoa Lư cầu đảo thần, có bạch xà đến giúp, dẹp yên mười hai Sứ quân phong là An Quốc thượng đẳng thần từ, đền gọi Thiên Tôn".

Bia *Tam Tôn miếu bi*/ 三尊廟碑, [$N^0$33157] niên hiệu Duy Tân thứ 1 (1907) do Tú tài Trần Văn Tước soạn dựng tại đền thờ Hưng Quận công Đinh Điền[8], xã Khánh Vân, huyện Yên Khánh, ghi như sau: "興郡公丁相公應期而生從丁先皇帝于华閭平使君而正統開誅杜釋而少帝立為國殉忠氣塞天地 / Hưng Quận công Đinh Tướng công ứng vận sinh ra, theo giúp Đinh Tiên Hoàng ở Hoa Lư, dẹp yên loạn mười hai Sứ quân mà mở nền chính thống, giết Đỗ Thích[9], lập vua nhỏ, vì nước mà tuẫn tiết, chí khí ngút đất trời".

Bia *Vô đề*, [$N^0$16954] niên hiệu Duy Tân thứ 1 (1907), bia đặt tại văn chỉ xã Gia Thắng huyện Gia Viễn, ghi: "我潭文詞古矣山高而拱揖水清而灣湊花閭中一名勝也 / [Thôn] Đàm ta có văn từ lâu rồi, núi cao mà chầu hết về, nước xanh mà tụ lại, Hoa Lư danh thắng ấy là bậc nhất".

Bia *Trùng tu phạn vũ bi kí* / 重修梵宇碑記, [$N^0$33119] năm Ất Sửu niên hiệu Khải Định (1925) do Tiến sĩ Nguyễn Văn Tính[10] soạn, dựng tại chùa Phúc Khánh, xã Khánh Hải, huyện Yên Khánh, trong đó có đoạn: "古笛弄名勝最多美哉山河之寶有鍾為靈異者如華閭之蘆其恬江之神/ Xưa, danh thắng Địch Lộng là đẹp nhất, báu vật của sông núi, vô cùng linh thiêng, như hoa lau ở Hoa Lư, thần của Điềm Giang".

Bia *Cổ Am tự trùng tu bi ký* / 古庵寺重修碑記, [$N^0$15879/15880] năm Bảo Đại thứ 6 (1931) do Phan Đình Hòe[11] soạn, đặt tại chùa Cổ Am, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư. Văn bia ghi rằng: "今而後登斯山者丁黎祠华閭峒... / Từ nay về sau (khi) trèo lên núi này có đền Đinh (Tiên Hoàng), Lê (Đại Hành) ở động Hoa Lư" .

3. Một vài nhận xét

Chúng tôi thống kê chữ Hoa có 7 tự dạng 華/ 蕐/ 花/ 芲/ 崋/ 苹/ 华. Trong đó các tự dạng 蕐/ 芲/ 崋/ 苹 là những chữ được viết theo lối kiêng húy của chữ 華 và 华. Theo *Từ Hải* giải thích chữ 華 và 华 thông nghĩa với nhau, chúng đều là tính từ có nghĩa là: "màu sắc", "rực rỡ", "phồn hoa". Chữ Hoa 花 thuộc danh từ chỉ: "bông hoa", tính từ

chỉ: "vật có màu sắc sặc sỡ". Như vậy, chữ Hoa có 2 tự dạng khác nhau là 華 và 花.

Chữ Lư có 2 tự dạng: thứ nhất, Lư/ 閭, chỉ có một âm đọc duy nhất có 2 nghĩa là "cổng làng" và "con Lư"; thứ hai, Lư / 蘆 có 3 âm đọc Lư (tức cây cỏ lau), Lô (cũng chỉ cây cỏ lau) và La (kết hợp với chữ bặc / 菔 có nghĩa là rau cải). Ngoài ra, từ kết quả điền dã về thần tích, hoành phi, câu đối và đại tự (được sáng tác vào vào đời sau) quanh Cố đô Hoa Lư chúng tôi thấy có thêm một cách viết khác là Hoa Lô / 華爐 (nghĩa là lò hoa). Giải thích về sự xuất hiện của chữ Hoa Lô/ 華爐 sách *Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biện* [A.92, tờ 47a] và *Ninh Bình chí* [A.1286, tờ 19a] đều ghi rõ: "Động tại địa phận xã Uy Tế, tục gọi là xứ Hoa Lư động 華閭洞處. Sách *Đại Thanh nhất thống* ghi là Lữ / nay ngoài cửa động có khắc ba chữ Hoa Lư động 華爐峒 chữ 閭 lại viết thành/ 爐 không rõ vào thời gian nào". Như vậy, chữ Lư vốn phải là Lư/ 閭, còn chữ Lư/ 爐 là do người đời sau viết. Có một điều đáng chú ý, trong sách *Ninh Bình sự tích* chúng tôi thấy xuất hiện song song cả hai cách viết 芲爐 và 萃閭, cụ thể như sau: khi viết về động Hoa Lư ở xã Uy Tế (quê ngoại của Đinh Tiên Hoàng) tác giả ghi là/ Hoa Lư động 華爐峒, nhắc tới sự kiện Đinh Tiên Hoàng cho đóng đô ở Hoa Lư thì tác giả ghi bằng chữ 萃閭.

Theo tư liệu văn bia, Hoa Lư được hiểu với ý nghĩa động / 洞 (hay 峒), xứ / 處, thành / 城 và đô / 都: trong đó các chữ 芲閭 /華閭/花閭/芭閭/華閭 được gắn với khái niệm đô/ 都 và 城 / thành (có ý chỉ kinh thành - là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của một quốc gia); còn các chữ 花閭/萃閭/华閭/花蘆 gắn với ý nghĩa động/ 洞 (hoặc 峒), hay xứ /處 (chỉ đơn vị hành chính ở miền núi). Như vậy, tựu chung, tự dạng về địa danh Hoa Lư được ghi lại gồm: 華閭/花閭/ 花蘆/花.

Cách viết tên và ý nghĩa của địa danh này đã được các nhà nghiên cứu(12) đề cập tới, có ý kiến cho rằng: "Dù địa danh Hoa Lư có bao nhiêu cách viết đi chăng nữa thì chỉ nên hiểu theo nghĩa là hoa lau". Ý kiến này đúng nhưng chưa đủ, bởi lẽ theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi, địa danh Hoa Lư thực sự hiện diện ở hai không gian, điều đó được ghi rõ trong sử sách và văn bia là: động/ xứ Hoa Lư thuộc xã Uy Tế (nay là xã Gia Hưng huyện Gia Viễn) nơi quê ngoại của Đinh Bộ Lĩnh. Đô / thành Hoa Lư thuộc xã Trường Yên thượng, hạ (nay là xã Trường Yên, huyện Hoa Lư) nơi Đinh Tiên Hoàng dựng đô. Từ đó cho thấy địa phận xã Uy Tế xưa nơi có động/ xứ Hoa Lư và xã Trường Yên thượng hạ nơi là đô / thành Hoa Lư là khá xa nhau. Cho nên, khi nhắc tới động/xứ Hoa Lư là quê hương nơi được gắn với huyền tích về "cờ lau tập trận" của Đinh Bộ Lĩnh thì địa danh Hoa Lư được viết là 花蘆 hoặc 花閭 và nên hiểu là "động / xứ hoa lau". Còn khi viết là 華, chỉ không gian nơi Đinh Tiên Hoàng dựng đô thì nên hiểu là "khu dân cư phồn hoa", vì miền đất Hoa Lư trước kia thuộc Ái Châu, vốn là nơi phồn hoa, đô hội. Điều này được thể hiện rõ ở một số hoành phi, câu đối được lưu tại vùng cố đô đặc biệt

là khu đền Đinh Tiên Hoàng (xã Trường Yên huyện Hoa Lư) do Vũ Phạm Khải soạn đã ghi rõ như sau:

瞿越國當宋開寶,

華閭都是漢長安.

Nước Đại Cồ Việt ngang niên hiệu Khai Bảo nhà Tống.

Kinh đô Hoa Lư như kinh đô Tràng An nhà Hán.

Theo chúng tôi, việc khẳng định địa danh Hoa Lư thuộc Cố đô Hoa Lư với ý nghĩa là "華閭/ khu dân cư phồn hoa" là hoàn toàn có cơ sở. Bởi lẽ, chúng được xuất hiện khá đồng nhất trong các nguồn tư liệu chính thống, đặc biệt còn được ghi lại tương đối sớm trên tư liệu văn bia mang niên đại Quảng Hòa thứ 5 (1545). Hơn nữa, các tác giả đều là những nhà viết sử nổi tiếng, bậc vua chúa và các trí thức đương thời như các vị Tiến sĩ, Cử nhân hay Tú tài, đặc biệt trong số đó có cả các bậc vua chúa đó là chúa Trịnh Sâm (1767 - 1782).

Trong xã hội phong kiến Việt Nam xưa có nhiều truyền thuyết được cố định bằng văn bản, và được hiểu bằng nhiều cách khác nhau. Trên cơ sở tư liệu có được, chúng tôi đã tìm hiểu theo nhiều phương diện với mong muốn cung cấp thêm những tư liệu hữu ích cho các nhà nghiên cứu, đồng thời cũng đưa ra những chứng cứ xác thực để lí giải những nhận định chưa rõ ràng.

Bài viết được sự tài trợ của Quĩ Phát triển khoa học và Công nghệ Quốc gia NAFOSTED, chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

N.K.M

Chú thích:

(1) Triều Lê sơ (1428 - 1527).

(2) Nay là xã Gia Thắng huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình.

(3) Nay là xã Trường Yên huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình.

(4) Nguyễn Tử Mẫn (1816 - 1901): đỗ Cử nhân đời vua Thiệu Trị (1841 - 1847), người thôn Đống Cao xã Giá Hộ tổng Kì Vĩ, huyện Gia Khánh tỉnh Ninh Bình, giữ chức Tuần phủ Ninh Bình.

(5) Theo *Đất nước Việt Nam qua các đời* của Đào Duy Anh, Nxb. Thuận Hóa, Huế cho biết 12 sứ quân gồm: Trần Lãm, Hào trưởng miền cửa Bố, Kiều Công Hãn giữ miền Phong Châu, Nguyễn Khoan giữ đất Nguyễn Gia Loan, Ngô Nhật Khánh giữ miền Đường Lâm, Lý Khuê giữ miền Siêu Loại, Nguyễn Thủ Thiệp giữ miền Tiên Du, Lữ Đường giữ miền Tế Giang, Nguyễn Siêu giữ miền Tây Phù Liệt, Kiều Thuận giữ miền Hồi Hồ, Phạm Bạch Hổ giữ miền Đằng Châu, Ngô Xương Xí giữ miền Bình Kiều và Đỗ Cảnh Thạc giữ miền Đỗ Động.

(6) Nguyễn Lễ (1543-1619): người xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Sùng Khang thứ 3 (1568) đời Mạc Mậu Hợp.

(7) Trịnh Sâm (1739-1782): vị chúa thứ 8 của họ Trịnh, hiệu Tĩnh Đô vương, con trai trưởng của Trịnh Doanh, khi mất được truy tặng là Thánh tổ Thịnh Vương.

(8) Đinh Điền: là bạn kết nghĩa với Đinh Bộ Lĩnh từ nhỏ, cùng với Lưu Cơ, Trịnh Tú và Nguyễn Bặc là một trong "tứ trụ" của triều Đinh.

(9) Đỗ Thích: Nội giám nhà Đinh, quê ở Thiên Bản. Đỗ Thích xuất thân làm Thư lại ở Đồng Quan, sau được vào cung hầu vua. Một đêm nằm mơ thấy có ngôi sao rơi vào miệng, cho là điềm tốt, có ý thoán đoạt cơ nghiệp nhà Đinh. Năm Kỉ Mão (979) đang đêm Đỗ Thích lẻn vào cung sát hại vua Đinh và người con trưởng là Nam Việt vương Đinh Khuông Liễn.

(10) Nguyễn Văn Tính: người thôn Cựu Hào xã Vĩnh Hào huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định, đỗ Tiến sĩ năm Nhâm Thìn (1652), giữ chức Đốc học Hải Dương.

(11) Phan Đình Hòe: tên hiệu Thu Viên, người làng Địch Lễ huyện Thượng Nguyên tỉnh Nam Định, đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900) đời vua Thành Thái, có thời gian ông làm Binh bộ Tham tri tỉnh Ninh Bình.

(12) Đặng Công Nga: "Một vài nhận xét về địa danh Hoa Lư", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1/1999 và Phạm Thị Nghĩa Vân: "Di sản Hán Nôm ở Cố đô Hoa Lư", *Thông báo Hán Nôm học năm 2004*, Nxb. KHXH, H. 2005.

Tài liệu tham khảo

1. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. KHXH, H. 1964.
2. *Đại Việt sử kí toàn thư*, (bản dịch), Nxb. KHXH, H. 1993.
3. *Đồng Khánh địa dư chí*, (bản dịch, Nxb. Thế giới, H. 2003.
4. Lê Trắc (Lê Tắc): *An Nam chí lược*, Nxb. Thuận Hóa, H. 2002.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (bản dịch), quyển 2, Hoa Bằng, Phạm Trọng Điềm, Trần Văn Giáp dịch, Nxb. Giáo dục, H. 1998.
6. Ngô Đức Thọ: *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*, Nxb. Văn hóa, H, 1997.
7. Ngô Đức Thọ: *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, Nxb. Văn học, H. 2006.
8. *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, Trần Nghĩa, François Gros đồng chủ biên 3 tập, Nxb. KHXH, H. 1993.
9. Trần Hồng Đức: *Các vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H. 2006.
10. Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế: *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 1991.
11. *Đại Nam nhất thống chí* / 大南一統志 A.69/3.
12. *Nam Quốc vũ cống* /南國禹貢 (còn gọi là *Nam Việt dư địa chí*, hoặc *Ức Trai dư tập Nam Việt dư địa chí)* [A.830].
13. *Ninh Bình sự tích* / 寧平事跡 A.1406.
14. *Ninh Bình tỉnh chí* / 寧平誌 A.1268.
15. *Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biện*/ 寧平全省地誌考辨 A.922.
16. *Đại Việt sử kí toàn thư*/ 大越史記全書 A.3/1.
17. *An Nam chí lược*/ 安南誌略 A.16/1.
18. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*/ 欽定越史通鑑綱目 A.1/2.
19. *Đồng Khánh địa dư chí*/ 同慶地輿誌 A.537/13.
20. *Tạo Bàn Long tự Phật tượng bi minh tịnh tự* / 造蟠龍寺佛像碑銘幷序, năm Quảng Hòa thứ 5 (1545)[N^{0}29449].

21. *Tiền triều Đinh Tiên Hoàng đế miếu công đức bi kí tinh minh*/ 前朝丁先皇廟功德碑記并銘, năm Hoằng Định thứ 9 (1608) [N^{0}15853/15854].

22. *Tân tạo Hoa Lư xứ thạch bi*/ 新造花蘆處石碑, niên hiệu Đức Long thứ 2 (1630) [N^{0}42612].

23. *Tiền triều Đinh Tiên Hoàng đế công đức tăng tu điện miếu bi kí*/ 前朝丁先皇帝功德增修殿廟碑記, năm Chính Hòa thứ 17 (1696) [N^{0}15855/ 15856].

24. *Vô đề* (do chúa Trịnh Sâm soạn năm Canh Dần - 1770) [Bia do tác giả sưu tầm].

25. *Tiên Am tự bi ký, Tập phúc nhị hội cung tạo*/ 仙庵寺碑記集福貳會恭造, năm Đồng Khánh thứ 2 (1887) [N^{0}15872/ 15873].

26. *La Dũng sơn động từ kí*/ 羅勇山峒祠, năm Thành Thái thứ 13 (1901) [N^{0}29260/ 29261].

27. *Tam Tôn miếu bi*/ 三尊廟碑, Duy Tân thứ 1 (1907) [N^{0}33157].

28. *Vô đề*. Năm Duy Tân thứ 1 (1907) [N^{0}16954].

29. *Trùng tu phạn vũ bi kí*/ 重修梵宇碑記, Khải Định Ất Sửu (1925) [N^{0}33119].

30. *Cổ Am tự trùng tu bi ký* / 古庵寺重修碑, niên hiệu Bảo Đại thứ 6 (1931) [N^{0}15879/15880]./.

MẤY TƯ LIỆU DÂN GIAN VÀ VĂN BẢN VỀ BẢNG NHÃN HÀ TÔNG HUÂN MỚI TÌM THẤY

HƯƠNG NAO (*)

Chính sử cũng như nhiều sách vở viết về nhân vật lịch sử Hà Tông Huân (1697-1766) đều ghi ông là "Thần đồng". Vì vậy khi viết cuốn sách *Thần đồng xưa của nước ta*, chúng tôi đã tiến hành một số chuyến điền dã tới quê ông và những vùng xung quanh để sưu tầm thêm tư liệu. Thật bất ngờ là đã cách nay hơn 300 năm mà trong nhân dân vẫn có người lưu giữ được một số giai thoại, tư liệu về vị Bảng nhãn họ Hà.

Một thầy thuốc, nay đã ở tuổi 90 kể cho chúng tôi hay, hồi nhỏ ông có nghe các cụ ở vùng cầu Vàng, quê Bảng nhãn họ Hà, thuật lại câu chuyện dân gian sau: "Một hôm có mấy người bạn với thân phụ Hà Bảng nhãn đến chơi, nhắm rượu với thịt ba ba, là loại đặc sản của con sông cầu Chày nơi này. Một cụ hứng chí đọc vế đối:

"Ba cụ nhắm ba ba, ba ba đã chín".

Khi mấy cụ khác chưa nghĩ ra vế đối thì hà Tông Huân, lúc bấy giờ bới 7-8 tuổi đứng hầu rượu đã xin đối:

"Chục chú bắt chục chục, chục chục là trăm".

Vế đối của cậu bé Hà Tông Huân rất hay, vì chục chục là một loại trai dài như ngón tay, rất sẵn ở sông cầu Chày, thường ngày cậu và các bạn chăn trâu vẫn mò bắt về nấu canh ăn rất ngon. Nhưng vế đối của cậu còn bộc lộ một ý chí, hoài bão lớn, không phải chỉ có "ba ba" là "9" như các cụ, mà "chục chục" là "100" cơ !. Mấy cụ khen ngợi vế đối đã báo hiệu tài năng, sự nghiệp to lớn trong tương lai của cậu bé họ Hà.

Quả nhiên năm 15 tuổi Hà Tông Huân đã đỗ đầu khoa thi Sĩ vọng và đến 20 tuổi, năm Giáp Thìn, niên hiệu Bảo Thái thứ 5 (1724) đời vua Lê Dụ Tông, ông đã đỗ Bảng nhãn. Vì khoa thi này không có Trạng nguyên, Thám hoa, nên mình ông Hà chiếm độc bảng Tam khôi.

Tiếp đến, khi về vùng neo, Bắc Lương huyện Thọ Xuân, cũng gần nơi sinh trưởng của Hà Bảng nhãn, chúng tôi lại nghe một cụ già gần tuổi 90, biết chữ Hán thuật lại câu chuyện dân gian sau: "Một lần Hà Tông Huân dự thi sát hạch ở tỉnh. Vì quan chủ khảo cũng tên là

(*) Nhà nghiên cứu, P. Đông Sơn, Tp. Thanh Hóa.

Huân, nên gọi thí sinh vào thi, người xướng danh đọc chệch là Hà Tông Hươn, cậu nghe đọc sai tên nên không trả lời. Khi thí sinh đã vào hết, thấy một sĩ tử vẫn đứng ở ngoài, người xướng danh biết chắc là Hà Tông Huân, bèn thét vào loa: "Điếc hay sao mà gọi mãi không trả lời hử ?". Hà Tông Huân bèn đáp: "tôi nghe rõ nhưng đọc sai tên nên không trả lời!".

Chuyện đến tai quan chủ khảo. Quan cho gọi Hà Tông Huân tới gặp, xem đứa học trò này học hành ra rao mà dám lếu láo, ương bướng. Quan ra cho Huân vế đối "Lạn Tương Như, Tư mã Tương Như, danh tương như thực bất tương như" nghĩa là thời Chiến Quốc và thời Hán bên Trung Quốc có hai nhân vật Lạn Tương Như và tư Mã tương Như, tuy tên giống nhau, nhưng là hai người khác nhau. Ý quan muốn răn đe Hà Tông Huân, tuy hai người trùng tên, song ta là quan chủ khảo chấm thi, còn anh chỉ là học trò đi thi mà thôi !

Hà Tông Huân xin đối:

"Ngụy Vô Kị, Trưởng Tôn Vô Kị, bỉ vô kị ngã diệc vô kị".

Nghĩa là: Ngụy Vô Kị người thời Chiến Quốc và Trưởng tôi Vô Kị người thời Đường, mày không sợ thì tao cũng không sợ.

Nghe vế đối của thí sinh họ hà tỏ vẻ xấc xược, quan giận lắm. Song đối rất hay, không thể bắt bẻ về chữ nghĩa. Quan nghĩ, phải là học trò giỏi mới làm được, nên nguôi giận ra thêm vế đối nữa, ngụ ý khuyên răn:

"Xỉ tính cương, thiệt tính nhu, cương tính bất như nhu tính cửu" (Răng vốn rắn, lưỡi vốn mềm, tính rắn sao bằng tính mềm mà bền lâu).

Hà Tông Huân bèn đối:

"Mi sinh tiền, tu sinh hậu, tiền sinh bất nhược hậu sinh trường". (Lông mi sinh trước, râu sinh sau, sinh trước chẳng bằng sinh sau mà dài).

Vế ra của quan ngụ ý khuyên cậu bé thí sinh học Hà cần thuần tính, không nên ương bướng chẳng có lợi trong thi cử. Chẳng dè khi đối, hà Tông Huân cho rằng sinh trước nhưng mà ngắn (hiểu biết ít - như quan), thì so bằng sinh sau mà dài (hiểu biết hơn - như tôi).

Quan chủ khảo biết hà Tông Huân là một học trò khác thường, thông tuệ hiếm thấy, về sau chắc đỗ đạt cao, làm quan to, nên đem lòng cảm mến, bỏ qua hết bực bội, định kiến.

Lại nói: chúng tôi đang để tâm tìm kiếm các tư liệu về Bảng nhãn Hà Tông Huân, thì một may mắn đã đến. trong *Thông báo Hán Nôm học năm 2009* có đăng bài "Giới thiệu tác phẩm *Lại an quan dân lạc nghiệp sách* của Hà Tông Huân" của tác giả Lê Tùng Lâm[1]. Nhưng khi nghiên cứu bản phiên âm này in trong bài này, chúng tôi phát hiện thấy đây không phải là sách của Hà Tông Huân. Bởi lẽ phần đầu tác phẩm ghi rõ thời gian: "Thịnh Đức vạn vạn chi nguyên, tuế tại Quý Tị, nguyệt tại Ất Mùi, nhật tại Nhâm Tuất". Dịch là "Kỉ nguyên Thịnh Đức vạn vạn năm, ngày Nhâm Tuất, tháng Ất Mùi, năm Quý Tị". Như vậy tác phẩm *Lại an quan dân lạc nghiệp sách* (Sách lược vỗ yên quan dân an cư lạc nghiệp) được viết vào năm Quý Tị, niên hiệu Thịnh Đức, triều vua

Lê Thần Tông, tức là năm 1653. Nhưng theo sử sách cho biết thì Hà Tông Huân sinh năm 1697, nên tác phẩm trên chắc chắn không phải của ông. Có lẽ về sau những người biên tập, sao chép đã nhầm lẫn tác giả chăng? Hiện tượng này cũng thường thấy ở một số sách vở Hán Nôm hiện còn.

Như chúng ta đều biết, Bảng nhãn Hà Tông Huân được chính sử đánh giá rất cao về tài năng và đạo đức. Sách *Đại Việt sử ký tiền biên* đã chép lại một bài rất hay ca ngợi ông hết lời của các triều thần thời Lê Trung hưng(2). Nhưng đáng tiếc tác phẩm của ông để lại đến nay chỉ còn lại trên hai tấm bia và cuốn phả dòng họ Ngô Thị Ngọc Dao, thân mẫu vua Lê Thánh Tông ở Động Bàng, Yên Định, Thanh Hóa. Còn nơi ông sinh thành ở xã Định Thành, thì khi chúng tôi đến chỉ thấy khu vườn hoang, không có nhà thờ và một bia ghi tiểu sử công tích của ông đã vỡ, rêu phong phủ đầy, chữ mờ hết không thể nào đọc được.

Cám cảnh một nhân vật lịch sử tài cao đức trọng mà dường hư hậu thế vô tình quên lãng, chúng tôi tâm quyết tâm tiếp tục đi vào các nhà dân sưu tầm xem vị Bảng nhãn họ Hà còn có tài sản gì gửi gắm lại cho hậu thế. May mắn sao, chúng tôi phát hiện được một bản chữ Nôm chép tay, gồm khoảng 600 chữ, nhan đề *Trưởng quan Hà Tông Huân phương ngôn*. Song không thấy ghi thời gian. Chúng tôi cũng chưa có điều kiện xác minh về mặt văn bản học, xem có phải chính xác là tác phẩm của Hà Bảng nhãn hay không. Tuy vậy, cũng xin kịp thời công bố bản phiên dịch tác phẩm để các học giả, cho ý kiến nhận xét, đánh giá.

Phiên âm:

Trưởng quan Hà Tông Huân tác phương ngôn

Có thuở thanh nhàn, luận bàn chăng vi. Ngẫm sự đời người thế chẳng nói một ai. Thấy trong Quốc ngữ, phương ngôn, đặt làm một truyện. Truyện rằng:

Bền người hay bền của, giàu ngải Đình trưởng thấy đâu mai cốt bất mai danh, truyện *Tống Trân* còn đấy. Giàu sang bằng quan Thừa tướng, phú quý hà vi. Khổ đói như đứa Trịnh Lang, hoàng thân bất phụ. Kì Hàn Tín vác gươm qua nước Hán, anh hùng phải gặp hồi đen. Nọ mãi thần chém cội đứng bên ngàn, đấng quân tử cũng xơ xác lận. Người học trò khổ ắt lo buồn, giả nghĩa nước Hàn, đấng quân tử tri thức bao quản nghi chân nước Thục? Ngươi Hạng Vũ khiếp bà Lữ Hậu, ông Bái Công hưng nghiệp đế vương. Trách ai ra bao bất nhân, làm đường phụ nghĩa. Chẳng thấy chữ "nhất điền thiên vạn chủ", ở thói tham tài. Chẳng thấy câu "nhất tư cách trùng sơn", ra lòng ác đạo. Vong ân bội nghĩa, kệ đời những gái bất nhân. Bội đạo bạc tình, khéo đặt những thành vô nghĩa. Hổ sao chẳng hổ, mẹ dòng giá cách đang xuân, mèo lại hoàn mèo. Thảy nạp nói tự khai danh cán. Khoe danh cậy phận, những kẻ anh mưu cậy vườn hoang, chuộng lạ tham thanh, hết mấy kẻ cắm sào đợi nước. Giá chước trật đao cau, tìm lưỡi hái, bỗng ra lòng được cá bỏ nơm. Thẹn những điều nồi méo úp vung tròn, lại mới biết tham hơn phải thiệt. Ăn cây nào rào cây ấy, những tưởng rằng xẻ vai xuống cánh tay. Tham con diếc, tiếc con rô, cho nên nổi mang

quàng con mắt. Bán rao chào khách, khoe ở mình thân sự một nên. Ăn dở ở càn, nào biết năm lo bảy liệu. Được thì quơ, thua thì chạy, cậy anh hùng bằng như vại. Ăn lấy thuở, ở lấy thì, xem người ta như rác. Buộc cổ mèo, treo cổ chó, giàu có hơn ai. Vặt đầu cá, vá đầu tôm, quàng xiên chi quá. Khôn chẳng qua nhẽ, khỏe chẳng qua phép, cũng đòi lập mẹo lập mưu. Ăn chửa no, nói chửa nên lời, cũng đòi học khôn học khéo □□□ lận thời buông, lòng cá dạ chim miệng hùm gan sứa. Chưa nóng nước đã đổ còng, cũng thung thăng như cá tha phao. Chưa khỏi vòng đã cong đuôi, thỉnh thoảng như gà đá vách. Ăn nói như đôi □□□ chiêm nước mặn, cũng xưng rằng quân tử nhất ngôn. Lời bàn nói như hòn đất ném ao bèo, cũng bảo rằng đại nhân khai khẩu. Cờ đọ chấp một pháo hai mã, cũng đứng đường giục tốt đuổi xe. Cứ đi làm trình trạng lao sao, □□□ chẳng thông chữ mỗ danh can tuế. Cũng đón cùng ăn học, cồng kềnh giữa chợ giữa quê. Lánh cứ trường tức cứ ngồi, sứa nào dễ vượt qua đăng, gà ghét nhau tiếng gáy. Chẳng thấy người ta có câu ví rằng "Đấy trông đây cũng □□□ liền, đấy một quan, đây cũng chín tiền sáu mươi. Đất chẳng cá lấy rau má làm kiệm. Cũng bảo rằng kẻ cả chẳng nghe con trẻ, ồn ào rằng một năm dễ mấy mùa xuân. Đỏ (trẻ chết non) kia chưa dễ mấy lần đặt tên. Gái có con như bỏ, kẻ □□□ sao lại bạc tình. Mang chi câu "vi phú bất nhân", sao bằng chữ "tu nhân vi bản"[3] (Hồng Phi dịch).

H.N

Chú thích:

1. *Thông báo Hán Nôm học 2009*. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Nxb. Thế giới, H. 2010, tr.604-608.

2. *Đại Việt sử ký tục biên* (1676 - 1789), Ngô Thế Long, Nguyễn Kim Hưng dịch và khảo chứng, Nguyễn Đổng Chi hiệu đính - Nxb. KHXH, H. 1991, tr.266-267.

3. Nhiều chỗ có dấu (□□□) là người dịch không đọc được. Những chữ, những câu có gạch dưới là người dịch không hiểu nghĩa./.

MỤC LỤC

TÁC GIẢ, BÀI VIẾT ĐĂNG TRÊN *TẠP CHÍ HÁN NÔM* NĂM 2014

TT	Tên tác giả	Số thứ tự bài viết
1	NGUYỄN NGỌC ANH	15
2	DƯƠNG TUẤN ANH	32
3	VIỆT ANH	39, 46
4	PHẠM VĂN ÁNH	19, 30
5	TRỊNH NGỌC ÁNH	7
6	NGUYỄN THỊ THANH CHUNG	29
7	NGUYỄN TUẤN CƯỜNG	33
8	TRẦN TRỌNG DƯƠNG	17
9	THÍCH PHƯỚC ĐẠT	37
10	TRẦN VĂN ĐẠT	28
11	PHẠM MINH ĐỨC	13
12	NGUYỄN THỊ HIỀN	4
13	ĐINH THANH HIẾU	25
14	LƯƠNG MẬU HOA	20
15	KIỀU THU HOẠCH	11
16	LÊ HUY HOÀNG	42
17	NGUYỄN QUANG HỒNG	21
18	VƯƠNG THỊ HƯỜNG	35
19	TRẦN THỊ THU HƯỜNG	38
20	ĐOÀN TRUNG HỮU	43
21	TRẦN QUANG HUY	16
22	DƯƠNG VĂN KHOA	1
23	PHẠM VĂN KHOÁI	52
24	VŨ THẾ KHÔI	9
25	NGUYỄN HUY KHUYẾN	45
26	PHẠM HƯƠNG LAN	27, 41
27	NGÔ THẾ LÂN	14
28	TRIỆU THỊ HẠ LINH	26
29	NGÔ THẾ LONG	14
30	NGUYỄN CÔNG LÝ	49
31	TRỊNH KHẮC MẠNH	34
32	NGUYỄN KIM MĂNG	2
33	HÀ MINH	3
34	NGUYỄN HỮU MÙI	44
35	HƯƠNG NAO	24
36	NGUYỄN TÁ NHÍ	40
37	NGUYỄN THỊ OANH	51
38	NGUYỄN VĂN PHONG	31
39	TRẦN XUÂN PHƯƠNG	27
40	LÊ VĂN QUÁN	36
41	TRẦN THỊ BĂNG THANH	5
42	CHƯƠNG THÂU	12
43	ĐỖ THỊ HÀ THƠ	50
44	LƯƠNG THỊ NGỌC THU	10
45	PHAN ĐĂNG THUẬN	8
46	LÊ VĂN TOAN	23
47	NGUYỄN ĐÔNG TRIỀU	26
48	TRẦM THANH TUẤN	48
49	PHẠM VĂN TUẤN	22
50	NGUYỄN THANH TÙNG	18
51	NGUYỄN CÔNG VIỆT	6
52	PHẠM THỊ THỦY VINH	47

TT	Tên bài viết	Tác giả	Số/năm
1	Bài thơ chữ Hán thời nhà Trần *Thần Đầu cảng khẩu hiểu bạc*	DƯƠNG VĂN KHOA	3/14
2	Bàn thêm về địa danh Hoa Lư xưa	NGUYỄN KIM MĂNG	6/14
3	Bàn tiếp về phạm vi nội dung và quy mô kết cấu bộ *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn	HÀ MINH	3/14
4	Bước đầu nghiên cứu văn bản *Hoàng Việt văn tuyển* của Bùi Huy Bích	NGUYỄN THỊ HIỀN	5/14
5	Cảm quan về biển - Lời đồng vọng ngàn xưa	TRẦN THỊ BĂNG THANH	4/14
6	Cấp hành chính châu, tổng, động, xã, vùng thượng du Bắc bộ từ góc nhìn ấn chương hành chính	NGUYỄN CÔNG VIỆT	6/14
7	Cơ sở ngôn ngữ của ngữ lục Thiền tông Việt Nam thời Lý - Trần	TRỊNH NGỌC ÁNH	4/14
8	Di sản Hán Nôm của dòng họ Phan Mạc	PHAN ĐĂNG THUẬN	4/14
9	Dòng họ Tiến sĩ Vũ Tông Phan với văn hóa - giáo dục làng Mậu Hòa, Từ Liêm, Hà Nội	VŨ THẾ KHÔI	1/14
10	Đặc điểm văn bản địa bạ tổng Cam Thịnh	LƯƠNG THỊ NGỌC THU	1/14
11	Đọc lại một câu *Kiều* nói về đồng cốt	KIỀU THU HOẠCH	5/14
12	Đôi lời về bộ sách *Phạm Phú Thứ toàn tập*	CHƯƠNG THÂU	5/14
13	Giá trị văn bia huyện Gia Lâm, Hà Nội do Viện Viễn đông Bác cổ sưu tầm	PHẠM MINH ĐỨC	4/14
14	Giới thiệu sưu tập văn kiện bang giao thời Tây Sơn (1789 - 1802)	NGÔ THẾ LONG - NGÔ THẾ LÂN	4/14
15	Giới thiệu tác giả, tác phẩm *Hạc Phong toàn tập* của Đốc học Nguyễn Uông	NGUYỄN NGỌC ANH	6/14
16	Giới thiệu về bản kinh giảng bút *Hồi xuân nam âm bảo kinh ngoại tập* và Phổ Thiện đường	TRẦN QUANG HUY	3/14
17	Hệ thống từ cổ tiếng Việt qua sáng tác Nôm TK.XIII	TRẦN TRỌNG DƯƠNG	1/14
18	Khái quát về thơ lục ngôn chữ Hán và thơ lục ngôn chữ Hán Việt Nam thời trung đại	NGUYỄN THANH TÙNG	5/14
19	Khảo cứu văn bản tác phẩm của Trần Kì	PHẠM VĂN ÁNH	5/14
20	Khảo thích về 鯧鈆魚 "xương công ngư" và 鯸魚 "hầu ngư" trong *Đại Việt sử ký toàn thư*	LƯƠNG MẬU HOA	1/14

21	Khảo về một số chữ Hán ít gặp (trong mối liên hệ với chữ Nôm đồng hình)	NGUYỄN QUANG HỒNG	3/14
22	Khảo về *Thanh Mai viên thông tháp bi*	PHẠM VĂN TUẤN	6/14
23	Mạn đàm về từ và thuật ngữ	LÊ VĂN TOAN	2/14
24	Mấy tư liệu dân gian và văn bản về Bảng nhãn Hà Tông Huân mới tìm thấy	HƯƠNG NAO	6/14
25	Một số đặc điểm về bút pháp của văn sách đình đối thời Nguyễn	ĐINH THANH HIẾU	1/14
26	Một văn bản Hán Nôm quý của cụ đồ Tư Mậu ở Tiền Giang	NGUYỄN ĐÔNG TRIỀU - TRIỆU THỊ HẠ LINH	2/14
27	Mục lục tác giả, bài viết đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* năm 2014	TRẦN XUÂN PHƯƠNG - PHẠM HƯƠNG LAN	6/14
28	Năm bài thơ giáng bút tại đền Ngọc Sơn	TRẦN VĂN ĐẠT	3/14
29	*Phương Đình anh ngôn thi tập* và chân dung tinh thần một trí thức thế kỷ XIX	NGUYỄN THỊ THANH CHUNG	5/14
30	Sơ khảo về sự nghiệp trước tác của Nguyễn Đức Đạt	PHẠM VĂN ÁNH	1/14
31	Sưu tập mộc bản động Thiên Thai	NGUYỄN VĂN PHONG	4/14
32	Thời điểm kinh điển Nho gia du nhập vào Việt Nam	DƯƠNG TUẤN ANH	2/14
33	Tiếp cận văn bản học với *Tứ thư ước giải*	NGUYỄN TUẤN CƯỜNG	2/14
34	Tìm hiểu sách công cụ Hán Nôm Việt Nam	TRỊNH KHẮC MẠNH	5/14
35	Tìm hiểu quan điểm về đào tạo nhân tài của Đốc học Bắc Thành Phạm Quý Thích	VƯƠNG THỊ HƯỜNG	6/14
36	Tìm hiểu tư tưởng Nguyễn Du qua thơ chữ Hán	LÊ VĂN QUÁN	3/14
37	Triết lý sống của người dân Việt dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu trị vì	THÍCH PHƯỚC ĐẠT	2/14
38	Tục bầu Hậu thần qua tư liệu văn bia Hậu thần Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII	TRẦN THỊ THU HƯỜNG	2/14
39	Tư liệu Hán Nôm Việt Nam trong Văn khố Hải ngoại (Aix-en-Provence, Pháp)	VIỆT ANH	2/14
40	Tưởng nhớ nhà nghiên cứu Phan Đình Ứng	NGUYỄN TÁ NHÍ	6/14

41	Tưởng nhớ Phó giáo sư, Tiến sĩ, Nhà giáo Ưu tú Nguyễn Đăng Na (1942-2014)	PHẠM HƯƠNG LAN	6/14
42	Vài vấn đề về âm Hán Việt của chữ "nhị đẳng khai khẩu tổ thanh mẫu kiến	LÊ HUY HOÀNG	3/14
43	Văn bia hoàng tộc tỉnh Thừa Thiên - Huế	ĐOÀN TRUNG HỮU	4/14
44	Văn bia lập hương học ở một xã ven đô (Quỳnh Đô, Thanh Trì, Hà Nội)	NGUYỄN HỮU MÙI	4/14
45	Vấn đề văn bản *Ngự chế thi sơ tập* của vua Minh Mệnh tại Đà Lạt	NGUYỄN HUY KHUYẾN	4/14
46	Văn hóa và xã hội Việt Nam giai đoạn thuộc Pháp (1875-1945): phác thảo từ tư liệu Hán Nôm trong văn khố hải ngoại (Pháp)	VIỆT ANH	5/14
47	Về các văn bản Hán Nôm triều Tây Sơn trong kho sách Hán Nôm	PHẠM THỊ THÙY VINH	6/14
48	Về chữ "cô" (孤), chữ "độc" (獨), chữ "nhất (一) trong thơ trung đại Việt Nam	TRẦM THANH TUẤN	3/14
49	Về kiểu tư duy nghệ thuật trực cảm tâm linh trong văn chương (qua khảo sát văn học Phật giáo Việt Nam)	NGUYỄN CÔNG LÝ	3/14
50	Về lễ hội cổ truyền người Việt qua tư liệu hương ước thế kỷ XVII, XVIII	ĐỖ THỊ HÀ THƠ	1/14
51	Về văn bản *Như Lai ứng hiện đồ* hiện lưu trữ tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh	NGUYỄN THỊ OANH	6/14
52	*Việt âm thi tập* từ Phan Phu Tiên tới Chu Xa và Nguyễn Tấn	PHẠM VĂN KHOÁI	2/14

TIN TỨC

TƯỞNG NHỚ NHÀ NGHIÊN CỨU PHAN ĐÌNH ỨNG

Vào hồi 03 giờ 30 phút sáng ngày 24 tháng 10 năm 2014 (nhằm ngày mồng 1 tháng 9 nhuận năm Giáp Ngọ) ông Phan Đình Ứng đi vào cõi vĩnh hằng tại nhà riêng (Hoàng Mai, Hà Nội).

Ông Phan Đình Ứng sinh năm 1934 tại làng Minh Hương xã Trung Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Sinh ra và lớn lên tại vùng đất văn vật *Hồng Lĩnh gió ngàn đan gió biển, Lam Giang trăng nước ánh trăng liềm*, ông thực đã thấm nhuần vượng khí của vùng Hoan Diễn, nên sinh ra làm người đã có thực đức thực tài.

Năm 1952 ông hăng hái tòng quân. Năm 1956 ông được cử tham dự lớp bổ túc công nông đầu tiên. Năm 1968 tốt nghiệp Trường Đại học Ngoại giao, ông được điều về làm việc tại Viện Luật học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Nhà nước và Pháp luật thuộc Viện Hàn Lâm Khoa học xã hội Việt Nam). Năm 1977 do tích lũy được nhiều tri thức Hán học, ông được chuyển sang làm việc tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, lần lượt trải qua các phòng Bảo quản, Tạp chí, Văn bản Nôm.

Từ đây ông đi sâu vào nghiên cứu thư pháp, thực hành viết thư pháp. Các công trình nghiên cứu của ông đều tập trung vào thư pháp và được đăng tải trên tạp chí nghiên cứu chuyên ngành ở trung ương và địa phương, như:

- *Thư pháp Hán Nôm thời Lê - Trịnh*, đăng trên *Tạp chí Hán Nôm*, năm 1994.
- *Vài nét về Thư pháp thời Trần*, đăng trên Tạp chí của Sở văn hóa - Thông tin Hà Nam, năm 1996.
- *Đón giao thừa năm Dần nhớ về bút tích Hồ Chủ Tịch*, in trong *Thông báo Hán Nôm năm 1998*.

Năm 1996, ông được nghỉ hưu. Sau ngày ấy ông đón bà từ Hà Tĩnh ra Hà Nội, vợ chồng xum họp, con cháu vui vầy.

Tiệc thất tuần vừa đấy đã bao xa
Tưởng trăm năm nghĩa tình như rứa vậy.

...

Bàng hoàng thay!

Vẫn biết sắc thân này là huyễn có đấy rồi lại không;
Sao mà tạo hóa khéo trêu người, đổi thay đã nhanh bấy.

Ông Phan Đình Ứng đã về với tổ tiên rồi đấy! Kể từ hôm nay anh em bạn bè, gia đình họ tộc mất đi một người chí thân chí thiết. Khí thiêng thực đã thu sơn nhạc, danh tiếng còn lưu ở xóm thôn.

Đau đớn thay!

Tuy còn một chút hình hài đưa về quê cũ làng xưa.

...

Thời khắc biệt ly đã điểm, chỉ biết kính ông:

Lễ đơn vật bạc, kính bày một chén chước châm,
Biển rộng trời cao, nguyện thỏa niềm xưa chỉ ấy.

Thương thay!

Nguyễn Tá Nhí

TƯỞNG NHỚ PHÓ GIÁO SƯ, TIẾN SĨ, NHÀ GIÁO ƯU TÚ NGUYỄN ĐĂNG NA (1942 - 2014)

Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Nhà giáo Ưu tú Nguyễn Đăng Na một trong những chuyên gia hàng đầu về nghiên cứu văn học cổ trung đại Việt Nam đã trút hơi thở cuối cùng lúc 18h37', ngày 8 tháng 11 năm 2014 tại nhà riêng (phố Trung Kính quận Cầu Giấy thành phố Hà Nội), hưởng thọ 73 tuổi.

Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Nhà giáo Ưu tú Nguyễn Đăng Na sinh năm 1942 tại Cao Lãnh, Đồng Tháp. Ông là một nhà giáo giàu kinh nghiệm đã hướng dẫn hàng trăm Cử nhân, 90 Thạc sĩ, 14 Tiến sĩ. Công việc trồng người là đam mê suốt cuộc đời ông.

Từ năm 1962 - 1968: ông giảng dạy tại Trường cấp 2 Liên Hà, Đông Anh, Hà Nội; rồi sau đó giữ chức Hiệu trưởng Trường cấp 2 Năng khiếu Đông Anh, Hà Nội. Từ năm 1969 - 1973: ông theo học tại Khoa Ngữ văn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Từ năm 1973 - 1976: ông làm việc tại Phòng Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Từ năm 1976 cho đến khi nghỉ chế độ (năm 2009), ông công tác tại Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Mặc dù được Nhà nước cho nghỉ chế độ hưu trí; nhưng ông vẫn tiếp tục công việc, hoài bão của mình cho tới hơi thở cuối cùng.

Trong suốt hơn 50 năm giảng dạy và nghiên cứu văn học cổ trung đại Việt Nam, ông được giới học thuật trân trọng đánh giá là một trong những chuyên gia hàng đầu về lĩnh vực này. Các công trình nghiên cứu tiêu biểu của ông như: *Đặc điểm văn học Việt Nam trung đại; Những vấn đề văn xuôi tự; Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại;* Giáo trình *Văn học trung đại Việt Nam* (tập 1, tập 2); *Con đường giải mã văn học trung đại Việt Nam*... và hàng trăm bài nghiên cứu có giá trị. Đặc biệt ông có niềm đam mê sưu tầm và giải mã các văn bản Hán Nôm, dịch thuật giới thiệu với bạn đọc, có tác dụng góp phần xã hội hóa thư tịch văn hóa dân tộc. Với những công lao đóng góp cho sự nghiệp cách mạng, cho khoa học và giáo dục, ông đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều danh hiệu và huân chương cao quý: Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Ba, Huy hiệu 30 năm tuổi Đảng, Huy chương Vì sự nghiệp giáo dục, Nhà giáo Ưu tú và nhiều Bằng khen của các cấp các ngành.

PGS.TS. Nguyễn Đăng Na ra đi, giới nghiên cứu khoa học và nhân văn nước nhà mất đi người đồng nghiệp, *Tạp chí Hán Nôm* mất đi một Cộng tác viên nhiệt huyết và đáng kính.

Nén nhang nhớ ông.

Mong linh hồn ông nhẹ bước thanh vân. Vĩnh biệt./.

Phạm hương Lan

漢喃雜誌

越南河內市埭移區鄧進東街 183 號
電話: 84-4 35375780 - 傳眞: 84-4 38570940
Website: http://www.hannom.org.vn
總編輯: 鄭克孟 副教授-博士
副總編輯: 阮有味 博士
2014 年第 6 期(總第 127 期)

目錄

阮公越 : 從行政印章的角度觀察北部上游地區的州、總、洞、社各級行政單位 ······ 3
范文俊 : 《青梅圓通塔碑》考 ······ 10
阮氏鶯 : 關於河內與胡志明市現藏《如來應現圖》的文本 ······ 26
范氏垂榮 : 關於漢喃書庫中西山朝代的漢喃文本 ······ 40
王氏紅 : 北城督學范貴適人才培訓觀念探索 ······ 48
阮玉英 : 督學阮汪《鶴風全集》的作者與作品介紹 ······ 58

書評 - 討論

阮金芒 : 再談古代華閭 (Hoa Lư) 這一地名 ······ 66

搜尋與參考資料

香雙 : 新發現有關榜眼何宗勳的若干民間資料與文本 ······ 74
陳春芳 - 范香蘭 : 2014 年《漢喃雜誌》所載的作者與文章目錄 ······ 78

新聞

阮佐而 : 惦念潘廷應研究員 ······ 82
范香蘭 : 惦念副教授、博士、优秀老师阮登那(1942-2014) ······ 83

QUI ĐỊNH BÀI GỬI CHO TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

Bài viết *Tạp chí Hán Nôm* gồm các mục: Nghiên cứu, Đọc sách - Trao đổi ý kiến; Sưu tầm - Tư liệu tham khảo, Hán Nôm trong nhà trường, Thường thức Hán Nôm và Tin tức hoạt động của ngành Hán Nôm trong và ngoài nước.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác biên tập khi sử dụng bài của tác giả, Tòa soạn *Tạp chí Hán Nôm* xin lưu ý các cộng tác viên một số qui định dưới đây:

1- Bài viết có thể gửi qua bưu điện hay chuyển trực tiếp tới tòa soạn theo địa chỉ:
Tạp chí Hán Nôm, 183 Đặng Tiến Đông, Đống Đa, Hà Nội. Tel: 84-4 35.375.780; hoặc Fax: 84-4 38.570940; hoặc Email: tapchihannomhn@yahoo.com.vn.

2- Bài gửi Tòa soạn cần thông báo đầy đủ các yếu tố: Họ và tên tác giả, học hàm, học vị, chức vụ chính quyền (nếu có), điện thoại, địa chỉ cơ quan hay nhà riêng.

3- Bản thảo viết rõ ràng, sạch sẽ. Nếu được đánh máy vi tính, sử dụng Font: Times New Roman cỡ 14, hệ soạn thảo Winword, hoặc tương đương, dãn dòng ở chế độ 1,5 lines.

4- Bài viết nếu có chú thích và dẫn tài liệu tham khảo thì để ở cuối bài, các chú thích được đánh số thứ tự từ 1 đến hết trong một bài. Tên tài liệu tham khảo, cần ghi rõ các yếu tố thứ tự:

- Họ và tên tác giả, tên sách (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn…
- Họ và tên tác giả, tên bài tạp chí hoặc bài viết (viết nghiêng), trong tạp chí hoặc tên sách nào (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn.
- Bài dịch cần gửi kèm bản sao tài liệu gốc (có thể là ảnh, bản photocopy hoặc bản rập văn khắc, bản chép tay…). Nếu là bản dịch tài liệu nghiên cứu từ tiếng nước ngoài, thì cần ghi rõ các yếu tố: họ và tên tác giả, tên sách, tên bài viết (báo, tạp chí), nhà xuất bản, năm xuất bản.

5- Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung của bài viết và độ chính xác của các tài liệu tham khảo.

6- Bài không sử dụng, Tòa soạn xin phép không trả lại bản thảo cho tác giả.

7- Bài gửi đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị không gửi đăng trên các sách, báo và tạp chí khác.

Tạp chí Hán Nôm xin trân trọng cảm ơn các cộng tác viên đã tích cực cộng tác với Tòa soạn và rất mong các quý vị tiếp tục cộng tác.

TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

GIỚI THIỆU SÁCH

1. Đinh Văn Niêm: ***Thi cử học vị học hàm dưới các triều đại phong kiến Việt Nam***, Nxb. Lao động - Trung tâm Ngôn ngữ Văn hóa Đông Tây, H. 2014, 890 tr.
2. Hoàng Đình Long: ***Tam hoàng tranh thiên hạ***, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H. 2014, 390 tr.
3. ***Nam Kì phong tục nhơn vật diễn ca chú thích***: Cao Tự Thanh - Trương Ngọc Tường chỉnh lý, chú thích và giới thiệu, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, 2014, 400 tr.
4. Trương Duy Bích - Trương Minh Hằng: ***Nghệ thuật chạm gỗ và tạc tượng Đồng bằng sông Hồng***, Nxb. Văn hóa - Thông tin & Viện Văn hóa, H. 2014, 395 tr.
5. Tạ Chí Đại Trường: ***Những bài dã sử Việt***, Nxb. Tri thức - Nhã Nam, H. 2014, 445 tr.
6. Thạch Lam: ***Hà Nội băm sáu phố phường***, Nxb. Hội nhà văn - Nhã Nam, H. 2014, 130 tr.
7. Trần Thu Dung: ***Dấu ấn Việt Nam qua những con đường ở Pháp***, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Trung tâm Ngôn ngữ Văn hóa Đông Tây, H. 2014, 210 tr.
8. Philippe Papin: ***Lịch sử Hà Nội***, Nxb. Thế giới - Nhã Nam, H. 2014, 390 tr.
9. ***Tuyển tập thi cổ Trung Hoa***: Phan Văn Các chủ biên, Nxb. Văn học - Trung tâm Ngôn ngữ Văn hóa Đông Tây, H. 2014, 379 tr.
10. Mai Uyên: ***Những điều kiêng kị theo phong tục dân gian***, Nxb. Văn hóa Thông tin - Công ty sách Panda, H. 2014, 310 tr.
11. Hà Ngại: ***Khúc tiêu đồng (Hồi kí của một vị quan triều Nguyễn)***, Nxb. Trẻ, H. 2014, 373 tr.
12. Nhượng Tống: ***Nguyễn Thái Học (1902 - 1930),*** Nxb. Hội nhà văn - Nhã Nam, H. 2014, 140 tr.
13. ***Những bậc tôn sư nổi tiếng trong lịch sử Việt N***am: Nhóm Tri thức Việt (biên soạn), Nxb. Thời đại, H. 2014, 236 tr.
14. Tưởng Vi Văn: ***Hiệu quả của việc học chữ Hán và chữ Quốc ngữ***, Nxb. Công ty truyền thông Á Châu - Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam - ĐH Quốc gia Thành Công, Đài Loan, 2014, 370 tr.

Chế bản điện tử tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khổ 27x19cm. Nhà xuất bản Thế giới. Giấy phép xuất bản số 961/GP-BTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 1/4/2014. In xong nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2014.

Giá: 30.000đ